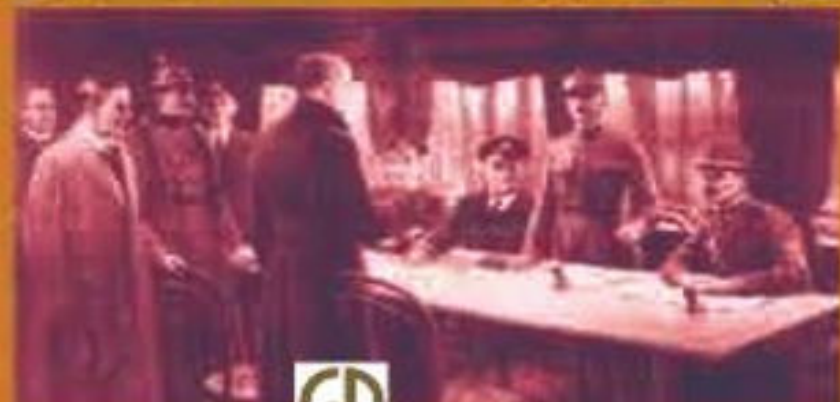


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ 11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NGỌC CƠ (đồng Chủ biên)
NGUYỄN ANH DŨNG – TRỊNH ĐÌNH TÙNG – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ

11

(Tái bản lần thứ bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS.TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **LƯU HOA SƠN – LÊ HỒNG SƠN**

Biên tập tái bản : **NÔNG THỊ HUỆ**

Biên vẽ lược đồ : **CÙ ĐỨC NGHĨA**

Trình bày bìa : **LƯU CHÍ ĐỒNG**

Thiết kế, trình bày sách : **LÊ HOÀNG HẢI**

Sửa bản in : **NÔNG THỊ HUỆ**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Sách có sử dụng một số hình ảnh tư liệu từ : History of the world XX century, volume I (1900 – 1945) ; An introductory history ; Lịch sử thế giới 1917 – 1951 của Xin-ga-po ; Việt Nam một cuộc chiến 1858 – 1975 ; Đại cương lịch sử Việt Nam – Tập II... và một số trang web nước ngoài.

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

LỊCH SỬ 11

Mã số : CH115T4

Số đăng ký KHXB : 01–2014/CXB/480–1062/GD

In cuốn, khổ 17 x 24 cm,

tại

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2014.



LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

(Tiếp theo)



Chương I

CÁC NƯỚC CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LATINH (Thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX)

Bài 1 NHẬT BẢN

Cuộc Duy tân Minh Trị năm 1868 có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản, đã đưa Nhật Bản phát triển theo con đường của các nước phương Tây và trở thành một nước đế quốc duy nhất ở châu Á.

1 Nhật Bản từ đầu thế kỉ XIX đến trước năm 1868

Đến giữa thế kỉ XIX, sau hơn 200 năm thống trị, chế độ Mạc phủ Tô-ku-ga-oa ở Nhật Bản, đứng đầu là Sôgun (Tướng quân), đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy yếu nghiêm trọng. Đây là thời kì trong lòng xã hội phong kiến Nhật Bản chứa đựng nhiều mâu thuẫn ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.

Về kinh tế, nền nông nghiệp vẫn dựa trên quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu. Địa chủ bóc lột nông dân rất nặng nề. Mức tô trung bình chiếm tới 50% số thu hoa lợi. Tình trạng mất mùa, đói kém liên tiếp xảy ra. Trong khi đó, ở các thành thị, hải cảng, kinh tế hàng hoá phát triển, công trường thủ công xuất hiện ngày càng nhiều. Những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng.

Về xã hội, Chính phủ Sôgun vẫn duy trì chế độ đẳng cấp. Tầng lớp Đaimyô là những quý tộc phong kiến lớn, quản lí các vùng lãnh địa trong nước, có quyền lực tuyệt đối trong lãnh địa của họ. Tầng lớp Samurai (võ sĩ) thuộc giới quý tộc hạng trung và nhỏ, không có ruộng đất, chỉ phục vụ các đaimyô bằng việc huấn luyện và chỉ huy các đội vũ trang để hưởng bổng lộc. Do một thời gian dài không có chiến tranh, địa vị của Samurai bị suy giảm, lương bổng thất thường, đời sống khó khăn, nhiều người rời khỏi lãnh địa, tham gia hoạt động thương nghiệp, mở xưởng thủ công... dần dần tư sản hoá, trở thành lực lượng đấu tranh chống chế độ phong kiến lỗi thời.

Tầng lớp tư sản công thương nghiệp ngày càng giàu có, song các nhà tư sản công thương lại không có quyền lực về chính trị. Nông dân là đối tượng bóc lột chủ yếu của giai cấp phong kiến, còn thị dân thì không chỉ bị phong kiến khống chế mà còn bị các nhà buôn và những người cho vay lãi bóc lột. Về chính trị, đến giữa thế kỉ XIX, Nhật Bản vẫn là một quốc gia phong kiến. Thiên hoàng có vị trí tối cao, nhưng quyền hành thực tế thuộc về Sôgun dòng họ Tô-ku-ga-ôa ở phủ Chûza (Mạc phủ).

Giữa lúc mâu thuẫn giai cấp trong nước ngày càng gay gắt, chế độ Mạc phủ khủng hoảng nghiêm trọng thì các nước tư bản phương Tây, trước tiên là Mĩ, dùng áp lực quân sự đòi Nhật Bản phải “mở cửa”.

Năm 1854, Mạc phủ buộc phải kí với Mĩ hiệp ước, theo đó, Nhật Bản mở 2 cửa biển Si-mô-đa và Ha-kô-đa-tê cho người Mĩ ra vào buôn bán. Các nước Anh, Pháp, Nga, Đức thấy vậy cũng đua nhau ép Nhật Bản kí những hiệp ước bất bình đẳng với những điều kiện nặng nề.

Như vậy, đến giữa thế kỉ XIX, Nhật Bản đã lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, đứng trước sự lựa chọn : hoặc tiếp tục duy trì chế độ phong kiến trì trệ, bảo thủ để bị các nước đế quốc xâu xé hoặc tiến hành duy tân, đưa Nhật Bản phát triển theo con đường của các nước tư bản phương Tây.

? Tình hình Nhật Bản từ đầu thế kỉ XIX đến trước năm 1868 có những điểm gì nổi bật ?

2 Cuộc Duy tân Minh Trị

Những hiệp ước bất bình đẳng mà Mạc phủ kí với nước ngoài làm cho các tầng lớp trong xã hội phản ứng mạnh mẽ. Phong trào đấu tranh chống Sôgun phát triển mạnh vào những năm 60 của thế kỉ XIX đã làm sụp đổ chế độ Mạc phủ. Tháng 1 – 1868, sau khi lên ngôi, Thiên hoàng Minh Trị đã thực hiện một loạt cải cách tiến bộ nhằm đưa Nhật Bản thoát khỏi tình trạng một nước phong kiến lạc hậu. Đó là cuộc Duy tân Minh Trị, được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực : chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá – giáo dục...



Hình 1. Thiên hoàng Minh Trị
(1852 – 1912)

Về chính trị : Nhật hoàng tuyên bố thủ tiêu chế độ Mạc phủ, thành lập chính phủ mới, trong đó đại biểu của tầng lớp quý tộc tư sản hoá đóng vai trò quan trọng, thực hiện quyền bình đẳng giữa các công dân. Năm 1889, Hiến pháp mới được ban hành, chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập.

Về kinh tế : Chính phủ đã thi hành các chính sách thống nhất tiền tệ, thống nhất thị trường, cho phép mua bán ruộng đất, tăng cường phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, đường sá, cầu cống...

Về quân sự : Quân đội được tổ chức và huấn luyện theo kiểu phương Tây, chế độ nghĩa vụ quân sự thay cho chế độ trưng binh. Công nghiệp đóng tàu chiến được chú trọng phát triển, tiến hành sản xuất vũ khí, đạn dược và mời chuyên gia quân sự nước ngoài...

Về giáo dục : Chính phủ thi hành chính sách giáo dục bắt buộc, chú trọng nội dung khoa học – kĩ thuật trong chương trình giảng dạy, cử những học sinh giỏi đi du học ở phương Tây...



– Trình bày nội dung cơ bản của cuộc Duy tân Minh Trị.

– Ý nghĩa nổi bật của cuộc Duy tân Minh Trị là gì ?

3 Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa

Trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, đặc biệt từ sau cuộc Chiến tranh Trung – Nhật (1894 – 1895), chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng ở Nhật Bản. Công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng), ngành đường sắt, ngoại thương, hàng hải có những chuyển biến quan trọng. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá kéo theo sự tập trung trong công nghiệp, thương nghiệp và ngân hàng. Nhiều công ti độc quyền xuất hiện như Mít-xui, Mít-su-bi-si... Các công ti này làm chủ nhiều ngân hàng, hầm mỏ, xí nghiệp, đường sắt, tàu biển... và có khả năng chi phối, lũng đoạn cả kinh tế lẫn chính trị ở Nhật Bản.



Hình 2. Lễ khánh thành một đoàn tàu ở Nhật Bản

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Nhật Bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã tạo sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị cho giới cầm quyền thi hành chính sách xâm lược và bành trướng. Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa gắn liền với các cuộc chiến tranh xâm lược : Chiến tranh Đài Loan (1874), Chiến tranh Trung – Nhật (1894 – 1895) và chiến tranh đế quốc : Chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905). Thắng lợi trong các cuộc chiến tranh này đã đem đến cho Nhật Bản nhiều hiệp ước có lợi về đất đai và tài chính, thúc đẩy nhanh hơn tốc độ phát triển kinh tế.

Mặc dù tiến lên chủ nghĩa tư bản, song Nhật Bản vẫn duy trì quyền sở hữu ruộng đất phong kiến. Tầng lớp quý tộc, đặc biệt là giới võ sĩ Samurai, vẫn có ưu thế chính trị rất lớn. Họ chủ trương xây dựng Nhật Bản bằng sức mạnh quân sự. Tình hình đó làm



Hình 3. Lược đồ về sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

cho đế quốc Nhật có đặc điểm là *chủ nghĩa đế quốc phong kiến quân phiệt*.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là sự bản cùng hoá của quần chúng nhân dân lao động. Công nhân Nhật Bản phải làm việc mỗi ngày từ 12 đến 14 giờ, trong những điều kiện rất tồi tệ mà tiền lương lại thấp hơn rất nhiều so với ở các nước châu Âu và Mĩ. Sự bóc lột nặng nề của giới chủ đã dẫn tới nhiều cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, cải thiện đời sống, đòi quyền tự do, dân chủ.

Sự phát triển của phong trào công nhân là cơ sở cho việc thành lập các tổ chức nghiệp đoàn.

Năm 1901, Đảng Xã hội dân chủ Nhật Bản được thành lập, dưới sự lãnh đạo của Ca-tai-a-ma Xen.

Ca-tai-a-ma Xen xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Năm 23 tuổi, ông làm công nhân in ở Tô-ki-ô, tham gia hoạt động tích cực trong phong trào công nhân. Năm 1898, ông lãnh đạo công nhân đường sắt bãi công giành thắng lợi sau hàng tháng đấu tranh. Ông là một lãnh tụ nổi tiếng của phong trào công nhân Nhật Bản ; sau này là bạn của Nguyễn Ái Quốc trong Quốc tế Cộng sản.



Những sự kiện nào chứng tỏ vào cuối thế kỉ XIX, Nhật Bản đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ?

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao nói cuộc Duy tân Minh Trị có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản ?
2. Dựa vào lược đồ (hình 3), trình bày những nét chính về sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Bài 2 ẤN ĐỘ

Từ giữa thế kỉ XIX, mâu thuẫn giữa đông đảo nhân dân Ấn Độ với thực dân Anh ngày càng trở nên sâu sắc. Các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc diễn ra quyết liệt dưới nhiều hình thức, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Điển hình là cuộc khởi nghĩa Xipay (1857 – 1859), phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản với sự ra đời của Đảng Quốc đại, cuộc bãi công của công nhân Bom-bay năm 1908...

1 Tình hình kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX

Từ đầu thế kỉ XVII, cuộc tranh giành quyền lực giữa các chúa phong kiến trong nước làm cho Ấn Độ suy yếu. Lợi dụng cơ hội này, các nước tư bản phương Tây, chủ yếu là Anh và Pháp, tranh nhau xâm lược Ấn Độ. Đến giữa thế kỉ XIX, thực dân Anh đã hoàn thành việc xâm lược và đặt ách cai trị ở Ấn Độ.

Về kinh tế, thực dân Anh mở rộng công cuộc khai thác Ấn Độ một cách quy mô, ra sức vơ vét lương thực, các nguồn nguyên liệu và bóc lột nhân công để thu lợi nhuận. Ấn Độ trở thành thuộc địa quan trọng nhất của thực dân Anh, phải cung cấp ngày càng nhiều lương thực, nguyên liệu cho chính quốc.

Trong khoảng 25 năm cuối thế kỉ XIX, những nạn đói liên tiếp xảy ra làm gần 26 triệu người chết. Trong khi đó, lương thực của Ấn Độ bị vơ vét đưa về nước Anh ngày càng nhiều ; đời sống nhân dân Ấn Độ ngày càng khó khăn.

Về chính trị – xã hội, Chính phủ Anh nắm quyền cai trị trực tiếp Ấn Độ. Ngày 1 – 1 – 1877, Nữ hoàng Anh tuyên bố đồng thời là Nữ hoàng Ấn Độ. Để tạo chỗ dựa vững chắc cho nền thống trị của mình, thực dân Anh đã thực hiện chính sách chia để trị, mua chuộc tầng lớp có thế lực trong giai cấp phong kiến bản xứ, tìm cách khơi sâu sự cách biệt về chủng tộc, tôn giáo và đẳng cấp trong xã hội.

 Hãy nêu những nét lớn trong chính sách thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ.

2 Cuộc khởi nghĩa Xipay (1857 – 1859)

Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Ấn Độ với thực dân Anh ngày càng sâu sắc, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa chống Anh. Tiêu biểu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Ấn Độ vào nửa sau thế kỉ XIX là cuộc khởi nghĩa của quân Xipay và nhân dân ở Mi-rút.

Xipay là tên gọi những đơn vị binh lính người Ấn Độ trong quân đội của thực dân Anh. Mặc dù là một trong những công cụ xâm lược và thống trị của thực dân, binh lính người Ấn vẫn bị sĩ quan người Anh đối xử tàn tệ. Tinh thần dân tộc và tín ngưỡng của họ luôn bị xúc phạm nghiêm trọng. Họ rất bất mãn khi phải dùng đạn pháo có bọc giấy tẩm mỡ bò, mỡ lợn. Muốn bắn loại đạn này, người lính thường phải dùng răng để xé các loại giấy đó, trong khi những người lính Xipay theo đạo Hindu thì kiêng thịt bò và theo đạo Hồi thì kiêng thịt lợn. Vì thế họ đã chống lệnh của sĩ quan Anh và nổi dậy khởi nghĩa.

Rạng sáng 10 – 5 – 1857, ở Mi-rút (gần Đê-li), khi thực dân Anh sắp áp giải 85 binh lính Xipay trái lệnh thì 3 trung đoàn Xipay nổi dậy khởi nghĩa, vây bắt bọn chỉ huy Anh. Nông dân các vùng phụ cận cũng gia nhập nghĩa quân. Thừa thắng, nghĩa quân tiến về Đê-li. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan ra nhiều địa phương thuộc miền Bắc và miền Trung Ấn Độ. Nghĩa quân đã lập được chính quyền, giải phóng một số thành phố lớn. Cuộc khởi nghĩa duy trì được khoảng 2 năm thì bị

thực dân Anh dốc toàn lực đàn áp rất dã man. Nhiều nghĩa quân bị trói vào miệng nòng đại bác rồi bắn cho tan xác. Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa Xipay có ý nghĩa lịch sử to lớn, tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân Ấn Độ chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc.

 Hãy nêu nguyên nhân, diễn biến và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Xipay.

3 Đảng Quốc đại và phong trào dân tộc (1885 – 1908)

Từ giữa thế kỉ XIX, giai cấp tư sản và tầng lớp trí thức Ấn Độ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Họ mở nhiều xí nghiệp dệt ở các thành phố lớn hoặc làm đại lí cho các hãng buôn của Anh. Tư sản Ấn Độ muốn tự do phát triển kinh tế và đòi hỏi được tham gia chính quyền, nhưng bị thực dân Anh kìm hãm bằng mọi cách.

Cuối năm 1885, Đảng Quốc dân đại hội (gọi tắt là Đảng Quốc đại), chính đảng đầu tiên của giai cấp tư sản Ấn Độ, được thành lập, đánh dấu một giai đoạn mới – giai đoạn giai cấp tư sản Ấn Độ bước lên vũ đài chính trị.

Trong 20 năm đầu (1885 – 1905), Đảng Quốc đại chủ trương dùng phương pháp ôn hoà để đòi chính phủ thực dân tiến hành cải cách và phản đối phương pháp đấu tranh bằng bạo lực. Giai cấp tư sản Ấn Độ chỉ yêu cầu thực dân Anh nới rộng các điều kiện để họ được tham gia các hội đồng tự trị, giúp đỡ họ phát triển kĩ nghệ, thực hiện một số cải cách về mặt giáo dục, xã hội. Tuy vậy, thực dân Anh vẫn tìm cách hạn chế hoạt động của Đảng Quốc đại.

Thất vọng trước thái độ thoả hiệp của một số người lãnh đạo Đảng Quốc đại và chính sách hai mặt của chính quyền Anh, trong nội bộ Đảng hình thành một phái dân chủ cấp tiến do Ti-lắc đứng đầu, thường được gọi là phái “cực đoan”. Phái này phản đối thái độ thoả hiệp của phái “ôn hoà” và đòi hỏi phải có thái độ kiên quyết chống Anh.

Ban Gan-đa-kha Ti-lắc là nhà ngôn ngữ, nhà sử học, đã tập hợp những trí thức tiến bộ có tinh thần chống thực dân Anh để tuyên truyền ý thức dân tộc, khơi dậy lòng yêu nước trong nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên. Ông chủ trương phát động nhân dân lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, xây dựng một quốc gia độc lập dân chủ.

Nhằm hạn chế phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, thực dân Anh tăng cường thực hiện chính sách chia để trị. Tháng 7 – 1905, chúng ban hành đạo luật chia đôi xứ Ben-gan : miền Đông của các tín đồ theo đạo Hồi và miền Tây của những người theo đạo Hindu. Điều đó làm bùng lên phong trào đấu tranh chống thực dân Anh, đặc biệt ở Bom-bay và Can-cút-ta. Ngày 16 – 10 – 1905, đạo luật chia cắt Ben-gan bắt đầu có hiệu lực ; nhân dân coi đó là ngày quốc tang. Hơn 10 vạn người kéo đến bờ sông Hằng, dòng sông linh thiêng của người Ấn, làm lễ tuyên thệ và hát vang bài *Kính chào Người – Mẹ hiền Tổ quốc* để tỏ ý chí đoàn kết, thống nhất. Khắp nơi vang lên khẩu hiệu : “Ấn Độ của người Ấn Độ”.



Hình 4. B. Ti-lắc
(1856 – 1920)



Hình 5. Lược đồ phong trào cách mạng ở Ấn Độ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

Tháng 6 – 1908, thực dân Anh bắt Ti-lắc và kết án ông 6 năm tù. Vụ án Ti-lắc thổi bùng lên một đợt đấu tranh mới. Hàng vạn công nhân ở Bom-bay tiến hành tổng bãi công trong 6 ngày (để phản đối bản án 6 năm tù của Ti-lắc), xây dựng chiến lũy, thành lập các đơn vị chiến đấu chống lại quân Anh. Nhân dân các thành phố khác cũng hưởng ứng. Cuộc đấu tranh lên đến đỉnh cao, buộc thực dân Anh phải thu hồi đạo luật chia cắt Ben-gan.

Cao trào 1905 – 1908 thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân Ấn Độ chống chủ nghĩa thực dân Anh. Cao trào này do một bộ phận giai cấp tư sản

lãnh đạo, mang đậm ý thức dân tộc, thực hiện mục tiêu đấu tranh vì một nước Ấn Độ độc lập và dân chủ. Đây là nét khác biệt so với những phong trào đấu tranh trước đó, đánh dấu sự thức tỉnh của nhân dân Ấn Độ, hoà chung vào trào lưu dân tộc dân chủ của nhiều nước châu Á trong những năm đầu thế kỉ XX. Lần đầu tiên, công nhân Ấn Độ tham gia phong trào dân tộc. Tuy vậy, chính sách chia rẽ của thực dân Anh và sự phân hoá trong Đảng Quốc đại đã làm cho phong trào tạm ngừng.



Hãy trình bày sự thành lập và phân hoá trong Đảng Quốc đại.

Câu hỏi và bài tập

1. Đảng Quốc đại có vai trò như thế nào trong phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ ?
2. Nêu tính chất và ý nghĩa của cao trào đấu tranh 1905 – 1908 của nhân dân Ấn Độ.

Bài 3 TRUNG QUỐC

Sau cuộc Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842), lịch sử Trung Quốc chuyển sang một thời kì mới. Đó là thời kì Trung Quốc bị các nước đế quốc Âu – Mĩ đua nhau xâm lược và chia xẻ ; cũng là thời kì nhân dân Trung Quốc đấu tranh anh dũng, liên tục và rộng khắp chống xâm lược, chống phong kiến Mãn Thanh mà đỉnh cao là cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

1 Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm lược

Từ thế kỉ XVIII và nhất là sang thế kỉ XIX, các nước tư bản phương Tây tăng cường xâm chiếm thị trường thế giới. Trung Quốc là một nước lớn, đông dân nhất châu Á, cũng đứng trước nguy cơ trở thành “miếng mồi” cho các nước đế quốc phân chia, xâu xé.

Để xâm chiếm Trung Quốc, các nước tư bản phương Tây, trước tiên là Anh, tìm mọi cách đòi chính quyền Mãn Thanh phải “mở cửa”, đòi tự do buôn bán thuốc phiện – món hàng mang lại lợi nhuận lớn cho giới tư bản.

Viện cố chính quyền Mãn Thanh tịch thu và đốt thuốc phiện của các tàu buôn Anh, thực dân Anh đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, được gọi là Chiến tranh thuốc phiện, bắt đầu từ tháng 6 – 1840 và kết thúc vào tháng 8 – 1842. Chính quyền Mãn Thanh phải kí Hiệp ước Nam Kinh, chấp nhận các điều khoản theo yêu cầu của thực dân Anh như : bồi thường chiến phí, nhượng lại Hồng Công và mở cửa 5 cửa biển cho tàu của Anh được ra vào buôn bán. Đây là mốc mở đầu quá trình biến Trung Quốc từ một nước phong kiến độc lập trở thành nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.



Hình 6. Các nước đế quốc xâu xé “cái bánh ngọt” Trung Quốc

Sau Chiến tranh thuốc phiện, các nước đế quốc từng bước xâu xé Trung Quốc. Đến cuối thế kỉ XIX, Đức đã chiếm vùng Sơn Đông ; Anh chiếm vùng châu thổ sông Dương Tử (Trường Giang) ; Pháp chiếm vùng Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông ; Nga, Nhật Bản chiếm đóng vùng Đông Bắc...



Xác định trên bản đồ Trung Quốc (treo tường) những vùng bị các nước đế quốc chiếm đóng.

2 Phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Trước sự xâm lược của các nước đế quốc và thái độ thoả hiệp của triều đình Mãn Thanh, từ giữa thế kỉ XIX nhân dân Trung Quốc liên tục nổi dậy đấu tranh chống thực dân, phong kiến.

Mở đầu là cuộc khởi nghĩa Thái bình Thiên quốc dưới sự lãnh đạo của Hồng Tú Toàn, nổ ra ngày 1 – 1 – 1851 ở Kim Điền (Quảng Tây), sau đó lan rộng ra nhiều địa phương khác. Đây là phong trào nông dân lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Cuộc khởi nghĩa kéo dài suốt 14 năm (từ 1851 đến 1864). Nghĩa quân đã xây dựng được chính quyền Trung ương ở Thiên Kinh (tức Nam Kinh) và thi hành nhiều chính sách tiến bộ. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, chính sách bình quân ruộng đất, quyền bình đẳng nam nữ... được đề ra.

Ngày 19 – 7 – 1864, được sự giúp đỡ của các nước đế quốc, chính quyền Mãn Thanh đã tấn công Thiên Kinh, đàn áp phong trào. Cuộc khởi nghĩa thất bại.

Cuối thế kỉ XIX, trong bối cảnh các nước đế quốc tăng cường xâm xé Trung Quốc, một số nhân vật tiến bộ thuộc giới sĩ phu Trung Quốc chủ trương tiến hành cải cách để cứu vãn tình thế. Đó là cuộc vận động Duy tân năm Mậu Tuất (1898) do hai nhà nho yêu nước Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu lãnh đạo, với sự đồng tình và ủng hộ của vua Quang Tự. Phong trào phát triển chủ yếu trong các tầng lớp quan lại, sĩ phu có ý thức tiếp thu tư tưởng tiên tiến mà không dựa vào lực lượng nhân dân. Vì vậy, cuộc vận động Duy tân đã nhanh chóng thất bại khi vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của phái thủ cựu trong giai cấp phong kiến do Thái hậu Từ Hi cầm đầu.

Ngày 21 – 9 – 1898, khi phong trào Duy tân mới diễn ra hơn 100 ngày, Thái hậu Từ Hi làm cuộc chính biến, ra lệnh bắt vua Quang Tự, tịch thu ấn tín, bắt và xử tử những người lãnh đạo phái Duy tân ; Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu phải lánh ra nước ngoài.

Gần như đồng thời với phong trào Duy tân, một cuộc khởi nghĩa vũ trang của nông dân chống đế quốc đã diễn ra ở miền Bắc Trung Quốc – phong trào Nghĩa Hoà đoàn. Bùng nổ ở Sơn Đông, phong trào nhanh chóng lan rộng ra Trực Lệ, Sơn Tây. Nghĩa quân tấn công các sứ quán nước ngoài ở Bắc Kinh. Ngay sau đó, liên quân 8 nước (Anh, Nhật Bản, Đức, Mĩ, Nga, Pháp, Áo – Hung, I-ta-li-a) tiến vào Bắc Kinh, đàn áp phong trào. Nghĩa Hoà đoàn đã chiến đấu chống xâm lăng, nhưng cuối cùng bị đánh bại vì thiếu sự lãnh đạo thống nhất, thiếu vũ khí. Nhà Mãn Thanh lại một lần nữa đầu hàng đế quốc, kí Điều ước Tân Sửu (1901), theo đó Trung Quốc phải trả một khoản tiền lớn để bồi thường chiến tranh và buộc phải để cho các nước đế quốc được quyền đóng quân ở Bắc Kinh. Với Điều ước Tân Sửu, Trung Quốc đã thực sự trở thành nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.



Nêu diễn biến chính của các phong trào yêu nước của nhân dân Trung Quốc từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

3 Tôn Trung Sơn và Cách mạng Tân Hợi (1911)

Giai cấp tư sản Trung Quốc ra đời từ cuối thế kỉ XIX và đã lớn mạnh lên rất nhiều vào đầu thế kỉ XX. Họ bị tư bản nước ngoài và triều đình phong kiến Mãn Thanh chèn ép, kìm hãm. Dựa vào các cuộc đấu tranh bên bờ của quần chúng nhân dân, giai cấp tư sản Trung Quốc bắt đầu thành lập các tổ chức chính trị của mình. Tôn Trung Sơn là đại diện ưu tú và là lãnh tụ của phong trào cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Trung Quốc.

Tôn Trung Sơn sinh năm 1866 ở tỉnh Quảng Đông, trong một gia đình nông dân. Năm 13 tuổi, ông đến học ở Hô-nô-lu-lu (Ha-oai) vì có người anh buôn bán ở đấy. Sau đó, ông tiếp tục học ở Hồng Kông, rồi học y khoa ở Quảng Châu. Ông đã đi nhiều nước trên thế giới, có điều kiện tiếp xúc với tư tưởng dân chủ Âu – Mĩ một cách có hệ thống. Đứng trước nguy cơ đất nước bị xâm lược ngày càng nghiêm trọng, ông nhìn thấy rõ sự thối nát của chính quyền Mãn Thanh nên sớm nảy nở tư tưởng cách mạng lật đổ triều Thanh, xây dựng một xã hội mới.



Hình 7. Tôn Trung Sơn
(1866 – 1925)

Đầu năm 1905, phong trào đấu tranh chống đế quốc, chống phong kiến của nhân dân Trung Quốc đã lan rộng khắp các tỉnh. Hoa kiều ở nước ngoài cũng nhiệt liệt hưởng ứng phong trào. Trước tình hình đó, Tôn Trung Sơn từ châu Âu về Nhật Bản, hội bàn với những người đứng đầu các tổ chức cách mạng trong nước để thống nhất lực lượng thành một chính đảng. Tháng 8 – 1905, Trung Quốc Đồng minh hội – chính đảng của giai cấp tư sản Trung Quốc ra đời.

Tham gia tổ chức này có trí thức tư sản, tiểu tư sản, địa chủ, thân sĩ bất bình với nhà Thanh, cùng một số ít đại biểu công nông. Cương lĩnh chính trị của Đồng minh hội, dựa trên học thuyết *Tam dân* của Tôn Trung Sơn, nêu rõ : “Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc”. Mục tiêu của Hội là đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân quốc, thực hiện quyền bình đẳng về ruộng đất cho dân cày.

Dưới sự lãnh đạo của Đồng minh hội, phong trào cách mạng Trung Quốc phát triển theo con đường dân chủ tư sản. Tôn Trung Sơn và nhiều nhà cách mạng khác đã tích cực chuẩn bị mọi mặt cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Ngày 9 – 5 – 1911, chính quyền Mãn Thanh ra sắc lệnh “Quốc hữu hoá đường sắt”, thực chất là trao quyền kinh doanh đường sắt cho các nước đế quốc, bán rẻ quyền lợi dân tộc. Sự kiện này đã gây nên một làn sóng căm phẫn công khai trong quần chúng nhân dân và trong tầng lớp tư sản, châm ngòi cho một cuộc cách mạng.

Ngày 10 – 10 – 1911, Đồng minh hội phát động khởi nghĩa ở Vũ Xương. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi nhanh chóng và lan rộng ra tất cả các tỉnh miền Nam và miền Trung Trung Quốc.

Ngày 29 – 12 – 1911, Quốc dân đại hội (gồm đại biểu các tỉnh nổi ra cách mạng) họp ở Nam Kinh, tuyên bố thành lập Trung Hoa Dân quốc, bầu Tôn Trung Sơn làm Đại Tổng thống, đứng đầu Chính phủ lâm thời. Tại đại hội này, Hiến pháp lâm thời được thông qua, công nhận quyền bình đẳng và quyền tự do dân chủ của mọi công dân, nhưng không đề cập đến vấn đề ruộng đất của nông dân như đã được ghi trong Cương lĩnh của Đồng minh hội.



Hình 8. Lược đồ Cách mạng Tân Hợi

Trước thắng lợi bước đầu của cách mạng, một số người lãnh đạo Đồng minh hội chủ trương thương lượng với Viên Thế Khải – một đại thần của triều đình

Mãn Thanh. Theo thoả thuận, sau khi đã ép buộc vua Thanh thoái vị, Tôn Trung Sơn buộc phải từ chức (2 – 1912), ngày 6 – 3 – 1912 Viên Thế Khải tuyên thệ nhậm chức Đại Tổng thống Trung Hoa Dân quốc. Trên thực tế, cách mạng đến đây chấm dứt. Các thế lực phong kiến quân phiệt lên nắm chính quyền.

Cách mạng Tân Hợi là cuộc cách mạng dân chủ tư sản, đã lật đổ triều đại Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại lâu đời ở Trung Quốc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển và có ảnh hưởng nhất định đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á. Cách mạng Tân Hợi tuy thành lập “Dân quốc” nhưng đã không thủ tiêu thực sự giai cấp phong kiến, không đụng chạm đến các nước đế quốc xâm lược và không giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân.

 Dựa trên lược đồ (hình 8), trình bày diễn biến chính của Cách mạng Tân Hợi.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu kết quả của Cách mạng Tân Hợi. Vì sao gọi cuộc cách mạng này là cuộc cách mạng tư sản không triệt để ?
2. Nhận xét về phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Bài 4 CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)

Đông Nam Á là một khu vực khá rộng, bao gồm nhiều quốc gia trên lục địa và hải đảo, sớm trở thành mục tiêu xâm lược của các nước thực dân phương Tây. Từ nửa sau thế kỉ XIX, các nước ở Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa, trừ Xiêm⁽¹⁾ là giữ được độc lập nhưng bị lệ thuộc nước ngoài về nhiều mặt. Sự xâm lược và đô hộ của các nước đế quốc thực dân đã gây nên những chuyển biến lớn trong xã hội, đưa đến những phong trào đấu tranh mạnh mẽ vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội ở các nước Đông Nam Á.

(1) Từ năm 1939, nước Xiêm đổi tên thành Thái Lan.

1 Quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân vào các nước Đông Nam Á

Từ giữa thế kỉ XIX, khi các nước châu Âu và Bắc Mỹ căn bản đã hoàn thành cách mạng tư sản, đua nhau bành trướng thế lực, xâm chiếm thuộc địa thì ở hầu hết các nước khu vực Đông Nam Á, chế độ phong kiến vẫn giữ địa vị thống trị và đều lâm vào cuộc khủng hoảng triền miên về chính trị, kinh tế, xã hội. Nhân cơ hội này, các nước thực dân phương Tây mở rộng và từng bước hoàn thành việc xâm lược các nước Đông Nam Á, trừ Xiêm.

Ở In-đô-nê-xi-a, ngay từ thế kỉ XV, XVI thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan đã có mặt và từng bước chiếm lĩnh thị trường. Đến giữa thế kỉ XIX, Hà Lan hoàn thành việc xâm chiếm và thiết lập nền thống trị thực dân trên đất nước này.

Phi-líp-pin cũng bị thực dân Tây Ban Nha thống trị từ giữa thế kỉ XVI. Sau khi giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1898, đế quốc Mỹ liền tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Phi-líp-pin (1899 – 1902) và biến quần đảo này thành thuộc địa của mình.



Hình 9. Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

Ở Miến Điện (nay là Mi-an-ma), từ năm 1824 đến năm 1885, thực dân Anh đã tiến hành 3 cuộc chiến tranh xâm lược. Năm 1885, Anh thôn tính Miến Điện rồi sáp nhập nước này vào thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh. Mã Lai (nay thuộc Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po) sớm bị các nước tư bản nhòm ngó, can thiệp. Đến đầu thế kỉ XX, Mã Lai hoàn toàn trở thành thuộc địa của Anh.

Ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia là đối tượng xâm lược của thực dân Pháp. Đến cuối thế kỉ XIX, Pháp đã hoàn thành việc xâm lược và bắt đầu thi hành chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa.

Xiêm trong nửa sau thế kỉ XIX trở thành “vùng đệm” của đế quốc Anh và Pháp. Với chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo của vua Ra-ma V, Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được nền độc lập tương đối về chính trị.



Dựa vào lược đồ (Hình 9), trình bày những nét chính về quá trình xâm lược của các nước đế quốc ở Đông Nam Á.

2 Phong trào chống thực dân Hà Lan của nhân dân In-đô-nê-xi-a

Ở In-đô-nê-xi-a, sau thất bại của cuộc khởi nghĩa do Đi-pô-nê-gô-rô lãnh đạo trong những năm 1825 – 1830, nhân dân A-chê đã anh dũng chiến đấu chống lại 3 000 quân Hà Lan đổ bộ lên vùng này vào tháng 10 – 1873.

Để chống lại quân xâm lược, nhân dân In-đô-nê-xi-a đã tiến hành cuộc chiến tranh du kích. Quân Hà Lan tuy chiếm được hoàng cung nhưng vẫn không chinh phục được A-chê. Tiếp đó là các cuộc khởi nghĩa ở Tây Xu-ma-tơ-ra (1873 – 1909), Ba Tắc (1878 – 1907), Ca-li-man-tan (1884 – 1886).

Phong trào đấu tranh của nông dân nổ ra mạnh mẽ. Điển hình là cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1890 do Sa-min lãnh đạo.

Sa-min không thừa nhận nền thống trị của Hà Lan nên đã vận động nhân dân, chủ yếu là nông dân, chống lại những thứ thuế vô lí của bọn thực dân. Ông chủ trương xây dựng một đất nước mà mọi người đều có việc làm và được hưởng hạnh phúc. Ông đã tuyên truyền, động viên, tổ chức quần chúng nhân dân chống lại ách áp bức, bóc lột, bất công.

Phong trào công nhân cũng sớm hình thành với sự ra đời của các tổ chức : Hiệp hội công nhân đường sắt (1905), Hiệp hội công nhân xe lửa (1908)... Tháng 12 – 1914, Liên minh xã hội dân chủ In-đô-nê-xi-a ra đời, nhằm tuyên truyền chủ nghĩa Mác trong công nhân, đặt cơ sở cho sự thành lập Đảng Cộng sản (5 – 1920). Giai cấp

tư sản dân tộc, tầng lớp trí thức tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản châu Âu đóng vai trò nhất định trong phong trào yêu nước ở In-đô-nê-xi-a đầu thế kỉ XX.



Hãy nêu những nét lớn trong phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan của nhân dân In-đô-nê-xi-a cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

3 Phong trào chống thực dân ở Phi-líp-pin

Từ giữa thế kỉ XVI, Phi-líp-pin đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Trong hơn 300 năm đô hộ, thực dân Tây Ban Nha đã ra sức khai thác các đồn điền, hầm mỏ... ở Phi-líp-pin phục vụ cho chính quốc. Đứng đầu bộ máy hành chính là viên Toàn quyền người Tây Ban Nha. Việc cai trị các tỉnh cũng nằm trong tay các tổng đốc người Tây Ban Nha. Hầu hết cư dân ở đây theo đạo Thiên Chúa do người Tây Ban Nha truyền đến. Chỉ có một số cư dân ở phía nam (đảo Min-đa-nao) theo đạo Hồi, nhưng lại bị phân biệt đối xử rất tồi tệ. Những điều đó làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân Phi-líp-pin với thực dân Tây Ban Nha ngày càng trở nên gay gắt.

Năm 1872, nhân dân thành phố Ca-vi-tô nổi dậy khởi nghĩa, hô vang khẩu hiệu “Đả đảo bọn Tây Ban Nha !”, tấn công vào các đồn trú của quân đội Tây Ban Nha, làm chủ Ca-vi-tô trong 3 ngày. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa thất bại, những người lãnh đạo bị bắt và bị xử tử.

Vào những năm 90 của thế kỉ XIX, ở Phi-líp-pin xuất hiện hai xu hướng chính trong phong trào giải phóng dân tộc.



Hình 10. Hô-xê Ri-dan
(1861 – 1896)

Thứ nhất là xu hướng cải cách của Hô-xê Ri-dan. Năm 1892, Hô-xê Ri-dan thành lập “Liên minh Phi-líp-pin”, thu nạp nhiều trí thức yêu nước, địa chủ và tư sản tiến bộ cùng một số dân nghèo. Liên minh chủ trương tuyên truyền, khơi dậy ý thức dân tộc, đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho người Phi-líp-pin.

Thứ hai là xu hướng bạo động của Bô-ni-pha-xi-ô. Không tán thành đường lối cải cách ôn hoà, tháng 7 – 1892, Bô-ni-pha-xi-ô tách khỏi Liên minh Phi-líp-pin, thành lập “Liên hiệp những người con yêu quý của nhân dân” – viết tắt là KATIPUNAN.

Ngày 28 – 8 – 1896, Bô-ni-pha-xi-ô phát lệnh khởi nghĩa với khẩu hiệu “Chiến thắng hay là chết !”, được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt. Phong trào kháng chiến chống thực dân lan rộng toàn quần đảo. Tại nhiều vùng giải phóng, chính quyền nhân dân do KATIPUNAN lãnh đạo đã được thiết lập, tiến hành chia ruộng đất cho nông dân, tiến tới thành lập nền cộng hoà. Sau đó, Bô-ni-pha-xi-ô bị sát hại, KATIPUNAN tan rã (1897).



Hình 11. Bô-ni-pha-xi-ô
(1863 – 1897)

Vào lúc này, đế quốc Mĩ đang tìm cách bành trướng sang bờ Tây Thái Bình Dương nên đã không bỏ lỡ cơ hội. Tháng 4 – 1898, Mĩ gây chiến với Tây Ban Nha dưới danh nghĩa ủng hộ cuộc đấu tranh chống thực dân của nhân dân Phi-líp-pin. Tháng 6 – 1898, Mĩ dựng A-ghi-nan-đô lên làm Tổng thống nước Cộng hoà Phi-líp-pin. Sau khi Tây Ban Nha thua trận, quân Mĩ đổ bộ chiếm Ma-ni-la và nhiều nơi trên quần đảo. Nghĩa quân Phi-líp-pin chuyển sang đấu tranh chống Mĩ xâm lược. Cuộc kháng chiến của nhân dân Phi-líp-pin chống Mĩ diễn ra trong tình trạng không cân sức, kéo dài đến năm 1902 thì bị dập tắt. Từ đây, Phi-líp-pin trở thành thuộc địa của Mĩ.

Cuộc khởi nghĩa năm 1896 ở Phi-líp-pin được coi là cuộc cách mạng mang tính chất tư sản, chống đế quốc đầu tiên ở Đông Nam Á, đánh dấu sự thức tỉnh của nhân dân Phi-líp-pin trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc.

- ❓ – So sánh những điểm giống và khác nhau giữa 2 xu hướng đấu tranh ở Phi-líp-pin.
– Cách mạng năm 1896 ở Phi-líp-pin diễn ra như thế nào ?
– Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ đối với Phi-líp-pin như thế nào ?

4 Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Cam-pu-chia

Vào nửa sau thế kỉ XIX, trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã từng bước xâm chiếm Cam-pu-chia và Lào.

Năm 1863, Pháp gây áp lực buộc vua Cam-pu-chia là Nô-rô-đôm phải chấp nhận quyền bảo hộ của chúng. Sau khi gạt bỏ ảnh hưởng của Xiêm đối với triều đình Phnôm Pênh, Pháp buộc vua Nô-rô-đôm kí Hiệp ước 1884, biến Cam-pu-chia thành thuộc địa của Pháp.

Ách thống trị của thực dân Pháp đã gây nên nổi bất bình trong hoàng tộc và các tầng lớp nhân dân. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp diễn ra sôi nổi trong cả nước.

Mở đầu là cuộc khởi nghĩa lớn của Hoàng thân Si-vô-tha, kéo dài hơn 30 năm (1861 – 1892).

Si-vô-tha là em cùng cha khác mẹ với Nô-rô-đôm. Bất bình về thái độ nhu nhược của triều đình đối với quân Xiêm và quân Pháp, ông đã tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân nổi dậy khởi nghĩa, tấn công thẳng vào quân Pháp ở cố đô U-đông và Phnôm Pênh, mở rộng địa bàn hoạt động. Đến tháng 10 – 1892, ông qua đời vì bệnh nặng ; sau đó phong trào suy yếu dần và tan rã.

Cuộc khởi nghĩa của A-cha Xoa (1863 – 1866) diễn ra ở các tỉnh giáp với biên giới Việt Nam, đã gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất to lớn.

Ban đầu, A-cha Xoa tham gia phong trào của Si-vô-tha. Do phong trào này bị đàn áp, ông và nhiều nghĩa quân phải lánh sang Việt Nam – ở vùng Châu Đốc, Tịnh Biên. Nhân dân Việt Nam sẵn sàng giúp đỡ A-cha Xoa chống Pháp.

Từ vùng núi Thất Sơn, A-cha Xoa lấy Châu Đốc, Hà Tiên làm bàn đạp tấn công quân Pháp ở Cam-pu-chia. Năm 1864, có lần nghĩa quân đã chiếm được tỉnh Cam-pốt và áp sát Phnôm Pênh. Hoạt động của nghĩa quân trong các năm 1864 – 1865 càng mạnh mẽ. Biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia trở thành vùng căn cứ cho cuộc khởi nghĩa của A-cha Xoa. Ngày 19 – 3 – 1866, do bị thương nặng, A-cha Xoa bị Pháp bắt.

Cuộc khởi nghĩa của Pu-côm-bô (1866 – 1867) không chỉ thể hiện tinh thần anh dũng, bất khuất của nhân dân Cam-pu-chia mà còn là biểu tượng về liên minh chiến đấu của nhân dân hai nước Việt Nam và Cam-pu-chia trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

Pu-côm-bô là nhà sư có uy tín trong nhân dân, từng lánh nạn ở Nam Lào trong 17 năm. Năm 1866, ông phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp và lập căn cứ ở Tây Ninh. Nghĩa quân gồm người Khơ-me, người Chăm, người Xtiêng, người Kinh. Trương Quyền (con Trương Định) và Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) đã liên kết với nghĩa quân Pu-côm-bô đánh Pháp. Khi lực lượng lớn mạnh, Pu-côm-bô tiến quân về nước, kiểm soát Pa-man, tấn công U-đông (17 – 12 – 1866). Nhân dân Việt Nam ở ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ thường xuyên cung cấp lương thực, vũ khí cho nghĩa quân. Ngày 3 – 12 – 1867, Pu-côm-bô hi sinh trong chiến đấu.



– Trình bày diễn biến chính các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân Cam-pu-chia.

– Nhân dân hai nước Việt Nam và Cam-pu-chia đã đoàn kết chiến đấu như thế nào trong các cuộc khởi nghĩa của A-cha Xoa và Pu-côm-bô ?

5 Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Lào đầu thế kỉ XX

Khi tiến hành xâm lược Việt Nam và Cam-pu-chia, thực dân Pháp đã tính đến việc thôn tính Lào. Năm 1865, nhiều đoàn thám hiểm người Pháp đi ngược sông Mê Công lên thượng nguồn để thăm dò khả năng xâm nhập Lào, gây sức ép buộc triều đình Luông Pha-bang phải công nhận nền thống trị của Pháp. Tiến hành đàm phán với Xiêm, Pháp đạt được Hiệp ước 1893, theo đó Chính phủ Xiêm thừa nhận quyền cai trị của Pháp ở Lào. Như vậy, Lào thực sự biến thành thuộc địa của Pháp từ năm 1893.

Ngay từ đầu thế kỉ XX, nhân dân Lào đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh bất khuất trên toàn lãnh thổ để chống lại ách nô dịch tàn bạo của thực dân Pháp. Mở đầu là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào (1901 – 1903) dưới sự chỉ huy của Pha-ca-đuốc. Phong trào đã phát triển nhanh chóng, giải phóng Xa-van-na-khét, mở rộng hoạt động sang cả vùng biên giới Lào – Việt.

Cuộc khởi nghĩa trên cao nguyên Bô-lô-ven, do Ong Kẹo, Com-ma-đam chỉ huy, nổ ra năm 1901 và kéo dài đến năm 1937.

Các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của nhân dân ba nước Đông Dương cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX mặc dù diễn ra rất sôi nổi, quyết liệt, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất vì độc lập tự do của mỗi dân tộc, song đều thất bại. Nguyên nhân là do các phong trào này đều mang tính tự phát, thiếu đường lối đúng và thiếu tổ chức mạnh. Những cuộc khởi nghĩa đó đã thể hiện tinh thần yêu nước và tình đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.



Nêu những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào chống Pháp của nhân dân Lào đầu thế kỉ XX.

6 Xiêm giữa thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

Vào giữa thế kỉ XIX, cũng như các nước ở Đông Nam Á, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe dọa xâm nhập của thực dân phương Tây, nhất là Anh và Pháp. Triều đại Ra-ma, được thiết lập năm 1752, theo đuổi chính sách đóng cửa, ngăn cản thương nhân và giáo sĩ phương Tây vào Xiêm. Đến thời vua Mông-kút (Ra-ma IV, trị vì từ năm 1851 đến năm 1868) chủ trương mở cửa buôn bán với bên ngoài, lợi dụng sự kiềm chế lẫn nhau giữa các nước tư bản để bảo vệ nền độc lập của đất nước.

Ra-ma IV là vua Xiêm đầu tiên giỏi tiếng Anh, tiếng Latinh, nghiên cứu và tiếp thu nền văn minh phương Tây, tiếp xúc với các nhà truyền giáo Âu – Mĩ và đặc biệt chú ý đến đường lối đối ngoại của Vương quốc.

Năm 1868, Chu-la-long-con lên ngôi (Ra-ma V, trị vì từ năm 1868 đến năm 1910). Là người uyên bác, hấp thụ văn hoá phương Tây, tiếp nối chính sách cải cách của vua cha, ông ra lệnh xoá bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ vì nợ, giải phóng người lao động để họ được tự do làm ăn sinh sống ; đồng thời, xoá bỏ cho nông dân nghĩa vụ lao dịch 3 tháng trên các công trường nhà nước, giảm nhẹ thuế ruộng. Những biện pháp trên đã có tác dụng tích cực đối với sản xuất nông nghiệp : nâng cao năng suất lúa, tăng nhanh lượng gạo xuất khẩu ; việc xuất khẩu gỗ tẻ cũng được đẩy mạnh.

Lượng gạo xuất khẩu năm 1885 là 22,5 vạn tấn, năm 1890 là 48 vạn tấn, năm 1895 là 46,5 vạn tấn, năm 1900 là 50 vạn tấn. Lượng gỗ xuất khẩu trong 10 năm (1885 – 1895) tăng gấp 4 lần, từ 15,2 nghìn tấn lên 61,3 nghìn tấn.

Nhà nước khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh công thương nghiệp, xây dựng nhà máy xay xát lúa gạo, nhà máy cưa, mở hiệu buôn bán và ngân hàng.

Năm 1890, ở Băng Cốc có 25 nhà máy xay xát, 4 nhà máy cưa, đường xe điện được xây dựng sớm nhất Đông Nam Á (1887).

Năm 1892, Ra-ma V đã tiến hành hàng loạt cải cách theo khuôn mẫu các nước phương Tây về hành chính, tài chính, quân sự, giáo dục..., tạo cho nước Xiêm một bộ mặt mới, phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Với chính sách cải cách hành chính, vua vẫn là người có quyền lực tối cao, song bên cạnh vua có Hội đồng Nhà nước, đóng vai trò là cơ quan tư vấn, khởi thảo luật pháp, hoạt động gần như một nghị viện. Bộ máy hành pháp của triều đình được thay bằng Hội đồng Chính phủ, gồm 12 bộ trưởng, do các hoàng thân du học ở phương Tây về đảm nhiệm. Hệ thống toà án, trường học đều được tổ chức lại theo kiểu châu Âu. Quân đội được trang bị và huấn luyện theo phương pháp hiện đại. Tư bản nước ngoài được phép đầu tư kinh doanh ở Xiêm...

Ra-ma V đặc biệt quan tâm đến hoạt động ngoại giao. Nhờ chính sách ngoại giao mềm dẻo, nước Xiêm vừa lợi dụng vị trí nước “đệm” giữa hai thế lực đế quốc Anh – Pháp, vừa cắt nhượng một số vùng đất phụ thuộc (vốn là lãnh thổ của Cam-pu-chia, Lào và Mã Lai) để giữ gìn chủ quyền của đất nước. Nhờ vậy, Xiêm không bị biến thành thuộc địa như các nước trong khu vực, mà vẫn giữ được độc lập, mặc dù chịu nhiều lệ thuộc về chính trị, kinh tế vào Anh và Pháp.



– Trình bày các biện pháp cải cách của Ra-ma V.

– Những cải cách của Ra-ma V có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của Xiêm ?

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu những nét chính về tình hình các nước Đông Nam Á vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.
2. Em có nhận xét gì về hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX ?
3. Vì sao Xiêm là nước duy nhất trong khu vực Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của các nước phương Tây ?

Bài 5

CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LATINH (Thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX)

Nếu trong thế kỉ XVIII, thế giới chứng kiến sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến thì thế kỉ XIX là thế kỉ đầy mạnh xâm chiếm thuộc địa của các nước tư bản Âu – Mĩ. Cũng như châu Á, các nước châu Phi và khu vực Mĩ Latinh không thoát khỏi con lốc xâm lược đó. Nhân dân các dân tộc ở đây đã liên tục nổi dậy đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc, tiêu biểu là phong trào ở An-giê-ri, Ai Cập, Xu-đăng, Ê-ti-ô-pi-a... (châu Phi) ; ở Ha-i-ti, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na... (khu vực Mĩ Latinh).

1 Châu Phi

Châu Phi là một lục địa lớn, giàu tài nguyên thiên nhiên, là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại. Trước khi thực dân châu Âu xâm chiếm và phân chia châu Phi, phần lớn nhân dân ở đây đã biết dùng đồ sắt. Nghề dệt và nghề gốm phát triển, nghề chăn nuôi và trồng trọt phổ biến. Nhưng bắt đầu từ giữa thế kỉ XIX, cuộc sống yên ổn, tài nguyên phong phú và nền văn hoá lâu đời của họ đã bị thực dân châu Âu xâm phạm, phá hoại, cướp bóc. Đặc biệt vào những năm 70, 80 của thế kỉ XIX, sau khi hoàn thành kênh đào Suez, các nước tư bản phương Tây đua nhau xâm xé châu Phi.

Năm 1882, sau cuộc cạnh tranh quyết liệt với Pháp, Anh độc chiếm Ai Cập, kiểm soát kênh đào Suy-ê. Tiếp đó, Anh chiếm Nam Phi, Tây Ni-giê-ri-a, Bờ Biển Vàng, Gam-bi-a (Tây Phi), Kê-ni-a, U-gan-đa, Xô-ma-li, Đông Xu-đăng, một phần Đông Phi...

Pháp đứng thứ hai trong việc xâm chiếm thuộc địa châu Phi (sau Anh), gồm một phần Tây Phi, miền Xích đạo châu Phi, Ma-đa-ga-xca, một phần Xô-ma-li, An-giê-ri, Tuy-ni-di, Xa-ha-ra.

Đức chiếm Ca-mơ-run, Tô-gô, Tây Nam Phi, Tan-da-ni-a.

Bỉ làm chủ phần lớn Công-gô.

Bồ Đào Nha giành được Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la và một phần Ghi-nê.

Đến đầu thế kỉ XX, việc phân chia thuộc địa giữa các đế quốc ở châu Phi căn bản đã hoàn thành.

Chế độ cai trị hà khắc của chủ nghĩa thực dân đã làm bùng lên ngọn lửa đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi.



Hình 12. Lược đồ thuộc địa của các nước đế quốc ở châu Phi đầu thế kỉ XX

Ở An-giê-ri, cuộc khởi nghĩa của Áp-đen Ca-đe kéo dài từ năm 1830 đến năm 1847, thu hút đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh. Thực dân Pháp phải mất hàng chục năm mới chinh phục được nước này.

Ở Ai Cập, năm 1879 một số trí thức và sĩ quan yêu nước đã thành lập tổ chức chính trị bí mật “Ai Cập trẻ”, đề ra những cải cách mang tính chất tư sản, do Đại tá Át-mét A-ra-bi lãnh đạo. Các nước đế quốc phải can thiệp mạnh mới ngăn chặn được cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Ai Cập (1882).

Ở Xu-đăng, ngay từ năm 1882 thực dân Anh đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của nhà truyền giáo trẻ Mu-ha-mét Át-mét. Năm 1898, thực dân Anh được các nước đế quốc khác giúp đỡ, bao vây Xu-đăng, gây ra một cuộc thảm sát đẫm máu ; phong trào đấu tranh ở đây thất bại.

Nổi bật trong cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi chống thực dân phương Tây là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Ê-ti-ô-pi-a. Năm 1889, thực dân I-ta-li-a tiến sâu vào nội địa, đánh chiếm một số vùng ở Ê-ti-ô-pi-a, nhưng chúng đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của nhân dân. Ngày 1 – 3 – 1896, quân I-ta-li-a thảm bại ở A-dua. Quân đội Ê-ti-ô-pi-a mặc dù bị tổn thất nặng, song đã bảo vệ được nền độc lập của Tổ quốc. Cùng với Ê-ti-ô-pi-a, Li-bê-ri-a là nước giữ được độc lập ở châu lục này trước sự xâm chiếm của các nước thực dân phương Tây hồi cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh chống thực dân của nhân dân châu Phi tuy diễn ra sôi nổi, thể hiện tinh thần yêu nước, nhưng do trình độ tổ chức thấp, lực lượng chênh lệch, nên bị thực dân phương Tây đàn áp. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Phi vẫn tiếp tục phát triển trong thế kỉ XX.



Hãy trình bày những cuộc đấu tranh tiêu biểu chống thực dân của nhân dân châu Phi.

2 Khu vực Mĩ Latinh

Khu vực Mĩ Latinh là một bộ phận lãnh thổ rộng lớn của châu Mĩ, gồm một phần Bắc Mĩ, toàn bộ Trung Mĩ, Nam Mĩ và những quần đảo thuộc vùng biển Ca-ri-bê.

Từ thế kỉ XVI, XVII, đa số các nước Mĩ Latinh lần lượt biến thành thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Chủ nghĩa thực dân thiết lập ở đây chế độ thống trị rất phản động, gây ra nhiều tội ác dã man, tàn khốc. Vì vậy, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Mĩ Latinh diễn ra quyết liệt và nhiều nước giành được độc lập ngay từ đầu thế kỉ XIX.

Năm 1791, ở Ha-i-ti bùng nổ cuộc đấu tranh lớn của người da đen dưới sự lãnh đạo của Tút-xanh Lu-véc-tuy-a. Năm 1804, cuộc đấu tranh giành được thắng lợi. Ha-i-ti trở thành nước cộng hoà da đen đầu tiên ở Mĩ Latinh. Tuy nhiên, nền độc lập của Ha-i-ti xác lập chưa được bao lâu thì quân Pháp trở lại đàn áp cuộc khởi nghĩa, bắt giữ Lu-véc-tuy-a, phục hồi nền thống trị thực dân. Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa ở Ha-i-ti đã có tiếng vang lớn, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh. Nối tiếp Ha-i-ti, nhiều cuộc đấu tranh giành độc lập khác đã nổ ra ; nền cộng hoà ra đời ở một loạt nước trong khu vực : Ăc-hen-ti-na năm 1816, Mê-hi-cô và Pê-ru năm 1821... Như vậy, qua 2 thập niên đầu thế kỉ XIX đấu tranh quyết liệt, các quốc gia độc lập ở Mĩ Latinh lần lượt hình thành. Chỉ còn một vài vùng đất nhỏ như Guy-a-na, đảo Cu-ba, đảo Pu-éc-tô Ri-cô, quần đảo Ăng-ti... vẫn còn trong tình trạng thuộc địa. Đây là thắng lợi to lớn của nhân dân Mĩ Latinh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân châu Âu.



Hình 13. Lược đồ khu vực Mĩ Latinh đầu thế kỉ XIX

Sau khi giành được độc lập, nhiều nước Mĩ Latinh đã có những bước tiến bộ về kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, nhân dân khu vực Mĩ Latinh còn phải tiếp tục đấu tranh chống lại chính sách bành trướng của Mĩ đối với khu vực này. Năm 1823, vì muốn độc chiếm vùng lãnh thổ giàu có này, Mĩ đã đưa ra học thuyết Môn-rô : “Châu Mĩ của người châu Mĩ”. Đến năm 1889, tổ chức “Liên minh dân tộc các nước cộng hoà châu Mĩ” được thành lập, gọi tắt là Liên Mĩ, dưới sự chỉ huy của chính quyền Oa-sinh-تون. Năm 1898, Mĩ gây chiến với Tây Ban Nha để sau đó chiếm Phi-líp-pin, Cu-ba, Pu-éc-tô Ri-cô... Từ đầu thế kỉ XX, Mĩ áp dụng chính sách “Cái gậy lớn” và “Ngoại giao đồng đô-la” để chiếm Pa-na-ma (1903), Đô-mi-ni-ca-na, Ni-ca-ra-goa, kiểm soát Hôn-đu-rát (1911), chiếm Ha-i-ti (1914 – 1915) và 2 lần đem quân đánh Mê-hi-cô (1914 và 1916). Dưới danh nghĩa đoàn kết với các nước châu Mĩ, chính quyền Oa-sinh-تون đã khống chế, biến khu vực Mĩ Latinh thành “sân sau” của đế quốc Mĩ.



Dựa vào lược đồ (hình 13), hãy nêu kết quả của cuộc đấu tranh giành độc lập ở khu vực Mĩ Latinh đầu thế kỉ XIX.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy trình bày những nét lớn của lịch sử châu Phi thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.
2. Lập niên biểu cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mĩ Latinh đầu thế kỉ XIX theo thứ tự : thời gian, tên nước, năm giành độc lập.
3. Chính sách bành trướng của Mĩ đối với khu vực Mĩ Latinh biểu hiện như thế nào ?

Chương II

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918)

Bài 6 CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918)

Từ năm 1914 đến năm 1918, nhân loại đã phải trải qua một cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc, lôi cuốn vào vòng chiến hàng chục nước, chủ yếu là ở châu Âu, đã gây nên những thiệt hại to lớn về người và của.

I – NGUYÊN NHÂN CỦA CHIẾN TRANH

Sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã làm thay đổi sâu sắc so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc. Bên cạnh các đế quốc “già” (Anh, Pháp) với hệ thống thuộc địa rộng lớn là các đế quốc “trẻ” (Mĩ, Đức, Nhật Bản) đang vươn lên mạnh mẽ về kinh tế, nhưng lại có quá ít thuộc địa. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa là không tránh khỏi và ngày càng trở nên gay gắt. Giới cầm quyền Đức đã vạch kế hoạch tiến hành cuộc chiến tranh nhằm giành giật thuộc địa, chia lại thị trường. Nhật và Mĩ cũng ráo riết hoạch định chiến lược bành trướng của mình. Vì vậy, ngay từ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các cuộc chiến tranh giành thuộc địa đã nổ ra ở nhiều nơi.

Sau Chiến tranh Trung – Nhật (1894 – 1895), Nhật Bản thôn tính Triều Tiên, Mãn Châu, Đài Loan, Bành Hồ.

Sau Chiến tranh Mĩ – Tây Ban Nha (1898), Mĩ chiếm Phi-líp-pin, Cu-ba, Pu-éc-tô Ri-cô...

Sau Chiến tranh Anh – Bô-ơ⁽¹⁾ (1899 – 1902), Anh chiếm vùng đất Nam Phi.

Sau Chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905), Nhật Bản gạt Nga để khẳng định quyền thống trị của mình trên bán đảo Triều Tiên, Mãn Châu và nam đảo Xa-kha-lin.

(1) Người Bô-ơ gồm nhiều thế hệ người gốc Hà Lan di cư đến và sinh sống ở cực Nam châu Phi, đã lập ra 2 quốc gia của họ là Ô-răng-giơ và Tơ-răng-xvan.

Trong cuộc đua giành giật thuộc địa, đế quốc Đức là kẻ hung hăng nhất, vì có tiềm lực kinh tế và quân sự nhưng lại ít thuộc địa. Thái độ của Đức đã làm quan hệ quốc tế ở châu Âu ngày càng căng thẳng, đặc biệt là quan hệ giữa các nước đế quốc với nhau.

Từ những năm 80 của thế kỉ XIX, giới cầm quyền Đức đã vạch ra kế hoạch chiến tranh nhằm chiếm hầu hết lãnh thổ châu Âu, vươn ra các thuộc địa của Anh và Pháp ở châu Phi và châu Á. Năm 1882, Đức cùng Áo – Hung và I-ta-li-a thành lập liên minh tay ba, được gọi là *phe Liên minh*. Sau này, I-ta-li-a rời khỏi Liên minh (1915), chống lại Đức.

Đối phó với âm mưu của Đức, Anh cũng chuẩn bị kế hoạch chiến tranh. Anh, Pháp, Nga tuy có tranh chấp về thuộc địa, nhưng phải nhân nhượng lẫn nhau, kí những bản hiệp ước tay đôi : Pháp – Nga (1890), Anh – Pháp (1904), Anh – Nga (1907), hình thành *phe Hiệp ước*⁽¹⁾.

Như vậy, đến đầu thế kỉ XX, ở châu Âu đã hình thành hai khối quân sự đối đầu nhau. Cả hai khối đều ôm mộng xâm lược, cướp đoạt lãnh thổ và thuộc địa của nhau, tăng cường chạy đua vũ trang. Chính mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa, mà trước tiên là giữa đế quốc Anh với đế quốc Đức, là nguyên nhân cơ bản dẫn đến chiến tranh.

Tình hình căng thẳng ở Ban-căng từ năm 1912 đến năm 1913 đã tạo cơ hội cho chiến tranh bùng nổ. Ngày 28 – 6 – 1914, Thái tử Áo – Hung bị một người Xéc-bi ám sát tại Bô-xni-a. Giới quân phiệt Đức, Áo chớp lấy cơ hội đó để gây chiến tranh.



Hình 14. Lược đồ hai khối quân sự trong Chiến tranh thế giới thứ nhất

? Nguyên nhân sâu xa và duyên cớ trực tiếp của Chiến tranh thế giới thứ nhất là gì ?

(1) Sau này, phe Liên minh có thêm Thổ Nhĩ Kỳ (10 – 1914) và Bun-ga-ri (10 – 1914). Phe Hiệp ước có thêm Nhật Bản (8 – 1914), I-ta-li-a (5 – 1915), Ru-ma-ni (8 – 1916), Mĩ (4 – 1917).

II – DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN TRANH

1 Giai đoạn thứ nhất (1914 – 1916)

Ngày 28 – 7 – 1914, Áo – Hung tuyên chiến với Xéc-bi. Ngày 1 – 8, Đức tuyên chiến với Nga, ngày 3 – 8 tuyên chiến với Pháp. Ngày 4 – 8, Anh tuyên chiến với Đức. Chiến tranh đế quốc đã bùng nổ và nhanh chóng lan rộng thành chiến tranh thế giới.

Mở đầu cuộc chiến, Đức dự định đánh bại Pháp một cách chớp nhoáng, sau đó quay sang đánh Nga. Vì vậy, Đức tập trung phần lớn binh lực ở Mặt trận phía Tây, và ngay trong đêm 3 – 8 – 1914 đã tràn vào Bỉ – một nước trung lập – rồi đánh thọc sang Pháp. Đức chặn cả con đường ra biển không cho quân Anh sang tiếp viện. Pa-ri bị uy hiếp, quân Pháp có nguy cơ bị tiêu diệt.

Giữa lúc đó, ở Mặt trận phía Đông, quân Nga tấn công vào Đông Phổ, buộc Đức phải điều bớt quân từ Mặt trận phía Tây về chống lại quân Nga. Pa-ri được cứu thoát. Lợi dụng thời cơ, đầu tháng 9 – 1914, Pháp phản công và giành thắng lợi trên sông Mác-nơ. Quân Anh cũng đổ bộ lên lục địa châu Âu. Kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của Đức đã thất bại. Quân của hai bên rút xuống chiến hào cầm cự nhau dai dẳng trên một chiến tuyến dài 780 km, từ Biển Bắc tới biên giới Thụy Sĩ.

Năm 1915, Đức dồn binh lực sang Mặt trận phía Đông cùng quân Áo – Hung tấn công Nga quyết liệt, định đè bẹp Nga. Chế độ Nga hoàng đang khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng Đức không đạt được mục đích loại Nga ra khỏi chiến tranh. Cuối năm, hai bên đều ở trong thế cầm cự trên một mặt trận dài 1 200 km, từ sông Đơ-ni-ép đến vịnh Ri-ga.

Trong năm thứ hai của cuộc chiến tranh (1915), cả hai bên đều đưa ra những phương tiện chiến tranh mới như xe tăng, sử dụng máy bay để trinh sát và ném bom, thậm chí dùng cả hơi độc... Vì thế, hai bên đều bị thiệt hại khá nặng nề, nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Năm 1916, không tiêu diệt được quân Nga, Đức lại chuyển trọng tâm hoạt động về Mặt trận phía Tây, mở chiến dịch tấn công Véc-đoong, hòng tiêu diệt quân chủ lực của Pháp. Chiến sự ở đây diễn ra hết sức quyết liệt, kéo dài từ tháng 2 đến tháng 12 – 1916, làm gần 70 vạn người chết và bị thương. Quân Đức vẫn không hạ nổi thành Véc-đoong, buộc phải rút lui.

Chiến cuộc năm 1916 không đem lại ưu thế cho bên nào mà vẫn duy trì thế cầm cự. Từ cuối năm 1916 trở đi, Đức, Áo – Hung từ thế chủ động chuyển sang phòng ngự trên cả hai mặt trận.

Trong giai đoạn thứ nhất của chiến tranh, tình trạng khốn cùng của nhân dân lao động ngày một thêm trầm trọng ; đói rét, bệnh tật và những tai hoạ do chiến tranh gây ra ngày càng nhiều. Trong khi đó, bọn trùm công nghiệp chiến tranh đã giàu lên nhanh chóng nhờ buôn bán vũ khí. Mâu thuẫn xã hội trong các nước tham chiến trở nên vô cùng gay gắt. Chỉ hơn 2 năm chiến tranh, đã có gần 6 triệu người chết và hơn 10 triệu người bị thương. Phong trào công nhân, phong trào quần chúng phản đối chiến tranh phát triển nhanh chóng. Đến cuối năm 1916, tình thế cách mạng đã xuất hiện ở nhiều nước châu Âu.



Trình bày diễn biến chính trong giai đoạn đầu của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.

2 Giai đoạn thứ hai (1917 – 1918)

Tháng 2 – 1917, nhân dân Nga dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, với khẩu hiệu “Đả đảo chiến tranh”, “Đả đảo Nga hoàng”, “Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng”, đã tiến hành cuộc cách mạng dân chủ tư sản thành công. Chế độ Nga hoàng bị lật đổ. Chính phủ lâm thời tư sản được thành lập và tiếp tục theo đuổi chiến tranh.

Lúc này, Đức muốn cắt đứt đường tiếp tế trên biển của phe Hiệp ước liên sử dụng phương tiện chiến tranh mới là tàu ngầm. Cuộc “chiến tranh tàu ngầm” gây cho Anh nhiều thiệt hại.

Lúc đầu, Mĩ giữ thái độ “trung lập” trong chiến tranh. Thực ra, Mĩ muốn lợi dụng chiến tranh để bán vũ khí cho cả hai phe và khi chiến tranh kết thúc, dù thắng hay bại, các nước tham chiến đều bị suy yếu, còn Mĩ sẽ khẳng định ưu thế của mình. Nhưng đến năm 1917, phong trào cách mạng ở các nước dâng cao, Mĩ thấy cần phải kết thúc chiến tranh và đứng về phe Hiệp ước.

Viện cớ tàu ngầm Đức vi phạm quyền tự do thương mại trên biển, tấn công cả tàu buôn cập bến các nước thuộc phe “Hiệp ước”, ngày 2 – 4 – 1917 Mĩ tuyên chiến với Đức. Sự tham chiến của Mĩ có lợi hơn cho phe Anh, Pháp, Nga.

Trong năm 1917, những cuộc phản công của phe Hiệp ước đều không thành công. Pháp và Anh cố phá vỡ phòng tuyến của Đức và giải toả vòng vây bờ biển, nhưng thất bại. Những cuộc tấn công của Nga cũng không thành. Áo – Hung tỏ ra nao núng muốn cầu hoà, nhưng Nga và I-ta-li-a còn nhiều tham vọng, không chấp nhận thương thuyết. Đức lại dồn lực lượng đánh Nga và loại I-ta-li-a ra khỏi vòng chiến.

Tháng 11 – 1917, dưới sự lãnh đạo của Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích, nhân dân Nga đứng lên làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa – được gọi là Cách mạng tháng Mười (theo lịch Nga). Nhà nước Xô viết ra đời, thông qua *Sắc lệnh hoà bình*, kêu gọi chính phủ các nước tham chiến chấm dứt chiến tranh. Lời kêu gọi hoà bình của Chính phủ Xô viết không được các nước trong phe Hiệp ước hưởng ứng vì Anh, Pháp, Mĩ muốn kết thúc chiến tranh trên thế thắng. Trước tình thế đó, để bảo vệ chính quyền non trẻ, Nhà nước Xô viết buộc phải kí riêng với Đức Hoà ước Bret Litốp (3 – 3 – 1918). Nước Nga ra khỏi chiến tranh để quốc.

Đầu năm 1918, lợi dụng khi quân Mĩ chưa sang đến châu Âu, quân Đức mở liên tiếp 4 đợt tấn công với quy mô lớn trên mặt trận Pháp. Một lần nữa, Chính phủ Pháp chuẩn bị rời khỏi Pa-ri. Tháng 7 – 1918, 65 vạn quân Mĩ đổ bộ vào châu Âu cùng nhiều vũ khí, đạn dược. Mĩ trực tiếp tham chiến khi cả hai phe bị thiệt hại quá nhiều, hết sức mỏi mệt, nên trở thành nước đứng đầu phe Hiệp ước thay Anh. Nhờ đó, quân Pháp và Anh quay lại phản công mạnh mẽ quân Đức trên các mặt trận.

Ngày 18 – 7 – 1918, quân Pháp với 600 xe tăng phá vỡ phòng tuyến sông Mác-nơ của Đức, bắt 3 vạn tù binh. Ngày 8 – 8, liên quân Anh – Pháp với 400 xe tăng đã đập tan phòng tuyến sông Xen, tiêu diệt 16 sư đoàn quân Đức. Ngày 12 – 9, liên quân Pháp – Mĩ đánh Xanh Mi-hi-en, một phòng tuyến quan trọng của Đức.

Từ cuối tháng 9 – 1918, quân Đức liên tiếp thất bại, phải bỏ chạy khỏi lãnh thổ Pháp và Bỉ. Các nước đồng minh của Đức cũng bị tấn công liên tiếp, buộc phải đầu hàng : Bun-ga-ri (29 – 9), Thổ Nhĩ Kỳ (30 – 10), Áo – Hung (2 – 11).

Trước nguy cơ thất bại, chính phủ mới được thành lập ở Đức (3 – 10 – 1918) đề nghị thương lượng với Mĩ, nhưng không được chấp nhận, vì Mĩ muốn đánh đến cùng để buộc Đức phải đầu hàng không điều kiện. Trong tình hình ấy, ngày 9 – 11 – 1918, cách mạng bùng nổ ở Đức, Hoàng đế Vin-hem II phải chạy sang Hà Lan. Ngày 11 – 11 – 1918, Đức phải kí hiệp định đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh kết thúc với sự thất bại hoàn toàn của phe Đức, Áo – Hung.



Hình 15. Đức kí hiệp định đầu hàng,
kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất

- ❓ Nét nổi bật trong giai đoạn thứ hai của cuộc chiến tranh là gì ? Vì sao Mỹ tham gia chiến tranh muộn ?

III – KẾT CỤC CỦA CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đã gây ra những thảm họa hết sức nặng nề đối với nhân loại : khoảng 1,5 tỉ người bị lôi cuốn vào vòng khói lửa, 10 triệu người chết, trên 20 triệu người bị thương, nền kinh tế châu Âu bị kiệt quệ.

Nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, cầu cống, nhà máy bị phá hủy. Chi phí cho chiến tranh lên tới 85 tỉ đôla. Các nước châu Âu đều trở thành con nợ của Mỹ. Riêng nước Mỹ được hưởng lợi trong chiến tranh nhờ bán vũ khí, đất nước không bị bom đạn tàn phá, thu nhập quốc dân tăng gấp đôi, vốn đầu tư ra nước ngoài tăng 4 lần. Nhật Bản chiếm lại một số đảo của Đức, nâng cao vị thế ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

Trong quá trình chiến tranh, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và việc thành lập Nhà nước Xô viết đánh dấu bước chuyển lớn trong cục diện chính trị thế giới.

- ❓ Chiến tranh thế giới thứ nhất để lại những hậu quả gì ?

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy phân tích tính chất của Chiến tranh thế giới thứ nhất.
2. Lập niên biểu về những sự kiện lớn của Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Chương III

NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ THỜI CẬN ĐẠI

Bài 7

NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ THỜI CẬN ĐẠI

Những biến động lịch sử từ đầu thời cận đại đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX tác động mạnh mẽ đến tình hình văn hoá. Nhiều thành tựu đã đạt được trong các lĩnh vực văn học – nghệ thuật, tư tưởng.

1 Sự phát triển của văn hoá trong buổi đầu thời cận đại

Vào buổi đầu thời cận đại, văn học, nghệ thuật, tư tưởng có vai trò quan trọng trong việc tấn công vào thành trì của chế độ phong kiến và hình thành quan điểm, tư tưởng của con người tư sản.

Về văn học, đây là thời kì xuất hiện nhiều nhà văn, nhà thơ lớn.

Ở phương Tây, tiêu biểu là ở Pháp, trong thế kỉ XVII đã xuất hiện các nhà văn, nhà thơ lớn. Coóc-nây (1606 – 1684) là đại biểu xuất sắc cho nền bi kịch cổ điển Pháp. La Phông-ten (1621 – 1695) là nhà ngụ ngôn và nhà văn cổ điển Pháp; các tác phẩm của ông có tác dụng giáo dục đối với mọi lứa tuổi, mọi thời đại. Mô-li-e (1622 – 1673) là tác gia nổi tiếng của nền hài kịch cổ điển Pháp; các tác phẩm của ông thể hiện khát vọng công bằng, cuộc sống tốt đẹp của loài người.

Về âm nhạc có Bét-tô-ven – nhà soạn nhạc thiên tài người Đức. Sáng tác của ông thấm đượm tinh thần dân chủ, cách mạng, trong đó nổi tiếng là những bản giao hưởng số 3, số 5, số 9. Ngoài ra, còn có Mô-da (1756 – 1791) – nhà soạn nhạc vĩ đại người Áo – người có những cống hiến to lớn cho nghệ thuật hợp xướng.



Hình 16. Bét-tô-ven (1770 – 1827)

Về hội họa, Rem-bran (1606 – 1669) là họa sĩ, nhà đồ họa Hà Lan nổi tiếng thế kỉ XVII về tranh chân dung, tranh phong cảnh với nhiều chất liệu – sơn dầu, khắc kim loại...

Về tư tưởng, trào lưu Triết học Ánh sáng thế kỉ XVII – XVIII đã sản sinh ra nhiều nhà tư tưởng lớn – các nhà Khai sáng, có vai trò quan trọng trong sự thắng lợi của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII và sự phát triển tư tưởng của châu Âu. Đó là Mông-te-xki-ơ (1689 – 1755), Vôn-te (1694 – 1778), Rút-xô (1712 – 1778), nhà tư tưởng cấp tiến Mê-li-ê (1644 – 1729) và nhóm Bách khoa toàn thư do Đi-đơ-rô (1713 – 1784) đứng đầu.

Các nhà Khai sáng thế kỉ XVII – XVIII được xem như “những người đi trước dọn đường cho Cách mạng Pháp 1789 thắng lợi”.

 Lập bảng hệ thống về các tác giả, tác phẩm nổi tiếng thuộc các lĩnh vực văn học, nghệ thuật vào buổi đầu thời cận đại.

2 Thành tựu của văn học, nghệ thuật từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Về văn học

Thời kì từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến trên phạm vi thế giới và chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Ở phương Tây, khi giai cấp tư sản nắm quyền thống trị và mở rộng việc xâm chiếm, đô hộ các nước thuộc địa thì đời sống của nhân dân lao động bị áp bức ngày càng khốn khổ. Nhiều nhà văn, nhà thơ, những người hoạt động trên lĩnh vực nghệ thuật đã phản ánh khá đầy đủ, toàn diện hiện thực xã hội trong tác phẩm của mình.

Vích-to Huy-gô (1802 – 1885) là nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch Pháp. Các tác phẩm của ông, đặc biệt xuất sắc là tiểu thuyết *Những người khốn khổ*, thể hiện lòng yêu thương vô hạn đối với những con người đau khổ, mong tìm những giải pháp đem lại hạnh phúc cho họ.

Lép Tôn-xtôi (1828 – 1910), nhà văn Nga, nổi tiếng với các tác phẩm : *Chiến tranh và Hoà bình*, *An-na Ka-rê-ni-na*, *Phục sinh*. Với chủ nghĩa hiện thực phê phán, qua các tác phẩm của mình, Tôn-xtôi đã chống lại trật tự xã hội phong kiến Nga hoàng, ca ngợi phẩm chất của người dân Nga trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lê-nin đã đánh giá các tác phẩm của Tôn-xtôi như “tấm gương phản chiếu cách mạng Nga”.

Mác Tuên (1835 – 1910) là nhà văn lớn của Mĩ vào thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, với các tác phẩm nổi tiếng như : *Những người I-nô-xăng đi du lịch*, *Những cuộc phiêu lưu của Tôm Xoay-ơ*. Bằng ngòi bút trào phúng, hài hước, mang tính thần phê phán sâu sắc, Mác Tuên đã miêu tả chân thực cuộc sống xã hội Mĩ lúc bấy giờ, thể hiện lòng yêu thương với con người, trước hết là nhân dân lao động nghèo khổ.

Ngoài ra, còn có nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng khác, như Pu-skin (Nga, 1799 – 1837), Ban-dắc (Pháp, 1799 – 1850), An-đéc-xen (Đan Mạch, 1805 – 1875) ; còn có thể kể đến Mô-pát-xăng (Pháp, 1850 – 1893), Sê-khốp (Nga, 1860 – 1904), Giắc Lon-đon (Mĩ, 1876 – 1916), Béc-ton Brếch (Đức, 1898 – 1956),... Các tác phẩm của họ đã phản ánh khá rõ nét đời sống nhân dân đương thời, đặc biệt là của những người lao động nghèo khổ.

Ở các nước phương Đông, văn học cũng có những bước tiến bộ rõ rệt, phản ánh cuộc sống của nhân dân dưới ách thực dân phong kiến, lòng khát khao và ý chí anh hùng, quật khởi trong đấu tranh cho độc lập, tự do.

Ra-bin-đra-nát Ta-go là nhà văn hoá lớn của Ấn Độ. Ông để lại 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết, nhiều truyện ngắn, luận văn, bút kí, ca khúc và tranh vẽ, tiêu biểu là tập *Thơ Dâng* (đoạt giải Nôben năm 1913). Các sáng tác của ông thể hiện rõ lòng yêu nước, yêu hoà bình và tinh thần nhân đạo sâu sắc.

Lỗ Tấn (1881 – 1936) là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc, với các tác phẩm lớn như : *Nhật kí người điên*, *AQ chính truyện*...

Hô-xê Ri-dan, nhà văn, nhà thơ lớn của Phi-líp-pin, với tác phẩm tiêu biểu như *Đừng động vào tôi*, đã tố cáo tội ác của kẻ thù xâm lược và miêu tả cuộc kháng chiến giành độc lập của nhân dân Phi-líp-pin.

Hô-xê Mác-ti, nhà văn Cu-ba, tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh, niềm tin vào thắng lợi của cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội của nhân dân Cu-ba cũng như khu vực Mĩ Latinh.



Hình 17. Ta-go (1861 – 1941)



Hình 18. Hô-xê Mác-ti
(1823 – 1893)

b) Về nghệ thuật

Thời cận đại, đặc biệt vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, các lĩnh vực nghệ thuật như kiến trúc, âm nhạc, điêu khắc... cũng rất phát triển. Cung điện Vécxai (Pháp) được hoàn thành vào năm 1708, tiếp tục được hoàn chỉnh và trở thành một công trình nghệ thuật kiến trúc đặc sắc. Nhiều tác phẩm mỹ thuật nổi tiếng trong lịch sử nhân loại được trưng bày trong các bảo tàng lớn ra đời vào thời cận đại.

Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, ở Pa-ri (Pháp) đã tụ hợp nhiều nhà văn hoá lớn, trong đó có các hoạ sĩ danh tiếng như Van Gốc (Hà Lan), Phu-gi-ta (Nhật Bản), Pi-cát-xô (Tây Ban Nha), Lê-vi-tan (Nga)...

Về âm nhạc, nổi bật là Trai-cốp-xki (1840 – 1893) – một trong những điển hình của nền âm nhạc hiện thực thế giới thời bấy giờ. Tác phẩm nổi tiếng của ông có vở ôpêra *Con đầm pích*, các vở balê *Hồ thiên nga*, *Người đẹp ngủ trong rừng*...



Hình 19. Bức tranh “Tháng Ba” của Lê-vi-tan

? Lập bảng hệ thống kiến thức về các nhà văn hoá từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX : tên tác giả, năm sinh – năm mất, tác phẩm tiêu biểu.

3 Trào lưu tư tưởng tiến bộ và sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản từ giữa thế kỉ XIX gây ra nhiều đau khổ cho nhân dân lao động. Trong hoàn cảnh ấy, một số nhà tư tưởng tiến bộ đương thời đã nghĩ đến việc xây dựng một xã hội mới, không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, nhân dân làm chủ các phương tiện sản xuất của mình. Nổi tiếng nhất là các nhà tư tưởng Xanh Xi-mông (1760 – 1825), Phu-ri-ê (1772 – 1837) ở Pháp và Ô-oen (1771 – 1858) ở Anh. Đó là những nhà xã hội không tưởng, vì tư tưởng của họ không thể thực hiện được trong điều kiện chủ nghĩa tư bản vẫn được duy trì và phát triển.

Hê-ghen và Phoi-ơ-bách là những nhà triết học nổi tiếng của Đức. Hê-ghen là nhà triết học duy tâm khách quan, còn Phoi-ơ-bách tuy đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật, nhưng siêu hình khi xem những thời kì lịch sử xã hội loài người không hề phát triển mà chỉ có sự khác nhau do sự thay đổi về tôn giáo.



Hình 20. Hê-ghen (1770 – 1831)



Hình 21. Phoi-ơ-bách (1804 – 1872)

Học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển phát sinh ở Anh với các đại biểu nổi tiếng là Xmit và Ri-các-đô (1772 – 1823). Tuy có công trong việc mở đầu “lí luận về giá trị lao động”, nhưng hai ông chỉ nhìn thấy mối quan hệ giữa vật và vật (hàng hoá này đổi lấy hàng hoá khác) chứ chưa nhìn thấy mối quan hệ giữa người với người đằng sau sự trao đổi hàng hoá.

Cùng với sự phát sinh và phát triển của giai cấp vô sản, phong trào công nhân, học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời, do Mác và Ăng-ghen sáng lập, được Lê-nin phát triển trong điều kiện chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và phong trào đấu tranh của công nhân phát triển mạnh mẽ.



Hình 22. A-đam Xmit
(1723 – 1790)

Học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học là sự kế thừa có chọn lọc và phát triển những thành tựu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội mà loài người đã đạt được, chủ yếu từ đầu thế kỉ XIX. Trong những thành tựu ấy, nổi bật là định luật bảo toàn

và chuyển hoá năng lượng, thuyết tế bào, thuyết tiến hoá của các giống loài, các trào lưu triết học cổ điển Đức, học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh và lí luận về chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học xây dựng học thuyết của mình trên quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân, thực tiễn đấu tranh của phong trào cách mạng vô sản thế giới, từ đó hình thành hệ thống lí luận mới, vừa cách mạng vừa khoa học. Học thuyết của các ông bao gồm 3 bộ phận chính : triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chủ nghĩa Mác – Lênin là cương lĩnh cách mạng cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa cộng sản và mở ra một kỉ nguyên mới cho sự phát triển của khoa học (cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội – nhân văn).



– Trình bày những hiểu biết của em về chủ nghĩa xã hội không tưởng.

– Học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời trong điều kiện lịch sử nào và có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của xã hội ?

Câu hỏi và bài tập

1. Sưu tầm tài liệu, tranh ảnh về các nhà văn, nhà thơ, nhà soạn nhạc, họa sĩ nổi tiếng thời cận đại.
2. Lập bảng hệ thống kiến thức về các nhà văn hoá thời cận đại : tác giả, năm sinh – năm mất, tác phẩm, nhận xét về những đóng góp và hạn chế.
3. Dẫn một tác phẩm văn học, nghệ thuật (tự chọn), nêu đôi nét về sự phản ánh đời sống xã hội đương thời của tác phẩm đó.

Phân lịch sử thế giới cận đại, từ Cách mạng Hà Lan đến Cách mạng tháng Mười Nga gồm một số vấn đề cơ bản sau đây :

- Sự thắng lợi của cách mạng tư sản ; sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- Sự ra đời và phát triển của phong trào công nhân quốc tế.
- Sự xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản và phong trào đấu tranh của các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.
- Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa dẫn tới chiến tranh thế giới.

1 Những kiến thức cơ bản

Sự kiện lịch sử của thời kì này rất nhiều, vì vậy cần ghi nhớ một số sự kiện cơ bản theo các nhóm :

– Kiến thức cơ bản của một bài với một số sự kiện chủ yếu. Ví dụ : “Những sự kiện cơ bản của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII” (nêu rõ sự phát triển đi lên của cách mạng, sự thể hiện vai trò của quần chúng nhân dân và ý nghĩa của cuộc cách mạng).

– Kiến thức cơ bản về một vấn đề lịch sử mà nội dung được trình bày qua một số bài. Ví dụ : “Các cuộc cách mạng tư sản thế kỉ XVI – thế kỉ XIX” (nêu rõ : nguyên nhân bùng nổ, động lực, lãnh đạo, hình thức, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử, hạn chế).

Lập bảng hệ thống về các sự kiện chính của lịch sử thế giới cận đại (theo mẫu gợi ý) :

Thời gian	Sự kiện – nội dung cơ bản	Kết quả, ý nghĩa

2 Nhận thức đúng những vấn đề chủ yếu

Học tập lịch sử thế giới cận đại không chỉ nắm các sự kiện cơ bản mà phải nhận thức đúng những vấn đề chủ yếu.

Thứ nhất, cần hiểu rõ về bản chất các cuộc cách mạng tư sản. Dù hình thức, diễn biến và kết quả đạt được khác nhau, song đều có nguyên nhân sâu xa và cơ bản giống nhau, cùng nhằm một mục tiêu chung (giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ phong kiến lỗi thời với lực lượng sản xuất mới – tư bản chủ nghĩa). Thắng lợi của cách mạng tư sản ở những mức độ khác nhau đều tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Thứ hai, những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX là thời kì phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản. Đây là thời kì chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển dần sang giai đoạn độc quyền, tức chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc có những đặc trưng riêng, song không thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản mà chỉ làm cho các mâu thuẫn vốn có và mới nảy sinh thêm trầm trọng.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và tư sản – hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa – ngày càng sâu sắc, dẫn đến cuộc đấu tranh của vô sản chống tư sản ngày càng mạnh mẽ. Phong trào đấu tranh này phát triển từ “tự phát” đến “tự giác” và là cơ sở cho sự ra đời của học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học, mà Các Mác và Phri-đrich Ăng-ghe-n là những người sáng lập. Chủ nghĩa Mác đã đưa phong trào đấu tranh của công nhân từng bước đi đến thắng lợi, dù phải trải qua những bước thăng trầm, những thất bại.

Thứ tư, chủ nghĩa tư bản phát triển gắn liền với cuộc xâm chiếm các nước nhỏ yếu ở châu Á, châu Phi và khu vực Mĩ Latinh... làm thuộc địa. Việc chiếm hữu thuộc địa của các nước tư bản thực dân dẫn tới mâu thuẫn giữa các nước đế quốc, đòi chia lại thuộc địa và là nguyên nhân chủ yếu gây ra Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Ngay từ đầu, nhân dân các nước bị xâm lược đã đấu tranh mạnh mẽ chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc và sau đó chống thế lực phong kiến tay sai.

3 Bài tập thực hành

Trong quá trình học tập, đặc biệt khi ôn tập, cần tiến hành những bài tập trắc nghiệm khách quan, bài tập tự luận, bài tập thực hành nhằm củng cố, khắc sâu kiến thức cơ bản đã học.

Câu hỏi và bài tập

1. Nội dung cơ bản của lịch sử thế giới cận đại bao gồm những vấn đề nào ?
2. Nêu những điểm chung và riêng của Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII, Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII (có thể lập bảng so sánh, hệ thống kiến thức...).
3. Nêu một số luận điểm cơ bản trong tư tưởng của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.
4. Lập bảng thống kê những diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ nhất.
5. Trình bày diễn biến chính của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước châu Á.

PHẦN
Hai

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI
(Phần từ năm 1917 đến năm 1945)



Chương I

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 – 1941)

Bài 9

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ NĂM 1917 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ CÁCH MẠNG (1917 - 1921)

Cách mạng tháng Mười năm 1917 bùng nổ và thắng lợi ở Nga, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ra đời, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử thế giới. Giữa vòng vây của các thế lực phản cách mạng trong nước và các nước đế quốc bên ngoài, nhân dân Xô viết, được sự ủng hộ của nhân dân thế giới, đã kiên cường chiến đấu, xây dựng và bảo vệ thành công những thành quả của Cách mạng tháng Mười.

I – CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ NĂM 1917

1 Tình hình nước Nga trước cách mạng

Sau Cách mạng 1905 – 1907, Nga vẫn là một nước quân chủ chuyên chế, đứng đầu là Nga hoàng Ni-cô-lai II. Sự tồn tại của chế độ quân chủ và những tàn tích phong kiến không chỉ làm cho đời sống nhân dân Nga ngày càng khó khăn mà còn kìm hãm nặng nề sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước này. Năm 1914, Nga hoàng tham gia cuộc chiến tranh đế quốc, gây nên những hậu quả nghiêm trọng cho đất nước : kinh tế suy sụp, nạn đói xảy ra ở nhiều nơi... Quân đội liên tiếp thua trận. Mọi nỗi khổ đè nặng lên các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, công nhân Nga và hơn 100 dân tộc khác trong đế quốc Nga. Phong trào phản đối chiến tranh, đòi lật đổ chế độ Nga hoàng lan rộng khắp trong nước. Chính phủ Nga hoàng ngày càng tỏ ra bất lực, không còn khả năng tiếp tục thống trị như cũ được nữa. Nước Nga đã tiến sát tới một cuộc cách mạng.



Hình 23. Những người lính Nga ngoài mặt trận, tháng 1 – 1917



Em có nhận xét gì về tình hình nước Nga trước cách mạng ?

2 Từ Cách mạng tháng Hai đến Cách mạng tháng Mười



Hình 24. “Tự do cho nước Nga” (tranh vẽ năm 1917 về Cách mạng tháng Hai)

Tháng 2 – 1917 (theo lịch Nga)⁽¹⁾, cuộc cách mạng dân chủ tư sản bùng nổ ở Nga. Sự kiện mở đầu là cuộc biểu tình của 9 vạn nữ công nhân ở Thủ đô

(1) Ở Nga, trước tháng 3 – 1918 dùng lịch Nga, so với dương lịch chậm 13 ngày. SGK ghi những sự kiện trước tháng 3 – 1918 theo lịch Nga, có ghi chú phần tính theo dương lịch trong ngoặc đơn.

Pê-tơ-rô-grát (nay là Xanh Pê-téc-bua)⁽¹⁾. Phong trào nhanh chóng lan rộng toàn thành phố và chuyển từ tổng bãi công chính trị sang khởi nghĩa vũ trang. Quân khởi nghĩa chiếm các công sở, bắt giam các bộ trưởng và tướng tá của Nga hoàng. Chế độ quân chủ chuyên chế sụp đổ.

Tin thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô đã lan nhanh khắp trong nước. Chỉ trong vòng 8 ngày, trên phạm vi cả nước, quần chúng nhân dân đã vùng dậy lật đổ chế độ cũ, bầu ra các xô viết đại biểu công nhân, nông dân và binh lính. Giai cấp tư sản thành lập Chính phủ lâm thời. Nước Nga trở thành nước *Cộng hoà*.

Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai thắng lợi. Tuy nhiên, một tình hình chính trị phức tạp chưa từng có đã diễn ra ở nước Nga. Đó là tình trạng *hai chính quyền song song tồn tại* : Chính phủ tư sản lâm thời và Xô viết đại biểu công nhân, nông dân và binh lính. Hai chính quyền này đại diện cho lợi ích của các giai cấp khác nhau nên không thể cùng tồn tại lâu dài. Trước tình hình đó, Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích đã chuẩn bị kế hoạch tiếp tục làm cách mạng, lật đổ Chính phủ tư sản lâm thời.

Tháng 4 – 1917, Lê-nin có bản báo cáo quan trọng trước Trung ương Đảng Bôn-sê-vích (sau này đã đi vào lịch sử với tên gọi *Luận cương tháng tư*), chỉ ra mục tiêu và đường lối chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trải qua 8 tháng đấu tranh, từ đấu tranh hoà bình nhằm tập hợp lực lượng quần chúng đông đảo để đủ sức lật đổ giai cấp tư sản, Đảng Bôn-sê-vích đã chuyển sang khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Đầu tháng 10 – 1917, không khí cách mạng bao trùm khắp nước Nga. Ngày 7 – 10 (20 – 10), Lê-nin bí mật rời Phần Lan về Pê-tơ-rô-grát, trực tiếp chỉ đạo cách mạng. Các đội Cận vệ đỏ ra đời. Trung tâm Quân sự cách mạng được thành lập để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa trong cả nước.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu đêm 24 – 10 (6 – 11). Các đội Cận vệ đỏ đã nhanh chóng chiếm được những vị trí then chốt ở Thủ đô. Đêm 25 – 10 (7 – 11), quân khởi nghĩa chiếm Cung điện Mùa Đông. Toàn bộ Chính phủ tư sản lâm thời (trừ Thủ tướng Kê-ren-xki) bị bắt. Ngày 25 – 10 (7 – 11) trở thành ngày thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

Tiếp theo, khởi nghĩa thắng lợi ở Mát-xcơ-va ; đầu năm 1918, cách mạng giành được thắng lợi hoàn toàn trên đất nước Nga rộng lớn.



– Cách mạng tháng Hai năm 1917 đã thực hiện được những nhiệm vụ gì ?

– Cách mạng tháng Mười diễn ra như thế nào ?

(1) Từ tháng 3 – 1918, Mát-xcơ-va trở thành Thủ đô của nước Nga.

II – CUỘC ĐẤU TRANH XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN XÔ VIẾT

1 Xây dựng Chính quyền Xô viết

Ngay trong đêm 25 – 10 – 1917 (7 – 11 – 1917), Đại hội Xô viết toàn Nga lần thứ hai khai mạc ở Điện Xmô-nôi, tuyên bố thành lập Chính quyền Xô viết do Lê-nin đứng đầu. Nhiệm vụ hàng đầu của Chính quyền Xô viết là đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của những người lao động.

Các sắc lệnh đầu tiên của Chính quyền Xô viết đã được thông qua : *Sắc lệnh hoà bình* và *Sắc lệnh ruộng đất*. Chính quyền Xô viết nhanh chóng thực hiện các biện pháp nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến, xoá bỏ sự phân biệt đẳng cấp, những đặc quyền của Giáo hội, thực hiện nam nữ bình quyền, các dân tộc bình đẳng và có quyền tự quyết. Các cơ quan trung ương và Xô viết các địa phương được thành lập, thay thế hoàn toàn chính quyền tư sản. Hồng quân công nông được thành lập để bảo vệ chính quyền mới...

Nhà nước tiến hành quốc hữu hoá các nhà máy, xí nghiệp của giai cấp tư sản, thành lập Hội đồng Kinh tế quốc dân tối cao để xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.



Chính quyền Xô viết đã làm những việc gì và đem lại lợi ích cho ai ?

2 Bảo vệ Chính quyền Xô viết

Cuối năm 1918, quân đội 14 nước đế quốc câu kết với lực lượng phản cách mạng trong nước mở cuộc tấn công vũ trang nhằm tiêu diệt nước Nga Xô viết non trẻ. Trong suốt 3 năm (1918 – 1920), nhân dân Nga đã tập trung toàn bộ sức lực tiến hành cuộc chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài trong những điều kiện vô cùng khó khăn để giữ vững Chính quyền Xô viết.



Hình 25. Áp phích năm 1920 –
"Bạn đã ghi tên tình nguyện chưa ?" – kêu gọi
thanh niên nhập ngũ bảo vệ đất nước

Trong hoàn cảnh đất nước bị bao vây, từ năm 1919 Chính quyền Xô viết thực hiện *Chính sách cộng sản thời chiến*.

Nhà nước kiểm soát toàn bộ nền công nghiệp, trưng thu lương thực thừa của nông dân, thi hành chế độ lao động cưỡng bức đối với toàn dân (từ 16 đến 50 tuổi)... nhằm huy động tối đa mọi nguồn của cải, nhân lực của đất nước phục vụ cho cuộc chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài.

Vừa chiến đấu, vừa xây dựng, Hồng quân và nhân dân Xô viết đã từng bước đẩy lùi các cuộc tấn công của lực lượng phản cách mạng trong và ngoài nước. Cuối năm 1920, chiến sự chấm dứt, Nhà nước Xô viết được bảo vệ và giữ vững.

 Chính sách cộng sản thời chiến có những nội dung gì và ý nghĩa lịch sử như thế nào ?

III – Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ

Cách mạng tháng Mười đã làm thay đổi hoàn toàn tình hình đất nước và số phận của hàng triệu con người ở Nga. Một kỉ nguyên mới đã mở ra trong lịch sử nước Nga : giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc được giải phóng khỏi mọi ách áp bức, bóc lột, đứng lên làm chủ đất nước và vận mệnh của mình.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã làm thay đổi cục diện thế giới, cổ vũ mạnh mẽ và để lại nhiều bài học quý báu cho phong trào cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

 Nêu ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga.

Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao năm 1917 ở nước Nga đã diễn ra hai cuộc cách mạng ?
2. Việc xây dựng và bảo vệ Chính quyền Xô viết diễn ra như thế nào ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thành công ?

Để khôi phục đất nước sau chiến tranh, nhân dân Xô viết đã thực hiện thành công Chính sách kinh tế mới (1921 – 1925) và triển khai công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trải qua hai kế hoạch 5 năm đầu tiên, Liên Xô đã đạt được những thành tựu to lớn về mọi mặt và trở thành một cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa.

I – CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI VÀ CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC KINH TẾ (1921 – 1925)

1 Chính sách kinh tế mới

Năm 1921, nước Nga Xô viết bước vào thời kì hoà bình xây dựng đất nước trong hoàn cảnh cực kì khó khăn. Nền kinh tế quốc dân bị tàn phá nghiêm trọng, tình hình chính trị không ổn định, các lực lượng phản cách mạng điên cuồng chống phá, gây bạo loạn ở nhiều nơi.

Trong bối cảnh đó, tháng 3 – 1921, Đảng Bôn-sê-vích Nga quyết định thực hiện *Chính sách kinh tế mới* (NEP) do V.I. Lê-nin đề xướng, bao gồm các chính sách chủ yếu về nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và tiền tệ.

Trong *nông nghiệp*, Nhà nước thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thu thuế lương thực. Thuế lương thực nộp bằng hiện vật. Sau khi nộp đủ thuế đã quy định từ trước mùa gieo hạt, nông dân toàn quyền sử dụng số lương thực dư thừa và được tự do bán ra thị trường.

Trong *công nghiệp*, Nhà nước tập trung khôi phục công nghiệp nặng, cho phép tư nhân được thuê hoặc xây dựng những xí nghiệp loại nhỏ (dưới 20 công nhân) có sự kiểm soát của Nhà nước ; khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư, kinh doanh ở Nga. Nhà nước nắm các ngành kinh tế chủ chốt như công nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng, ngoại thương. Nhà nước chấn chỉnh việc tổ chức, quản lí sản xuất công nghiệp. Phần lớn các xí nghiệp chuyển sang chế độ tự hạch toán kinh tế, cải tiến chế độ tiền lương nhằm nâng cao năng suất lao động.

Trong lĩnh vực *thương nghiệp và tiền tệ*, tư nhân được tự do buôn bán, trao đổi, mở lại các chợ, khôi phục và đẩy mạnh mối liên hệ giữa thành thị và nông thôn. Năm 1924, Nhà nước phát hành đồng rúp mới thay cho các loại tiền cũ.

Bằng việc thực hiện Chính sách kinh tế mới, chỉ sau một thời gian ngắn, nền kinh tế quốc dân của nước Nga Xô viết đã có những chuyển biến rõ rệt.

Bảng thống kê sản lượng một số sản phẩm kinh tế của nước Nga (1921 – 1923)

Sản phẩm	Năm	1921	1923
Ngũ cốc (triệu tấn)		37,6	56,6
Gang (triệu tấn)		0,1	0,3
Thép (triệu tấn)		0,2	0,7
Vải sợi (triệu mét)		105,0	691,0
Điện (triệu kW/h)		0,55	1,1



Hình 26. Công nhân làm việc trong xí nghiệp ở Nga thời kì Chính sách kinh tế mới

Chính sách kinh tế mới là sự chuyển đổi kịp thời từ nền kinh tế do Nhà nước nắm độc quyền về mọi mặt sang nền kinh tế nhiều thành phần, nhưng vẫn đặt dưới sự kiểm soát của Nhà nước. Với chính sách này, nhân dân Xô viết đã vượt qua được những khó khăn to lớn, phấn khởi sản xuất và hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế. Cho đến nay, Chính sách kinh tế mới còn để lại nhiều kinh nghiệm đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một số nước trên thế giới.



Chính sách kinh tế mới tác động đến nền kinh tế nước Nga như thế nào ? (xem bảng thống kê)

2 Sự thành lập Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết

Công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi các dân tộc trên lãnh thổ Xô viết phải liên minh chặt chẽ với nhau nhằm tăng cường sức mạnh về mọi mặt. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lê-nin, Đại hội lần thứ nhất các xô viết toàn Liên bang, diễn ra cuối tháng 12 – 1922, đã tuyên bố thành lập *Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết* (gọi tắt là Liên Xô), gồm 4 nước Cộng hoà Xô viết đầu tiên là Nga, U-crai-na, Bê-lô-rút-xi-a và Ngoại Cáp-ca-dơ⁽¹⁾.

Mặc dù có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, về dân số và diện tích giữa các nước cộng hoà, nhưng tư tưởng chỉ đạo cơ bản của Lê-nin trong việc thành lập Liên Xô là sự bình đẳng về mọi mặt và quyền tự quyết của các dân tộc, sự giúp đỡ lẫn nhau vì mục tiêu chung là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Ngày 21 – 1 – 1924, Lê-nin, lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản, người đứng đầu Đảng và Nhà nước Xô viết qua đời. Đó là một tổn thất to lớn đối với nhân dân Liên Xô, giai cấp công nhân quốc tế và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Sau khi Lê-nin mất, Xta-lin lên thay, tiếp tục lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Liên Xô trong những năm 1924 – 1953.



Việc thành lập Liên bang Xô viết có ý nghĩa như thế nào ?

II – CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1925 – 1941)

1 Những kế hoạch 5 năm đầu tiên

Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, nhân dân Liên Xô bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ trọng tâm là *công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa*.

(1) Đến năm 1940, Liên Xô gồm 15 nước cộng hoà.



Hình 27. Lược đồ Liên Xô năm 1940

Liên Xô thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá theo đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng : công nghiệp chế tạo máy móc và nông cụ, công nghiệp năng lượng (điện, than, dầu mỏ...), công nghiệp khai khoáng, công nghiệp quốc phòng... Trong 2 năm đầu (1926 – 1927), Liên Xô đã từng bước giải quyết thành công các vấn đề về vốn đầu tư, đào tạo cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề...

Công cuộc công nghiệp hoá ngày càng mở rộng đòi hỏi phải có những kế hoạch dài hạn với những mục tiêu cụ thể cho từng thời kỳ. Đó là những kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế – xã hội.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 – 1932) và kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 – 1937) đều được hoàn thành trước thời hạn. Qua hai kế hoạch 5 năm, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đưa Liên Xô từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành một cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa. Năm 1937, sản lượng công nghiệp chiếm 77,4% tổng sản phẩm quốc dân.



Hình 28. Nhà máy liên hợp luyện kim Ma-nhi-tô-goóc-xơ được xây dựng trong những năm 1929 – 1934

Bảng thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Liên Xô (1929 – 1938)

(Đơn vị : triệu tấn)

Sản phẩm \ Năm	1929	1938
Than	40,1	132,9
Gang	8,0	26,3
Thép	4,9	18,0

Trong nông nghiệp, 93% số nông hộ với trên 90% diện tích canh tác đã được đưa vào nền nông nghiệp tập thể hoá, có quy mô sản xuất lớn và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cơ giới hoá.

Về văn hoá – giáo dục, Liên Xô đã thanh toán nạn mù chữ, xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước và thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các thành phố.

Cùng với những biến đổi về kinh tế, cơ cấu giai cấp trong xã hội cũng thay đổi. Các giai cấp bóc lột bị xoá bỏ, chỉ còn lại hai giai cấp lao động là công nhân và nông dân tập thể cùng tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1937, nhân dân Liên Xô tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba, nhưng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội tạm thời bị gián đoạn bởi cuộc chiến tranh xâm lược của phát xít Đức. Tuy có một số sai lầm, ảnh hưởng đến sự phát triển

của đất nước (không thực hiện tốt nguyên tắc tự nguyện trong tập thể hoá nông nghiệp, chưa chú trọng đúng mức đến việc nâng cao đời sống nhân dân...), công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trong những năm 1925 – 1941 vẫn đạt được những thành tựu to lớn, tạo nên những biến đổi về nhiều mặt, có lợi cho nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang hùng mạnh để bảo vệ Tổ quốc.



– Qua bảng thống kê trên, hãy nêu nhận xét về thành tựu của Liên Xô trong lĩnh vực công nghiệp.

– Nêu những thành tựu của Liên Xô qua hai kế hoạch 5 năm đầu tiên.

2 Quan hệ ngoại giao của Liên Xô

Sau Cách mạng tháng Mười, Chính quyền Xô viết đã từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao với một số nước láng giềng ở châu Á và châu Âu. Tồn tại giữa vòng vây thù địch của chủ nghĩa tư bản thế giới, Liên Xô đã kiên trì và bền bỉ đấu tranh trong quan hệ quốc tế, từng bước phá vỡ chính sách bao vây, cô lập về kinh tế và ngoại giao của các nước đế quốc.

Trong vòng 4 năm (1922 – 1925), các cường quốc tư bản : Đức, Anh, I-ta-li-a, Pháp, Nhật Bản lần lượt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Đầu năm 1925, Liên Xô đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với trên 20 quốc gia. Năm 1933, Mĩ – cường quốc tư bản đứng đầu thế giới – đã công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Đó là thắng lợi to lớn của nền ngoại giao Xô viết, khẳng định uy tín ngày càng cao của Liên Xô trên trường quốc tế.



Liên Xô đã đạt được những thành tựu gì trong quan hệ ngoại giao vào những năm 1922 – 1933 ?

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu những nội dung cơ bản của Chính sách kinh tế mới.
2. Trình bày những biến đổi về mọi mặt của Liên Xô sau hai kế hoạch 5 năm đầu tiên.
3. Qua lược đồ Liên Xô năm 1940, hãy xác định vị trí, tên gọi các nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết.

Chương II

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

Bài 11 TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC TƯ BẢN GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trong sự phát triển chung của các cường quốc, các nước tư bản Mĩ, Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản đã trải qua một quá trình phát triển với nhiều biến động to lớn, dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ hai.

1 Thiết lập trật tự thế giới mới theo hệ thống Vécxai – Oasinhtơn

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, các nước tư bản đã tổ chức Hội nghị hoà bình ở Vécxai (1919 – 1920) và Oa-sinh-ton (1921 – 1922) để kí kết hoà ước và các hiệp ước phân chia quyền lợi. Một trật tự thế giới mới được thiết lập thông qua các văn kiện được kí ở Vécxai và Oa-sinh-ton, thường được gọi là *hệ thống Vécxai – Oasinhtơn*.

Với hệ thống Vécxai – Oasinhtơn, một trật tự thế giới mới đã được thiết lập, phản ánh tương quan lực lượng mới giữa các nước tư bản. Các nước thắng trận, trước hết là Anh, Pháp, Mĩ, Nhật Bản, giành được nhiều quyền lợi về kinh tế và xác lập sự áp đặt, nô dịch đối với các nước bại trận, đặc biệt là các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc. Đồng thời, ngay giữa các nước tư bản thắng trận cũng nảy sinh những bất đồng do mâu thuẫn về quyền lợi. Chính vì thế, quan hệ hoà bình giữa các nước tư bản trong thời gian này chỉ là tạm thời và mong manh.

Sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới đòi hỏi phải có một tổ chức quốc tế để tập hợp lực lượng và chỉ đạo theo một đường lối đúng đắn. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự tồn tại của Nhà nước Xô viết là điều kiện thuận lợi để thực hiện yêu cầu đó.

Với những nỗ lực của Lê-nin và một số nhà hoạt động cách mạng quốc tế, Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản (còn gọi là Quốc tế thứ ba) được tiến hành tại Mát-xcơ-va tháng 3 – 1919. Trong thời gian tồn tại, từ năm 1919 đến năm 1943, Quốc tế Cộng sản đã tiến hành 7 đại hội, đề ra đường lối cách mạng phù hợp với từng thời kì phát triển của cách mạng thế giới.

Đại hội II (1920) giữ một vị trí nổi bật trong lịch sử hoạt động của Quốc tế Cộng sản với *Luận cương về vai trò của Đảng Cộng sản, Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* do Lê-nin khởi thảo.

Tại Đại hội VII (1935), Quốc tế Cộng sản đã chỉ rõ nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và kêu gọi các đảng cộng sản tích cực đấu tranh thành lập các mặt trận nhân dân nhằm thống nhất các lực lượng vì mục tiêu chống phát xít, chống chiến tranh.

Năm 1943, trước những thay đổi của tình hình thế giới, Quốc tế Cộng sản tuyên bố tự giải tán. Quốc tế Cộng sản đã có những đóng góp to lớn trong phong trào cách mạng thế giới.



– Nêu những nét nổi bật của cao trào cách mạng 1918 – 1923 ở các nước tư bản châu Âu.

– Qua các nội dung hoạt động của Đại hội II và Đại hội VII, hãy nhận xét về vai trò của Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng thế giới.

3 Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 và hậu quả của nó

Tháng 10 – 1929, khủng hoảng kinh tế bùng nổ ở Mỹ, sau đó lan ra toàn bộ thế giới tư bản, chấm dứt thời kì ổn định và tăng trưởng của chủ nghĩa tư bản. Cuộc khủng hoảng kéo dài gần 4 năm, trầm trọng nhất là năm 1932, chẳng những tàn phá nặng nề nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa mà còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng về chính trị, xã hội. Hàng chục triệu công nhân thất nghiệp, nông dân mất ruộng đất, sống trong cảnh nghèo đói, túng quẫn. Nhiều cuộc đấu tranh, biểu tình, tuần hành của những người thất nghiệp diễn ra ở khắp các nước.

Khủng hoảng kinh tế đã đe dọa nghiêm trọng sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Để cứu vãn tình thế, các nước tư bản buộc phải xem xét lại con đường phát triển của

mình. Trong khi các nước Mĩ, Anh, Pháp tiến hành những cải cách kinh tế – xã hội để khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng và đổi mới quá trình quản lí, tổ chức sản xuất thì các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản lại tìm kiếm lối thoát bằng những hình thức thống trị mới. Đó là việc thiết lập các chế độ độc tài phát xít – nền chuyên chính khủng bố công khai của những thế lực phản động nhất, hiếu chiến nhất.



Hình 30. Một cuộc đi bộ của công nhân Anh từ Gia-rôu đến Luân Đôn để đòi việc làm

Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản là những nước không có hoặc có ít thuộc địa, ngày càng thiếu vốn, thiếu nguyên liệu và thị trường, đã đi theo con đường phát xít hoá chế độ chính trị để cứu vãn tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng của mình. Quan hệ giữa các cường quốc tư bản chuyển biến ngày càng phức tạp. Sự hình thành hai khối đế quốc đối lập : một bên là Mĩ, Anh, Pháp với một bên là Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản và cuộc chạy đua vũ trang ráo riết đã báo hiệu nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

- ❓ – Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đã gây ra những hậu quả gì ?
– Tại sao cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 lại dẫn tới nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới ?

4 Phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh

Ngay từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản và các đảng cộng sản, phong trào đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh lan rộng ở nhiều nước. Những người cộng sản đã thiết lập được sự thống nhất hành động với các đảng xã hội dân chủ, các lực lượng yêu nước, thành lập Mặt trận Nhân dân chống chủ nghĩa phát xít ở Pháp, I-ta-li-a, Tiệp Khắc, Hi Lạp, Tây Ban Nha và nhiều nước khác.

Thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp trong những năm 1936 – 1939 là sự kiện nổi bật trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Trong cuộc tổng tuyển cử

tháng 5 – 1936, Mặt trận Nhân dân Pháp giành được thắng lợi và thành lập chính phủ do Lê-ông Bơ-lum đứng đầu. Phong trào Mặt trận Nhân dân đã bảo vệ được nền dân chủ, đưa nước Pháp vượt qua hiểm hoạ của chủ nghĩa phát xít.

Ở Tây Ban Nha, Mặt trận Nhân dân cũng giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử vào tháng 2 – 1936 và Chính phủ Mặt trận Nhân dân được thành lập. Tuy nhiên, trước ảnh hưởng ngày càng lớn của những người cộng sản trong Chính phủ và các biện pháp cải cách tiến bộ, các nước đế quốc đã tăng cường giúp đỡ thế lực phát xít do Phran-cô cầm đầu gây nội chiến nhằm thủ tiêu nền cộng hoà.



Hình 31. Lê-ông Bơ-lum (bên phải) – người đứng đầu Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp năm 1936

Cuộc chiến tranh chống phát xít của nhân dân Tây Ban Nha (1936 – 1939) nhận được sự ủng hộ to lớn của phong trào cách mạng thế giới. 35 000 chiến sĩ từ 53 quốc gia trên thế giới đã tình nguyện chiến đấu bảo vệ nước Cộng hoà Tây Ban Nha. Tuy nhiên, do so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng quá chênh lệch, do sự can thiệp của phát xít Đức, I-ta-li-a và sự nhượng bộ của các nước tư bản, cuộc chiến tranh chống phát xít của nhân dân Tây Ban Nha cuối cùng bị thất bại.

? Mặt trận Nhân dân Pháp đã giành được thắng lợi như thế nào ?

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939).
2. Nêu những hậu quả về chính trị, xã hội của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) đối với các nước tư bản.
3. Phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít và nguy cơ chiến tranh diễn ra như thế nào ?

Trong khoảng 10 năm đầu sau chiến tranh (1918 – 1929), nước Đức đã khắc phục được tình trạng khủng hoảng về kinh tế và chính trị, bước vào thời kỳ ổn định ngắn ngủi (1924 – 1929). Trong 10 năm sau đó (1929 – 1939), cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã dẫn tới việc những người theo chủ nghĩa phát xít lên nắm quyền, mở ra một thời kỳ đen tối trong lịch sử nước Đức.

I – NƯỚC ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM 1918 – 1929

1 Nước Đức và cao trào cách mạng 1918 – 1923

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Đức bại trận hoàn toàn bị suy sụp về kinh tế, chính trị và quân sự. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt dẫn tới sự bùng nổ cuộc Cách mạng dân chủ tư sản tháng 11 – 1918. Chỉ trong vòng một tuần lễ, cách mạng lan rộng trên phạm vi toàn quốc, quần chúng đã lật đổ nền quân chủ. Mùa hè năm 1919, Quốc hội lập hiến họp tại thành phố Vaihingen, thông qua Hiến pháp và thiết lập chế độ cộng hoà tư sản – thường được gọi là nền *Cộng hoà Weimar*.

Tháng 6 – 1919, Chính phủ Đức phải ký kết Hoà ước Vécxai với các nước thắng trận và phải chịu những điều kiện hết sức nặng nề. Việc thực hiện những điều khoản của Hoà ước làm cho đất nước vốn đã kiệt quệ sau 4 năm chiến tranh càng trở nên rối loạn hơn.

Theo Hoà ước Vécxai, nước Đức mất đi 1/8 diện tích đất đai, 1/12 dân số, 1/3 mỏ sắt, 1/3 mỏ than, 2/5 sản lượng gang, 1/3 sản lượng thép và một khoản bồi thường chiến phí khổng lồ... Toàn bộ gánh nặng của Hoà ước đè lên vai quần chúng lao động. Nước Đức lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế,



Hình 32. Lạm phát ở Đức – Trẻ em làm chiếu bằng những đồng mất mất giá vào đầu năm 1920

tài chính tồi tệ chưa từng thấy. Đồng mác sụt giá nghiêm trọng (năm 1914 : 1 đôla Mỹ tương đương 4,2 mác ; tháng 9 – 1923 : 1 đôla Mỹ tương đương 98 860 000 mác).

Trong bối cảnh đó, phong trào cách mạng tiếp tục dâng cao trong những năm 1919 – 1923. Đảng Cộng sản Đức (thành lập tháng 12 – 1918) đã trực tiếp lãnh đạo phong trào. Đỉnh cao của phong trào là cuộc nổi dậy của công nhân vùng Ba-vi-e tháng 4 – 1919, dẫn đến sự thành lập nước Cộng hoà Xô viết Ba-vi-e. Cuộc khởi nghĩa vũ trang của công nhân Hăm-buốc tháng 10 – 1923 là âm hưởng cuối cùng của cơn bão táp cách mạng vô sản ở Đức.

-  – Tình hình nước Đức trong những năm 1918 – 1923 có những điểm nào nổi bật ?
– Hình 32 nói lên điều gì ?

2 Những năm ổn định tạm thời (1924 – 1929)

Cuối năm 1923, nước Đức đã vượt qua được thời kì khủng hoảng kinh tế và chính trị sau chiến tranh. Chính quyền tư sản đã đẩy lùi phong trào cách mạng của quần chúng, từng bước khắc phục tình trạng hỗn loạn về tài chính, tạo đà cho nền kinh tế khôi phục và phát triển.

Từ năm 1925, sản xuất công nghiệp Đức phát triển mạnh, và đến năm 1929 đã vượt qua Anh, Pháp, đứng đầu châu Âu. Quá trình tập trung sản xuất diễn ra mạnh mẽ, các tập đoàn tư bản độc quyền lớn xuất hiện, thu hút những ngành kinh tế chính của nước Đức.

Về chính trị, chế độ Cộng hoà Vaima được củng cố, quyền lực của giới tư bản độc quyền được tăng cường. Chính phủ tư sản thi hành chính sách đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân. Các đảng tư sản công khai tuyên truyền tư tưởng phục thù cho nước Đức. Về đối ngoại, địa vị quốc tế của nước Đức dần dần được phục hồi với việc nước này tham gia Hội Quốc liên, kí kết một số hiệp ước với các nước tư bản châu Âu và Liên Xô.

-  – Tình hình nước Đức trong những năm 1924 – 1929 như thế nào ?

II – NƯỚC ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM 1929 – 1939

1 Khủng hoảng kinh tế và quá trình Đảng Quốc xã lên cầm quyền

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cuối năm 1929 đã giáng đòn nặng nề vào nền kinh tế Đức. Năm 1932, sản xuất công nghiệp giảm 47% so với những năm trước khủng hoảng. Hàng nghìn nhà máy, xí nghiệp phải đóng cửa. Số người thất nghiệp lên tới hơn 5 triệu người. Mâu thuẫn xã hội và cuộc đấu tranh của quần chúng lao động đã dẫn tới cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Giai cấp tư sản cầm quyền không đủ sức mạnh để duy trì chế độ cộng hoà tư sản, đưa đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng đó.

Trong bối cảnh ấy, các thế lực phản động, hiếu chiến, đặc biệt là Đảng Công nhân quốc gia xã hội (gọi tắt là Đảng Quốc xã), ngày càng mở rộng ảnh hưởng trong quần chúng. Đứng đầu Đảng Quốc xã là Hít-le, ra sức tuyên truyền, kích động chủ nghĩa phục thù, chống cộng sản và phân biệt chủng tộc, chủ trương phát xít hoá bộ máy nhà nước, thiết lập chế độ độc tài khủng bố công khai.

Trong khi giới đại tư bản ngày càng ủng hộ lực lượng phát xít, Đảng Cộng sản Đức đã kêu gọi quần chúng đấu tranh để thành lập Mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa phát xít. Tuy nhiên, Đảng Xã hội dân chủ – đảng có ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân lao động – đã từ chối hợp tác với những người cộng sản. Điều đó đã tạo điều kiện cho các thế lực phát xít lên cầm quyền ở Đức. Ngày 30 – 1 – 1933, Tổng thống Hin-đen-bua chỉ định Hít-le làm Thủ tướng và thành lập chính phủ mới, mở ra một thời kì đen tối trong lịch sử nước Đức.



Hình 33. Tổng thống Hin-đen-bua trao quyền Thủ tướng cho Hít-le ngày 30 – 1 – 1933

 Vì sao chủ nghĩa phát xít thắng thế ở Đức ?

2 Nước Đức trong những năm 1933 – 1939

Về chính trị : Từ năm 1933, Chính phủ Hít-le ráo riết thiết lập nền chuyên chính độc tài, công khai khủng bố các đảng phái dân chủ tiến bộ, trước hết là Đảng Cộng sản Đức.

Tháng 3 – 1933, chính quyền phát xít vu cáo những người cộng sản đốt cháy nhà Quốc hội, đặt Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật và bắt giam 10 vạn đảng viên cộng sản.

Năm 1934, Tổng thống Hin-đen-bua qua đời, Hít-le tuyên bố huỷ bỏ Hiến pháp Vaima, tự xưng là Quốc trưởng suốt đời. Nền Cộng hoà Vaima hoàn toàn sụp đổ.

Về kinh tế, chính quyền phát xít tiến hành tổ chức nền kinh tế theo hướng tập trung, mệnh lệnh, phục vụ nhu cầu quân sự. Tháng 7 – 1933, Hít-le thành lập Tổng hội đồng kinh tế để điều hành hoạt động của các ngành kinh tế. Các ngành công nghiệp dần dần được phục hồi và hoạt động hết sức khẩn trương, đặc biệt là công nghiệp quân sự. Các ngành giao thông vận tải, xây dựng đường sá được tăng cường để giải quyết nạn thất nghiệp và phục vụ nhu cầu quân sự. Nền kinh tế Đức đã thoát khỏi khủng hoảng. Năm 1938, tổng sản lượng công nghiệp của Đức tăng 28% so với giai đoạn trước khủng hoảng và vượt qua một số nước tư bản châu Âu.

Bảng thống kê sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Anh, Pháp, I-ta-li-a, Đức năm 1937

Sản phẩm \ Nước	Anh	Pháp	I-ta-li-a	Đức
Than (triệu tấn)	244,3	45,5	1,6	239,9
Điện (tỉ kW/h)	33,1	20,0	15,4	49,0
Sắt (triệu tấn)	4,3	11,5	0,5	2,8
Thép (triệu tấn)	13,2	7,9	2,1	19,8
Ô tô (nghìn chiếc)	493,0	200,0	78,0	351,0



Hình 34. Cuộc duyệt binh kỷ niệm 5 năm ngày Hít-le lên cầm quyền
(Béc-lin, tháng 1 – 1938)

Về đối ngoại, chính quyền Hít-le tăng cường các hoạt động chuẩn bị chiến tranh. Tháng 10 – 1933, nước Đức tuyên bố rút khỏi Hội Quốc liên để được tự do hành động. Năm 1935, Hít-le ban hành lệnh tổng động viên, tuyên bố thành lập đội quân thường trực và bắt đầu triển khai các hoạt động quân sự ở châu Âu. Đến năm 1938, với đội quân 1 500 000 người cùng 30 000 xe tăng và khoảng 4 000 máy bay, nước Đức đã trở thành một trại lính khổng lồ, chuẩn bị tiến hành các kế hoạch gây chiến tranh xâm lược.

 Qua bảng thống kê nêu trên, hãy nhận xét về tình hình kinh tế nước Đức so với một số nước châu Âu.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày ngắn gọn các giai đoạn phát triển của nước Đức giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
2. Trong những năm 1933 – 1939, Chính phủ Hít-le đã thực hiện chính sách kinh tế, chính trị và đối ngoại như thế nào ?

Trong những năm 1918 – 1939, nước Mỹ đã trải qua những bước thăng trầm đầy kịch tính : từ sự phồn vinh của nền kinh tế trong thập niên 20 đến cuộc khủng hoảng và suy thoái nặng nề chưa từng thấy trong lịch sử nước Mỹ những năm 1929 – 1933. Chính sách mới của Tổng thống Ru-dơ-ven đã đưa nước Mỹ thoát ra khỏi khủng hoảng và duy trì được sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

I – NƯỚC MỸ TRONG NHỮNG NĂM 1918 – 1929

1 Tình hình kinh tế

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đem lại “những cơ hội vàng” cho nước Mỹ. Với nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao trong suốt những năm trong và sau chiến tranh, Mỹ trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất. Cùng với lợi thế đó, việc cải tiến kĩ thuật, thực hiện phương pháp sản xuất dây chuyền và mở rộng quy mô sản xuất đã đưa nền kinh tế Mỹ bước vào thời kì phồn vinh trong thập niên 20 của thế kỉ XX.

Sự phồn vinh của kinh tế Mỹ được thể hiện ở mức tăng trưởng cao của các ngành kinh tế. Chỉ trong vòng 6 năm (1923 – 1929), sản lượng công nghiệp tăng 69%. Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới, vượt qua sản lượng công nghiệp của 5 cường quốc công nghiệp là Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại. Mỹ đứng đầu thế giới về các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, thép, dầu mỏ... Đặc biệt, sự bùng nổ của ngành sản xuất ô tô đã tác động mạnh đến các ngành công nghiệp khác. Năm 1919, nước Mỹ sản xuất được 7 triệu ô tô, đến năm 1924 đạt 24 triệu chiếc.

Về tài chính, từ chỗ phải vay nợ châu Âu 6 tỉ đôla trước chiến tranh, Mỹ đã trở thành chủ nợ của thế giới (riêng Anh và Pháp nợ Mỹ 10 tỉ đôla). Năm 1929, Mỹ nắm 60% số vàng dự trữ của thế giới.

Mặc dù đạt mức tăng trưởng cao, nhưng ngay cả trong thời kì phồn vinh này, nhiều ngành công nghiệp của Mỹ chỉ sử dụng 60 – 80% công suất. Sự phát triển kinh tế chạy theo lợi nhuận, theo chủ nghĩa tự do thái quá đã đưa đến sự phát triển

không đồng bộ giữa các ngành công nghiệp, giữa công nghiệp với nông nghiệp, và không có kế hoạch dài hạn cho sự cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng.

 Nền kinh tế Mỹ trong thập niên 20 của thế kỉ XX đã phát triển như thế nào ?

2 Tình hình chính trị, xã hội

Giai đoạn tăng trưởng cao của kinh tế Mỹ trong thập niên 20 gắn liền với sự cầm quyền của các tổng thống thuộc Đảng Cộng hoà. Chính phủ của Đảng Cộng hoà một mặt đề cao sự phồn vinh của nền kinh tế, mặt khác thi hành chính sách ngăn chặn công nhân đấu tranh, đàn áp những người có tư tưởng tiến bộ trong phong trào công nhân.

Sự giàu có của nước Mỹ không cải thiện đời sống cho tất cả mọi người trong nước. Những người lao động thường xuyên phải đối mặt với nạn thất nghiệp, bất công xã hội và nạn phân biệt chủng tộc đối với người da đen. Đặc biệt, cuộc sống của dân trại (nông dân Mỹ) rất khó khăn do giá nông sản hạ rất thấp và ế thừa. Đời sống người lao động ngày càng giảm sút, điều đó đã thúc đẩy phong trào đấu tranh của họ.

Phong trào đấu tranh của công nhân diễn ra sôi nổi trong các ngành công nghiệp than, luyện thép, vận tải đường sắt... Tháng 5 – 1921, Đảng Cộng sản Mỹ được thành lập trên cơ sở hợp nhất Đảng Cộng sản công nhân Mỹ và Đảng Cộng sản Mỹ ra đời trước đó (1919), đánh dấu bước phát triển của phong trào công nhân Mỹ.

 Vì sao phong trào công nhân Mỹ diễn ra sôi nổi ngay cả trong thời kì phồn vinh của kinh tế Mỹ ?

II – NƯỚC MỸ TRONG NHỮNG NĂM 1929 – 1939

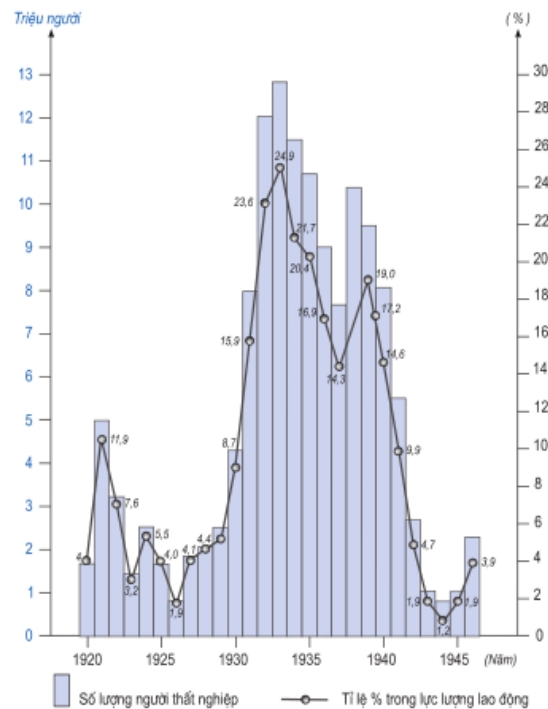
1 Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) ở Mỹ

Trong khi giai cấp tư sản Mỹ đang hết lời ca ngợi sự phồn vinh của nền kinh tế thì cuộc khủng hoảng kinh tế chưa từng thấy bất ngờ bùng nổ vào tháng 10 – 1929, chấm dứt thời kì hoàng kim của kinh tế Mỹ.

Cuộc khủng hoảng bắt đầu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ngày 29 – 10 – 1929 là ngày hoảng loạn chưa từng có trong lịch sử thị trường chứng khoán Niu Oóc. Giá một loại cổ phiếu được coi là đảm bảo nhất sụt xuống 80%.

Hàng triệu người đã mất sạch số tiền mà họ đã tiết kiệm cả đời. Vòng xoáy của khủng hoảng tiếp diễn không gì ngăn cản nổi, phá huỷ nghiêm trọng các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp của nước Mĩ.

Năm 1932, khủng hoảng kinh tế diễn ra trầm trọng nhất : sản lượng công nghiệp chỉ còn 53,8% (so với năm 1929), 11,5 vạn công ti thương nghiệp, 58 công ti đường sắt bị phá sản, 10 vạn ngân hàng (chiếm 40% tổng số ngân hàng) phải đóng cửa, 75% dân trại bị phá sản... Số người thất nghiệp lên tới hàng chục triệu. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lan rộng toàn nước Mĩ.



Hình 35. Biểu đồ về tỉ lệ thất nghiệp ở Mĩ (1920 – 1946)

❓ Hãy giải thích vì sao số người thất nghiệp ở Mĩ lên tới mức cao nhất vào những năm 1932 – 1933.

2 Chính sách mới của Tổng thống Mĩ Ru-dơ-ven

Để đưa nước Mĩ thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, Tổng thống Ru-dơ-ven đã thực hiện một hệ thống các chính sách, biện pháp của Nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế – tài chính và chính trị – xã hội, được gọi chung là *Chính sách mới*.

Bằng sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào đời sống kinh tế, Chính phủ Ru-dơ-ven đã thực hiện các biện pháp giải quyết nạn thất nghiệp, phục hồi sự phát triển kinh tế thông qua các đạo luật về *ngân hàng, phục hưng công nghiệp, điều chỉnh nông nghiệp*. Trong các đạo luật đó, Đạo luật Phục hưng công nghiệp là quan trọng nhất. Đạo luật này quy định việc tổ chức lại sản xuất công nghiệp theo những hợp đồng chặt chẽ về sản phẩm và thị trường tiêu thụ.



Hình 36. Tổng thống Mĩ Ru-dơ-ven công bố Chính sách mới qua đài phát thanh

Chính sách mới đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản của nước Mĩ trong cơn khủng hoảng nguy kịch. Nhà nước đã tăng cường vai trò của mình trong việc cứu trợ người thất nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới, khôi phục sản xuất, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp và góp phần làm cho nước Mĩ duy trì được chế độ dân chủ tư sản. Chính vì thế, Ru-dơ-ven là người duy nhất trong lịch sử nước Mĩ trúng cử Tổng thống 4 nhiệm kì liên tiếp.



Hình 37. Biểu đồ thu nhập quốc dân của Mĩ (1929 – 1941)

Về đối ngoại, Chính phủ Ru-dơ-ven đề ra *Chính sách láng giềng thân thiện* nhằm cải thiện quan hệ với các nước Mĩ Latinh, vốn được Mĩ coi là “sân sau” của mình và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô.

Từ năm 1934, Chính phủ Ru-dơ-ven đã tuyên bố *Chính sách láng giềng thân thiện* đối với các nước Mĩ Latinh, chấm dứt các cuộc can thiệp vũ trang, tiến hành thương lượng và hứa hẹn trao trả độc lập, nhằm xoa dịu cuộc đấu tranh chống Mĩ và củng cố vị trí của Mĩ ở khu vực này.

Sau 16 năm theo đuổi lập trường chống Liên Xô, tháng 11 – 1933, Chính phủ Ru-dơ-ven đã chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Việc làm này xuất phát từ những lợi ích của Mĩ. Trên thực tế, chính quyền Ru-dơ-ven vẫn không từ bỏ lập trường chống cộng sản.

Đối với các vấn đề quốc tế, trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh bao trùm toàn thế giới, Quốc hội Mĩ đã thông qua hàng loạt đạo luật để giữ vai trò trung lập trước các cuộc xung đột quân sự bên ngoài nước Mĩ. Chính sách đó đã góp phần khuyến khích chủ nghĩa phát xít tự do hành động, gây ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

 Vì sao thu nhập quốc dân của Mĩ lại phục hồi và phát triển từ năm 1934 ?

Câu hỏi và bài tập

1. Vì sao kinh tế Mĩ phát triển mạnh trong thập niên 20 của thế kỉ XX ?
2. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) để lại hậu quả như thế nào đối với nước Mĩ ?
3. Em hãy nêu những điểm cơ bản trong Chính sách mới của Tổng thống Ru-dơ-ven.

Nhật Bản là nước duy nhất ở châu Á được xếp vào hàng ngũ các cường quốc tư bản. Trải qua những năm ổn định ngắn ngủi sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật Bản lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933). Để tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng, giới cầm quyền Nhật Bản tiến hành quân phiệt hoá bộ máy nhà nước, biến Nhật Bản thành một lò lửa chiến tranh ở châu Á và trên thế giới.

I – NHẬT BẢN TRONG NHỮNG NĂM 1918 – 1929

1 Nhật Bản trong những năm đầu sau chiến tranh (1918 – 1923)

Nhật Bản là nước thứ hai sau Mỹ thu được nhiều lợi trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Lợi dụng sự suy giảm khả năng kinh tế của các nước tư bản châu Âu trong chiến tranh, Nhật Bản đã tăng cường sản xuất hàng hoá và xuất khẩu. Nhờ những đơn đặt hàng quân sự, sản xuất công nghiệp của Nhật Bản tăng trưởng rất nhanh.

Chỉ trong vòng 6 năm (1914 – 1919), nền kinh tế Nhật Bản phát triển vượt bậc : sản lượng công nghiệp tăng 5 lần, tổng giá trị xuất khẩu tăng gấp 4 lần, dự trữ vàng và ngoại tệ tăng gấp 6 lần ; nhưng sau đó lại lâm vào khủng hoảng.

Về nông nghiệp, những tàn dư phong kiến còn tồn tại nặng nề ở nông thôn đã kìm hãm sự phát triển của kinh tế nông nghiệp. Giá lương thực, thực phẩm, nhất là giá gạo, vô cùng đắt đỏ. Đời sống người lao động không được cải thiện.

Phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân bùng lên mạnh mẽ trong những năm sau chiến tranh. Mùa thu năm 1918, quần chúng nhân dân nổi dậy đánh phá các kho thóc, mở đầu cuộc “Bạo động lúa gạo” lan rộng khắp cả nước, lôi cuốn 10 triệu người tham gia. Đồng thời, những cuộc bãi công của công nhân cũng lan rộng ở các trung tâm công nghiệp lớn như Cô-bê, Na-gô-i-a, Ô-xa-ca... Chỉ riêng năm 1919 đã có 2 388 cuộc bãi công của công nhân. Trên cơ sở sự phát triển của phong trào công nhân, tháng 7 – 1922 Đảng Cộng sản Nhật Bản được thành lập.



Tình hình Nhật Bản trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất có những điểm gì đáng chú ý ?

2 Nhật Bản trong những năm ổn định (1924 – 1929)

Khác với các nước tư bản Tây Âu và Mĩ, sự ổn định của Nhật Bản chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Năm 1926, sản lượng công nghiệp mới phục hồi trở lại và vượt mức trước chiến tranh. Nhưng chưa đầy một năm sau, mùa xuân năm 1927, cuộc khủng hoảng tài chính lại bùng nổ ở Thủ đô Tô-ki-ô làm 30 ngân hàng phá sản. Nền công nghiệp chủ yếu dựa vào xuất khẩu của Nhật Bản ngày càng gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với Mĩ và các nước Tây Âu.

Từ một nước có sức sản xuất và mức xuất khẩu tăng rất nhanh trong chiến tranh, bước vào thập niên 20, Nhật Bản phải nhập khẩu quá mức do khan hiếm nguyên liệu và nhiên liệu. Sản xuất trong nước bị suy giảm, phần lớn các xí nghiệp công nghiệp chỉ sử dụng từ 20% đến 25% công suất. Số người thất nghiệp tăng nhanh, nông dân bị bần cùng hoá, sức mua của người dân suy giảm làm cho thị trường trong nước ngày càng thu hẹp.

Về chính trị, trong những năm đầu thập niên 20 của thế kỉ XX, Chính phủ Nhật Bản đã thi hành một số cải cách chính trị (như ban hành luật bầu cử phổ thông cho nam giới, cắt giảm ngân sách quốc phòng...) và giảm bớt căng thẳng trong quan hệ với các cường quốc khác. Đến cuối thập niên 20, Chính phủ của tướng Ta-na-ca – một phần tử quân phiệt – đã thực hiện chính sách đối nội và đối ngoại hiếu chiến.

Chính phủ Ta-na-ca chủ trương dùng vũ lực để bành trướng ra bên ngoài nhằm giải quyết khó khăn trong nước. Cùng với việc quân sự hoá đất nước, năm 1927 Ta-na-ca vạch kế hoạch chiến tranh toàn cầu dưới hình thức một bản *Tấu thỉnh* đệ trình lên Thiên hoàng. Chính phủ Ta-na-ca đã 2 lần đưa quân xâm lược Sơn Đông (Trung Quốc), nhưng đều bị thất bại.



Tình hình Nhật Bản trong những năm 1918 – 1929 có những điểm gì nổi bật ?

II – KHỦNG HOẢNG KINH TẾ (1929 – 1933) VÀ QUÁ TRÌNH QUÂN PHIỆT HOÁ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở NHẬT BẢN

1 Khủng hoảng kinh tế ở Nhật Bản

Năm 1929, sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Mỹ dẫn đến cuộc đại suy thoái của chủ nghĩa tư bản nói chung, đã làm cho nền kinh tế Nhật Bản giảm sút trầm trọng. Sản xuất công nghiệp đình đốn. Khủng hoảng xảy ra nghiêm trọng nhất là trong nông nghiệp, do sự lệ thuộc vào thị trường bên ngoài của ngành này.

So với năm 1929, sản lượng công nghiệp năm 1931 giảm 32,5%, nông phẩm giảm 1,7 tỉ yên, ngoại thương giảm 80%. Đồng yên sụt giá nghiêm trọng.

Khủng hoảng đạt đến đỉnh điểm vào năm 1931, gây nên những hậu quả xã hội tai hại : nông dân bị phá sản, mất mùa và đói kém, số công nhân thất nghiệp lên tới 3 triệu người. Mâu thuẫn xã hội và cuộc đấu tranh của những người lao động diễn ra quyết liệt.

 Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã tác động đến nước Nhật như thế nào ?

2 Quá trình quân phiệt hoá bộ máy nhà nước

Nhằm khắc phục những hậu quả của cuộc khủng hoảng và giải quyết khó khăn do thiếu nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hoá, giới cầm quyền Nhật Bản chủ trương quân phiệt hoá bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.

Khác với Đức, quá trình phát xít hoá diễn ra thông qua sự chuyển đổi từ chế độ dân chủ tư sản đại nghị sang chế độ chuyên chế độc tài phát xít, ở Nhật Bản, do đã có sẵn chế độ chuyên chế Thiên hoàng, quá trình này diễn ra thông qua việc quân phiệt hoá bộ máy nhà nước và tiến hành chiến tranh xâm lược thuộc địa. Do có những bất đồng trong nội bộ giới cầm quyền Nhật Bản về cách thức tiến hành chiến tranh xâm lược, quá trình quân phiệt hoá kéo dài trong suốt thập niên 30. Từ năm 1937, cuộc đấu tranh trong nội bộ đã chấm dứt, giới cầm quyền Nhật Bản tập trung vào việc quân phiệt hoá bộ máy nhà nước.

Cùng với việc quân phiệt hoá bộ máy nhà nước, tăng cường chạy đua vũ trang, giới cầm quyền Nhật Bản đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc.

Thị trường Trung Quốc rộng lớn, nơi tập trung 82% tổng số vốn đầu tư nước ngoài của Nhật Bản, luôn luôn là đối tượng mà nước Nhật muốn độc chiếm từ lâu. Tháng 9 – 1931, Nhật Bản đánh chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc và biến toàn bộ vùng đất giàu có này thành thuộc địa.

Năm 1933, Nhật Bản dựng lên chính phủ bù nhìn, đưa Phổ Nghi – vị hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc – lên đứng đầu cái gọi là “Mãn Châu quốc”. Miền Đông Bắc Trung Quốc trở thành bàn đạp của những cuộc phiêu lưu quân sự mới của quân đội Nhật Bản. Nước Nhật trở thành một lò lửa chiến tranh ở châu Á và trên thế giới.



Hình 38. Quân đội Nhật chiếm Mãn Châu (9 – 1931)

 Vì sao Nhật Bản đánh chiếm Trung Quốc ?

3 Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt của nhân dân Nhật Bản

Trong những năm 30 của thế kỉ XX, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt của nhân dân Nhật Bản, mà hạt nhân lãnh đạo là Đảng Cộng sản, diễn ra sôi nổi, dưới nhiều hình thức. Từ những cuộc biểu tình phản đối chính sách xâm lược của giới cầm quyền đã dẫn đến phong trào thành lập Mặt trận Nhân dân, tập hợp đông đảo các tầng lớp xã hội. Cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật Bản đã góp phần làm chậm quá trình quân phiệt hoá bộ máy nhà nước ở nước này.

Phong trào lan rộng, lôi cuốn đông đảo binh lính và sĩ quan Nhật tham gia. Chỉ trong năm 1939, đã diễn ra trên 40 cuộc đấu tranh chống chiến tranh của binh sĩ trong quân đội Nhật Bản.



Sự phát triển của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quân phiệt của nhân dân Nhật Bản thể hiện ở những điểm nào ?

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu ngắn gọn các giai đoạn phát triển chính của nước Nhật trong những năm 1918 – 1939.
2. Quá trình quân phiệt hoá ở Nhật Bản diễn ra như thế nào ?

Chương III

CÁC NƯỚC CHÂU Á GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

Bài 15

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ (1918 – 1939)

Phong trào cách mạng ở Trung Quốc và Ấn Độ đã vượt qua nhiều thử thách và đạt được những bước tiến mới trong vòng 20 năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Ở Trung Quốc, phong trào Ngũ tứ đã mở đầu thời kì cách mạng dân chủ mới. Ở Ấn Độ, Đảng Quốc đại, đứng đầu là Ma-hát-ma Gan-đi, đã lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc theo đường lối bất bạo động, bất hợp tác.

I – PHONG TRÀO CÁCH MẠNG Ở TRUNG QUỐC (1919 – 1939)

1 Phong trào Ngũ tứ và sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc

Phong trào Ngũ tứ bùng nổ ngày 4 – 5 – 1919, nhằm phản đối âm mưu xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. Mở đầu phong trào là cuộc biểu tình của 3 000 học sinh, sinh viên yêu nước Bắc Kinh tại Quảng trường Thiên An Môn, đòi trừng trị những phần tử bán nước trong chính phủ. Phong trào nhanh chóng lan rộng khắp 22 tỉnh và 150 thành phố trong cả nước, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp xã hội tham gia, đặc biệt là giai cấp công nhân.

Phong trào Ngũ tứ đã mở đầu cao trào cách mạng chống đế quốc và chống phong kiến ở Trung Quốc. Lần đầu tiên giai cấp công nhân Trung Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị như một lực lượng cách mạng độc lập. Phong trào Ngũ tứ đánh dấu bước chuyển của cách mạng Trung Quốc từ cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ sang cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới.

Từ sau phong trào Ngũ tứ, việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Trung Quốc phát triển nhanh chóng, sâu rộng. Với sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, năm 1920, một số nhóm cộng sản đã ra đời. Trên cơ sở các nhóm này, tháng 7 – 1921 Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập, đánh dấu bước ngoặt quan trọng của cách mạng Trung Quốc. Từ đây, giai cấp vô sản Trung Quốc đã có chính đảng của mình để từng bước nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng.



Phong trào Ngũ tứ có ý nghĩa như thế nào đối với cách mạng Trung Quốc ?

2 Chiến tranh Bắc phạt (1926 – 1927) và Nội chiến Quốc – Cộng (1927 – 1937)

Trong những năm 1926 – 1927, Đảng Cộng sản hợp tác với Quốc dân đảng để tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nhằm đánh đổ các tập đoàn quân phiệt Bắc Dương đang chia nhau thống trị những vùng khác nhau ở miền Bắc Trung Quốc (thường gọi là *Chiến tranh Bắc phạt*). Nhưng sau một thời gian ngắn, Quốc dân đảng lại chống lại phong trào cách mạng.

Ngày 12 – 4 – 1927, Tưởng Giới Thạch tiến hành cuộc chính biến ở Thượng Hải, tàn sát, khủng bố đẫm máu những người cộng sản và công khai chống phá cách mạng ở nhiều địa phương khác. Một tuần lễ sau, Tưởng Giới Thạch thành lập chính phủ tại Nam Kinh, đại diện cho quyền lợi của đại địa chủ, đại tư sản ở Trung Quốc. Đến tháng 7 – 1927, chính quyền hoàn toàn rơi vào tay Tưởng Giới Thạch. Cuộc Chiến tranh Bắc phạt đến đây chấm dứt.

Sau Chiến tranh Bắc phạt, quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành cuộc chiến đấu chống Chính phủ Quốc dân đảng, được gọi là *Nội chiến Quốc – Cộng*, diễn ra trong những năm 1927 – 1937.

Quân đội Tưởng Giới Thạch đã tổ chức 4 lần vây quét lớn nhằm tiêu diệt căn cứ địa cách mạng của Đảng Cộng sản, nhưng đều bị thất bại. Trong cuộc vây quét lần thứ năm (1933 – 1934), lực lượng cách mạng bị thiệt hại nặng.

Để bảo toàn lực lượng, tháng 10 – 1934 Hồng quân công nông phải tiến hành cuộc phá vây, rút khỏi căn cứ địa cách mạng, tiến lên phía bắc, trong lịch sử gọi là cuộc *Vạn lý trường chinh*. Trên đường trường chinh, tại Hội nghị Tuân Nghĩa (tỉnh Quý Châu) tháng 1 – 1935, Mao Trạch Đông trở thành người lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc.



Hình 39. Mao Trạch Đông trên đường Vạn lý trường chinh

Tháng 7 – 1937, giới quân phiệt Nhật phát động cuộc chiến tranh xâm lược, nhằm thôn tính Trung Quốc. Trước áp lực đấu tranh của quần chúng, Quốc dân đảng buộc phải đình chiến, hợp tác với Đảng Cộng sản, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật. Cách mạng Trung Quốc chuyển sang thời kì kháng chiến chống phát xít Nhật.

 Nội chiến Quốc – Cộng (1927 – 1937) diễn ra như thế nào ?

II – PHONG TRÀO ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ẤN ĐỘ (1918 – 1939)

1 Phong trào độc lập dân tộc trong những năm 1918 – 1929

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đẩy nhân dân Ấn Độ vào cảnh sống cùng cực, vì toàn bộ gánh nặng chi phí chiến tranh của thực dân Anh đè nặng lên vai các thuộc địa. Sau chiến tranh, việc chính quyền thực dân tăng cường bóc lột thuộc địa, ban hành những đạo luật phản động nhằm củng cố bộ máy thống trị, làm cho những mâu thuẫn xã hội ngày càng căng thẳng. Một làn sóng đấu tranh chống thực dân Anh dâng cao khắp Ấn Độ trong những năm 1918 – 1922.

Phong trào đấu tranh diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nông dân, công nhân và thị dân tham gia. Giữ vai trò lãnh đạo phong trào là Đảng Quốc đại, đứng đầu là M. Gan-đi, một lãnh tụ có uy tín lớn và có ảnh hưởng sâu rộng đối với nhân dân Ấn Độ. Ông kêu gọi đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân bằng các biện pháp hoà bình, không sử dụng bạo lực (như biểu tình hoà bình, bãi công ở các nhà máy, công sở, bãi khoá ở các trường học, tẩy chay hàng hoá Anh, không nộp thuế...). Phong trào bất bạo động, bất hợp tác, do Gan-đi và Đảng Quốc đại lãnh đạo, được các tầng lớp nhân dân Ấn Độ hưởng ứng.



Hình 40. M. Gan-đi
(1869 – 1948)

Sự phát triển của phong trào công nhân dẫn tới sự thành lập Đảng Cộng sản Ấn Độ tháng 12 – 1925. Sự kiện này góp phần thúc đẩy làn sóng đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Ấn Độ.



Nêu những nét chính của phong trào độc lập dân tộc ở Ấn Độ trong những năm 1918 – 1929.

2 Phong trào độc lập dân tộc trong những năm 1929 – 1939

Những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) đã làm bùng lên làn sóng đấu tranh mới của nhân dân Ấn Độ. Phong trào kéo dài trong suốt những năm 30 thông qua các chiến dịch bất hợp tác với thực dân Anh, do Gan-đi và Đảng Quốc đại khởi xướng.

Đầu năm 1930, chiến dịch bất hợp tác bùng nổ với việc Gan-đi thực hiện một cuộc hành trình lịch sử dài 300 km để phản đối chính sách độc quyền muối của thực dân Anh. Tháng 12 – 1931, ông lại phát động chiến dịch bất hợp tác mới. Thực dân Anh tăng cường khủng bố, đàn áp, đồng thời thực hiện các biện pháp mua chuộc nhằm chia rẽ hàng ngũ cách mạng. Bất chấp các thủ đoạn hai mặt của chính quyền thực dân, phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ diễn ra sôi động và lan rộng trong cả nước, liên kết được tất cả các lực lượng chính trị thành một Mặt trận thống nhất trên thực tế.

Tháng 9 – 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Chính quyền Anh tuyên chiến ở châu Âu và tuyên bố Ấn Độ là một bên tham chiến. Phong trào cách mạng ở Ấn Độ chuyển sang một thời kì mới.



Nêu những nét nổi bật của phong trào độc lập dân tộc ở Ấn Độ trong những năm 1929 – 1939.

Câu hỏi và bài tập

1. Lập bảng thống kê các sự kiện tiêu biểu của cách mạng Trung Quốc trong những năm 1919 – 1939.
2. Hãy nhận xét về giai cấp lãnh đạo và con đường đấu tranh của cách mạng Ấn Độ trong những năm 1918 – 1939.
3. Tìm hiểu những nét lớn về cuộc đời và hoạt động của Mao Trạch Đông và M. Gan-đi.

Bài 16

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

Trong những thập niên đầu thế kỉ XX, ở các nước Đông Nam Á đã diễn ra những chuyển biến quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc phát triển mạnh mẽ ở hầu khắp các nước trong khu vực. Hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc, cùng với phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc đã xuất hiện phong trào đấu tranh của một lực lượng mới – giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản trẻ tuổi bắt đầu bước lên vũ đài chính trị, mở ra triển vọng mới cho phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á.

I – TÌNH HÌNH CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1 Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa của thực dân phương Tây đã tác động mạnh mẽ đến tình hình các nước Đông Nam Á. Những chuyển biến quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội đã diễn ra ở hầu khắp các nước trong khu vực.

Về kinh tế, Đông Nam Á tuy được đưa vào hệ thống kinh tế của chủ nghĩa tư bản, nhưng chỉ là thị trường tiêu thụ hàng hoá và nơi cung cấp nguyên liệu cho các nước chính quốc.

Về chính trị, mặc dù thể chế ở các nước khác nhau, nhưng đều có điểm chung là do chính quyền thực dân khống chế. Toàn bộ quyền hành đều tập trung trong tay một đại diện của chính quyền thuộc địa hay chịu ảnh hưởng của các nước tư bản, thực dân.

Về xã hội, sự phân hoá giai cấp diễn ra ngày càng sâu sắc. Giai cấp tư sản dân tộc lớn mạnh dần cùng với sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp. Giai cấp công nhân ngày càng trưởng thành về số lượng và ý thức cách mạng.

Cùng với những chuyển biến trong nước, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và cao trào cách mạng thế giới đã tác động mạnh mẽ đến phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.



Tình hình các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ nhất có những chuyển biến quan trọng nào về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội ?

2 Khái quát về phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào độc lập dân tộc phát triển ở hầu khắp các nước Đông Nam Á. So với những năm đầu thế kỉ XX, phong trào dân tộc tư sản có những bước tiến rõ rệt cùng với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản dân tộc.

Giai cấp tư sản dân tộc đề ra mục tiêu đấu tranh đòi quyền tự do kinh doanh, tự chủ về chính trị, đòi quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nhà trường. Một số chính đảng tư sản được thành lập và có ảnh hưởng xã hội rộng rãi như Đảng Dân tộc ở In-đô-nê-xi-a, phong trào Thakin ở Miến Điện, Đại hội toàn Mã Lai...

Đồng thời, từ thập niên 20 giai cấp vô sản trẻ tuổi ở Đông Nam Á cũng bắt đầu trưởng thành. Một số đảng cộng sản được thành lập, đầu tiên là Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (5 – 1920) tiếp theo, trong năm 1930, các đảng cộng sản ra đời ở Việt Nam, Mã Lai, Xiêm và Phi-líp-pin.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào độc lập dân tộc diễn ra sôi nổi, quyết liệt, nổi bật là cuộc khởi nghĩa vũ trang ở In-đô-nê-xi-a (1926 – 1927)

và phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở Việt Nam, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh. Riêng ở Việt Nam, từ tháng 2 – 1930 quyền lãnh đạo cách mạng thuộc về chính đảng của giai cấp vô sản.

? Nét mới trong phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939) là gì ?

II – PHONG TRÀO ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

1 Phong trào độc lập dân tộc trong thập niên 20 của thế kỉ XX

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cùng với phong trào độc lập dân tộc, sự phát triển của phong trào công nhân và việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào In-đô-nê-xi-a đã dẫn tới việc thành lập Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (5 – 1920). Đảng Cộng sản nhanh chóng trưởng thành, tập hợp lực lượng quần chúng và lãnh đạo phong trào cách mạng trong thập niên 20 của thế kỉ XX.

Phong trào cách mạng lan rộng trong cả nước. Đảng Cộng sản đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Gia-va và Xu-ma-tơ-ra trong những năm 1926 – 1927. Cuộc khởi nghĩa thất bại nhưng đã làm rung chuyển nền thống trị của thực dân Hà Lan ở In-đô-nê-xi-a.

Từ năm 1927, sau thất bại của Đảng Cộng sản, quyền lãnh đạo phong trào cách mạng chuyển vào tay Đảng Dân tộc của giai cấp tư sản, đứng đầu là Ác-mét Xu-các-nô. Với chủ trương đoàn kết các lực lượng dân tộc, chống đế quốc, đấu tranh bằng con đường hoà bình và bằng phong trào bất hợp tác với chính quyền thực dân, Đảng Dân tộc đã nhanh chóng trở thành lực lượng dẫn dắt phong trào giải phóng dân tộc ở In-đô-nê-xi-a.



Hình 41. A. Xu-các-nô
(1901 – 1970)

A. Xu-các-nô là lãnh tụ phong trào độc lập dân tộc In-đô-nê-xi-a, người sáng lập Đảng Dân tộc In-đô-nê-xi-a. Với tư cách là Chủ tịch Đảng Dân tộc,

Xu-các-nô kiên quyết đấu tranh đòi thực dân Hà Lan trao trả độc lập cho In-đô-nê-xi-a. Ông trở thành Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a (1945 – 1965).



Nêu những diễn biến chính của phong trào độc lập dân tộc ở In-đô-nê-xi-a trong thập niên 20 của thế kỉ XX.

2 Phong trào độc lập dân tộc trong thập niên 30 của thế kỉ XX

Đầu thập niên 30, phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan tiếp tục lan rộng khắp các đảo thuộc In-đô-nê-xi-a, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của các thuỷ binh ở cảng Su-ra-bay-a vào năm 1933. Sau khi khủng bố tàn khốc những người khởi nghĩa, chính quyền thực dân tăng cường đàn áp, bắt giữ các lãnh tụ của Đảng Dân tộc (từ năm 1929 là Đảng In-đô-nê-xi-a) và đặt Đảng ra ngoài vòng pháp luật.

Cuối thập niên 30, trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, những người cộng sản đã kết hợp với Đảng In-đô-nê-xi-a, thành lập mặt trận thống nhất chống phát xít với tên gọi Liên minh chính trị In-đô-nê-xi-a.

Tháng 12 – 1939, Liên minh chính trị In-đô-nê-xi-a, đứng đầu là Xu-các-nô, đã triệu tập Đại hội đại biểu nhân dân, bao gồm 90 đảng phái và các tổ chức chính trị, biểu thị sự thống nhất dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập.

Đại hội đã thông qua Nghị quyết về ngôn ngữ (Bahasa Indônêxia), Quốc kì (cờ màu đỏ và trắng), Quốc ca (bài *Indônêxia Raya*). Tháng 9 – 1941, Hội đồng nhân dân In-đô-nê-xi-a được thành lập và bày tỏ nguyện vọng muốn hợp tác với chính quyền thực dân chống phát xít Nhật. Nhưng thực dân Hà Lan đã từ chối những yêu cầu chính đáng của phong trào dân tộc In-đô-nê-xi-a.



Lập niên biểu về phong trào độc lập dân tộc ở In-đô-nê-xi-a trong thập niên 30 của thế kỉ XX.

III – PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN PHÁP Ở LÀO VÀ CAM-PU-CHIA

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp tăng cường chính sách khai thác thuộc địa, nhất là ở các nước Đông Dương, vốn được coi là quan trọng và giàu có nhất trong hệ thống thuộc địa của Pháp. Chính sách khai thác tàn bạo và chế độ thuế khoá, lao dịch nặng nề đã làm bùng nổ phong trào đấu tranh chống Pháp ở các nước Đông Dương.

Ở Lào, cuộc khởi nghĩa của Ong Kẹo và Com-ma-đam nổ ra từ năm 1901, tiếp diễn trong hơn 30 năm đầu thế kỉ XX. Tháng 9 – 1936, sau khi Com-ma-đam hi sinh, 3 người con của ông vẫn tiếp tục duy trì cuộc khởi nghĩa cho đến khi bị bắt vào tháng 7 – 1937. Cuộc khởi nghĩa của người Mèo do Chậu Pa-chay lãnh đạo kéo dài trong những năm 1918 – 1922 ở Bắc Lào và Tây Bắc Việt Nam.

Ở Cam-pu-chia, phong trào chống thuế, chống bắt phu bùng lên mạnh mẽ trong những năm 1925 – 1926 ở các tỉnh Prây-veng, Công-pông Chàm, Công-pông Chơ-năng... Tiêu biểu là cuộc nổi dậy của nông dân thuộc huyện Rô-lê-phan ở Công-pông Chơ-năng, từ đấu tranh chống thuế, chống bắt phu, phong trào chuyển sang đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp. Chính quyền thực dân đàn áp đẫm máu, hơn 400 người bị tra tấn đến chết.

Đầu năm 1930, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ tháng 10 – 1930 là Đảng Cộng sản Đông Dương) đã mở ra thời kì mới của phong trào cách mạng ở Đông Dương. Những cơ sở bí mật đầu tiên của Đảng đã được thành lập ở Lào và Cam-pu-chia. Tuy nhiên, thực dân Pháp sau khi đàn áp được phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở Việt Nam đã tập trung lực lượng, đàn áp đã man những người cộng sản, phá vỡ các cơ sở cách mạng ở hai nước này.

Trong những năm 1936 – 1939, phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương đã tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia vào cuộc đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, chống phát xít và chống chiến tranh. Trong điều kiện đó, một số cơ sở cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương đã được xây dựng và củng cố ở các thành phố lớn như Viêng Chăn, Phnôm Pênh... Cuộc vận động dân chủ đã kích thích sự phát triển của phong trào đấu tranh dân chủ ở Lào và Cam-pu-chia cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.



Liên minh chiến đấu chống Pháp của nhân dân ba nước Đông Dương được thể hiện ở những sự kiện nào ?

IV – CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG THỰC DÂN ANH Ở MÃ LAI VÀ MIẾN ĐIỆN

Ở *Mã Lai*, từ đầu thế kỉ XX phong trào đấu tranh chống thực dân Anh đã lan rộng trên khắp bán đảo Mã Lai. Ách áp bức bóc lột nặng nề của chủ nghĩa thực dân, gánh nặng nợ nần chồng chất đã làm bùng nổ những cuộc đấu tranh của nông dân người Mã Lai bản địa và người Mã Lai gốc Hoa, gốc Ấn. Giai cấp tư sản dân tộc thông qua tổ chức Đại hội toàn Mã Lai đã lên tiếng đấu tranh đòi dùng tiếng Mã Lai trong nhà trường, đòi thực hiện tự do dân chủ trong kinh doanh. Nhiều cuộc bãi công lớn của công nhân bùng nổ đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc.

Tháng 4 – 1930, Đảng Cộng sản Mã Lai được thành lập. Sự kiện này đã tác động đến sự phát triển của phong trào công nhân. Trong những năm 1934 – 1936, các cuộc tổng bãi công của công nhân liên tiếp diễn ra, buộc chính quyền thực dân phải đi đến thoả thuận tăng lương cho công nhân.

Ở *Miến Điện*, vào đầu thập niên 20, các nhà sư trẻ do Ốt-ta-ma đứng đầu đã khởi xướng phong trào bất hợp tác, không đóng thuế và tẩy chay hàng hoá Anh. Phong trào lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

Trong thập niên 30, học sinh, sinh viên Miến Điện đã phát động phong trào Thakin (phong trào của những người làm chủ đất nước) đòi cải cách quy chế đại học, thành lập trường đại học riêng cho Miến Điện, đòi tách Miến Điện ra khỏi Ấn Độ và được quyền tự trị. Trước áp lực đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, năm 1937 Miến Điện được tách khỏi Ấn Độ, chấm dứt hơn nửa thế kỉ là một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh.



Nêu những nét chính của phong trào giải phóng dân tộc ở Mã Lai và Miến Điện.

V – CUỘC CÁCH MẠNG NĂM 1932 Ở XIÊM

Mặc dù là nước duy nhất ở Đông Nam Á không bị rơi vào tình trạng thuộc địa, nhưng trên thực tế nước Xiêm cũng không giữ được trọn vẹn nền độc lập của mình và phải phụ thuộc về nhiều mặt vào thực dân Anh và Pháp. Sự bất mãn của các tầng lớp trong xã hội đối với chế độ quân chủ Ra-ma VII ngày một tăng lên.

Mùa hè năm 1932, một cuộc cách mạng đã nổ ra ở Thủ đô Băng Cốc dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, đứng đầu là Pri-đi Pha-nô-mi-ông.

Pri-đi Pha-nô-mi-ông là thủ lĩnh Đảng Nhân dân, linh hồn của cuộc Cách mạng năm 1932. Ông chủ trương thực hiện các cải cách tư sản về kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, ông không đi tới một nền dân chủ triệt để, mà chủ trương duy trì ngôi vua cùng với sự thiết lập nghị viện, xây dựng chế độ quân chủ lập hiến.

Cách mạng năm 1932 đã thay thế chế độ quân chủ chuyên chế bằng chế độ quân chủ lập hiến, tạo điều kiện cho việc tiến hành các cải cách theo hướng tư sản, mở ra một thời kì phát triển mới của Xiêm.



Hình 42. Pri-đi Pha-nô-mi-ông
(1900 – 1983)

❓ Cuộc Cách mạng năm 1932 ở Xiêm có ý nghĩa như thế nào ?

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu một số nét khái quát về phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
2. Phong trào chống Pháp của nhân dân Lào và Cam-pu-chia giữa hai cuộc chiến tranh thế giới diễn ra như thế nào ?

Chương IV

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

Bài 17 CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) là cuộc chiến tranh gây nên những tổn thất lớn về người và của trong lịch sử nhân loại. Kéo dài trong 6 năm, chiến tranh đã bao trùm gần như toàn bộ các châu lục và diễn ra trên nhiều mặt trận. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự thất bại hoàn toàn của phe phát xít, dẫn đến những biến đổi căn bản trong tình hình thế giới.

I – CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN CHIẾN TRANH

1 Các nước phát xít đẩy mạnh xâm lược (1931 – 1937)

Trong những năm 30 của thế kỉ XX, các nước phát xít Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản đã liên kết với nhau thành liên minh phát xít, còn được gọi là Trục Béc-lin – Rô-ma – Tô-ki-ô hay phe Trục. Khối này tăng cường các hoạt động quân sự và gây chiến tranh xâm lược ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới.

Sau khi chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc (1931), từ năm 1937 Nhật Bản mở rộng chiến tranh xâm lược trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Phát xít I-ta-li-a tiến hành xâm lược Ê-ti-ô-pi-a (1935), cùng với Đức tham chiến ở Tây Ban Nha nhằm hỗ trợ lực lượng phát xít Phran-cô đánh bại Chính phủ Cộng hoà (1936 – 1939). Sau khi xé bỏ Hoà ước Vécxai, nước Đức phát xít hướng tới mục tiêu thành lập một nước “Đại Đức” bao gồm tất cả các lãnh thổ có dân Đức sinh sống ở châu Âu.

Trong bối cảnh đó, Liên Xô coi chủ nghĩa phát xít là kẻ thù nguy hiểm nhất nên đã chủ trương liên kết với các nước tư bản Anh, Pháp để chống phát xít và nguy cơ chiến tranh. Liên Xô kiên quyết đứng về phía các nước Ê-ti-ô-pi-a, Cộng hoà Tây Ban Nha và Trung Quốc chống xâm lược.

Chính phủ các nước Anh, Pháp, Mỹ đều có chung một mục đích là giữ nguyên trật tự thế giới có lợi cho mình. Họ lo sợ sự bành trướng của chủ nghĩa phát xít, nhưng vẫn thù ghét chủ nghĩa cộng sản. Vì thế, giới cầm quyền các nước Anh, Pháp đã không liên kết chặt chẽ với Liên Xô để cùng chống phát xít. Trái lại, họ thực hiện chính sách nhượng bộ phát xít, hòng đẩy chiến tranh về phía Liên Xô. Với *Đạo luật trung lập* (8 – 1935), giới cầm quyền Mỹ thực hiện chính sách không can thiệp vào các sự kiện xảy ra bên ngoài châu Mỹ.

Chính quyền các nước phát xít đã lợi dụng tình hình đó để thực hiện mục tiêu gây chiến tranh xâm lược.

 Các nước phát xít trong giai đoạn 1931 – 1937 đã có những hoạt động xâm lược nào ?

2 Từ Hội nghị Mui-ních đến chiến tranh thế giới

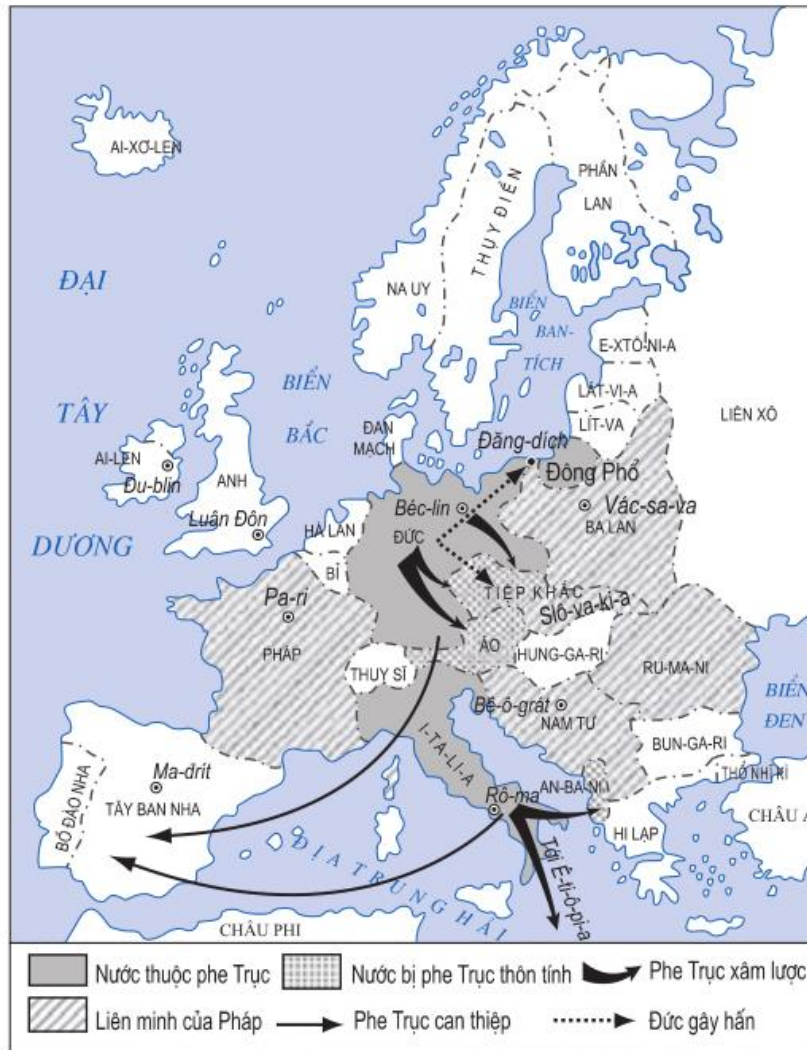
Sau khi sáp nhập nước Áo vào lãnh thổ Đức (3 – 1938), Hít-le gây ra vụ *Xuy-đét* để thôn tính Tiệp Khắc.

Bằng cách xúi giục các cư dân gốc Đức sinh sống ở vùng Xuy-đét của Tiệp Khắc nổi dậy đòi li khai, Hít-le trắng trợn yêu cầu Chính phủ Tiệp Khắc trao quyền tự trị cho Xuy-đét. Trước tình thế cấp bách đó, Liên Xô tuyên bố sẵn sàng giúp Tiệp Khắc chống xâm lược, nếu các nước phương Tây cùng chung hành động. Nhưng các nước Anh, Pháp vẫn tiếp tục chính sách thoả hiệp, yêu cầu Chính phủ Tiệp Khắc nhượng bộ Đức.

Ngày 29 – 9 – 1938, Hội nghị Mui-ních được triệu tập với sự tham gia của người đứng đầu các chính phủ Anh, Pháp, Đức và I-ta-li-a. Một hiệp định đã được kí kết, theo đó Anh, Pháp trao vùng Xuy-đét của Tiệp Khắc cho Đức để đổi lấy sự cam kết của Hít-le về việc chấm dứt mọi cuộc thôn tính ở châu Âu. Đại biểu Tiệp Khắc được mời đến Mui-ních chỉ để tiếp nhận và thi hành hiệp định.

Sau khi chiếm Xuy-đét, Hít-le thôn tính toàn bộ Tiệp Khắc (3 – 1939). Không dừng lại ở đó, Hít-le bắt đầu gây hấn và ráo riết chuẩn bị tiến hành chiến tranh với Ba Lan.

Trước khi khai chiến, Đức đã đề nghị đàm phán với Liên Xô để phòng khi chiến tranh bùng nổ phải chống lại ba cường quốc trên cả hai mặt trận (Anh – Pháp ở phía tây và Liên Xô ở phía đông). Liên Xô chủ trương đàm phán với Đức, vì đây là giải pháp tốt nhất để tránh một cuộc chiến tranh và bảo vệ quyền lợi quốc gia trong tình thế bị cô lập lúc bấy giờ. Bản *Hiệp ước Xô – Đức không xâm lược nhau* đã được kí kết ngày 23 – 8 – 1939.



Hình 43. Lược đồ Đức – I-ta-li-a gây chiến và bành trướng (từ tháng 10 – 1935 đến tháng 8 – 1939)

Theo em, sự kiện Mui-nich còn được nhìn nhận, đánh giá như thế nào ?

II – CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI BÙNG NỔ VÀ LAN RỘNG Ở CHÂU ÂU (TỪ THÁNG 9 – 1939 ĐẾN THÁNG 6 – 1941)

1 Phát xít Đức tấn công Ba Lan và xâm chiếm châu Âu (từ tháng 9 – 1939 đến tháng 9 – 1940)

Rạng sáng 1 – 9 – 1939, quân đội Đức tấn công Ba Lan. Hai ngày sau, Anh và Pháp buộc phải tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Với ưu thế tuyệt đối về sức mạnh quân sự, quân Đức áp dụng chiến lược “Chiến tranh chớp nhoáng” và chiếm được Ba Lan sau gần 1 tháng.

Trong khi đó, liên quân Anh – Pháp dàn trận ở biên giới phía tây nước Đức, nhưng không tấn công Đức và không có hành động quân sự nào chi viện cho Ba Lan.

Tháng 4 – 1940, quân Đức chuyển hướng tấn công từ phía đông sang phía tây, chiếm hầu hết các nước tư bản châu Âu như Đan Mạch, Na Uy, Bỉ, Hà Lan, Luc-xăm-bua và đánh thẳng vào nước Pháp.

Ngày 10 – 6 – 1940, Chính phủ Pháp rời Pa-ri chạy về Tua. Quân Đức tràn vào nước Pháp. Nước Pháp bại trận sau 6 tuần chiến đấu và phải kí Hiệp định đình chiến ngày 22 – 6 – 1940. Theo đó, Đức chiếm đóng 3/4 lãnh thổ Pháp (bao gồm cả Thủ đô Pa-ri). Tại vùng phía nam nước Pháp không bị chiếm đóng, Chính phủ Pháp, do Pê-tanh làm Quốc trưởng, nắm quyền tự trị và làm tay sai cho Đức.



Hình 44. Quân Đức tiến vào Pa-ri (6 – 1940)

Tháng 7 – 1940, quân Đức thực hiện kế hoạch tiến đánh nước Anh. Tuy nhiên, do ưu thế về không quân và hải quân của Anh, đồng thời do sự viện trợ của Mỹ dành cho Anh bắt đầu từ tháng 9 – 1940, kế hoạch đổ bộ lên nước Anh của Đức không thực hiện được.



Sử dụng lược đồ (hình 43) để trình bày việc phát xít Đức mở đầu việc xâm chiếm châu Âu như thế nào.

2 Phe phát xít bành trướng ở Đông và Nam Âu (từ tháng 9 – 1940 đến tháng 6 – 1941)

Tháng 9 – 1940, nhằm củng cố khối liên minh phát xít, Hiệp ước Tam cường Đức – I-ta-li-a – Nhật Bản được kí kết tại Béc-lin. Hiệp ước quy định, nếu một trong ba nước bị đối phương tấn công thì hai nước kia phải lập tức trợ giúp nước đó về mọi mặt ; công khai về việc phân chia thế giới : Đức, I-ta-li-a ở châu Âu, Nhật Bản ở Viễn Đông.

Từ tháng 10 – 1940, Hít-le chuyển sang thôn tính các nước Đông và Nam châu Âu. Các nước Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri trở thành chư hầu của Đức và bị quân Đức chiếm đóng. Bằng vũ lực, quân Đức thôn tính Nam Tư và Hi Lạp. Đến mùa hè năm 1941, phe phát xít đã thống trị phần lớn châu Âu. Phát xít Đức đã chuẩn bị xong mọi điều kiện cần thiết để tấn công Liên Xô.



- Nguyên nhân nào dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ hai ?
- Lập niên biểu về quá trình xâm chiếm châu Âu của phát xít Đức (từ tháng 9 – 1939 đến tháng 6 – 1941).

III – CHIẾN TRANH LAN RỘNG KHẮP THẾ GIỚI (TỪ THÁNG 6 – 1941 ĐẾN THÁNG 11 – 1942)

1 Phát xít Đức tấn công Liên Xô. Chiến sự ở Bắc Phi

Ngay từ tháng 12 – 1940, Hít-le đã thông qua kế hoạch tấn công Liên Xô với chiến lược “chiến tranh chớp nhoáng”, đánh nhanh thắng nhanh, tận dụng ưu thế về trang thiết bị kĩ thuật và yếu tố bất ngờ.

Rạng sáng 22 – 6 – 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô.

Ba đạo quân Đức gồm 5,5 triệu người đồng loạt tấn công trên suốt dọc tuyến biên giới phía tây Liên Xô. Trong những tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh, nhờ ưu thế về vũ khí và kinh nghiệm tác chiến, quân Đức tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô. Đạo quân phía bắc bao vây Lê-nin-grát (tức Xanh Pê-téc-bua), đạo quân trung tâm tiến tới ngoại vi Thủ đô Mát-xcơ-va, đạo quân phía nam chiếm Ki-ép và phần lớn U-crai-na.

Quân đội và nhân dân Liên Xô kiên quyết chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tháng 12 – 1941, Hồng quân Liên Xô do tướng Giu-cốp chỉ huy đã phản công quyết liệt, đẩy lùi quân Đức ra khỏi cửa ngõ Thủ đô. Chiến thắng Mát-xcơ-va đã làm phá sản chiến lược “chiến tranh chớp nhoáng” của Hít-le.

Sau thất bại ở Mát-xcơ-va, quân Đức chuyển mũi nhọn tấn công xuống phía nam nhằm chiếm vùng lương thực và dầu mỏ quan trọng nhất của Liên Xô. Mục tiêu chủ yếu của quân Đức là nhằm đánh chiếm Xta-lin-grát (nay là Von-ga-grát), thành phố được mệnh danh là “nút sống” của Liên Xô. Cuộc chiến đấu kéo dài hơn 2 tháng, nhưng quân Đức không thể chiếm được thành phố này.

Ở Mặt trận Bắc Phi, ngay từ tháng 9 – 1940 quân đội I-ta-li-a đã tấn công Ai Cập. Cuộc chiến ở đây diễn ra trong thế giằng co, không phân thắng bại giữa liên quân Đức – I-ta-li-a với liên quân Anh – Mĩ. Tháng 10 – 1942, liên quân Anh – Mĩ giành thắng lợi trong trận En A-la-men (Ai Cập), giành lại ưu thế ở Bắc Phi và chuyển sang phản công trên toàn mặt trận.

 Cuộc tấn công của phát xít Đức vào lãnh thổ Liên Xô diễn ra như thế nào ?

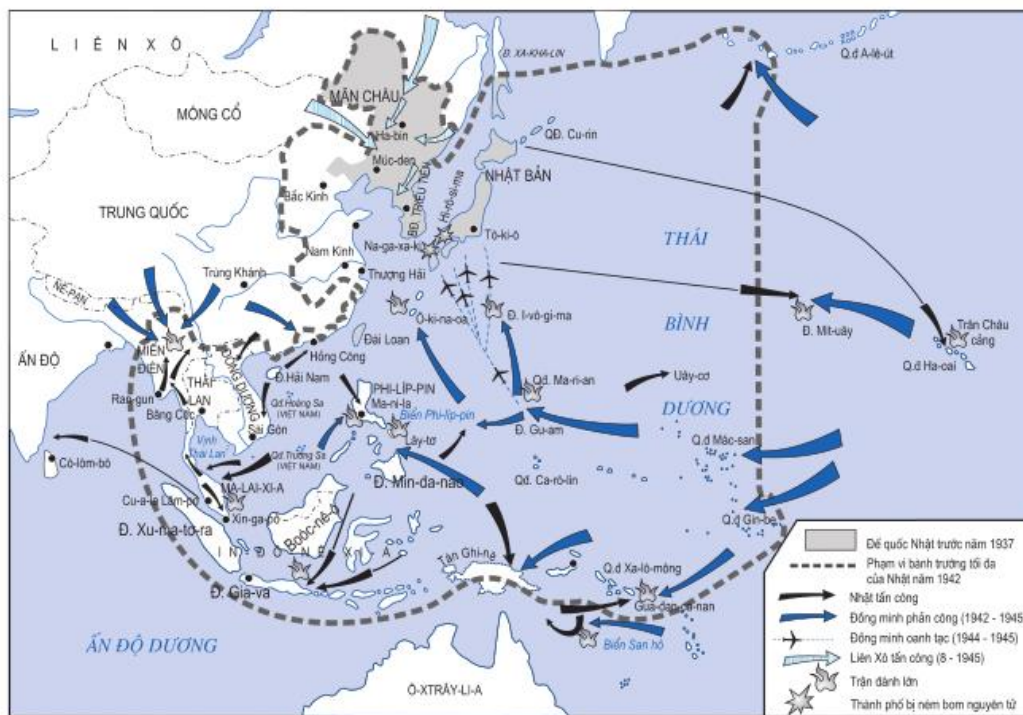
2 Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ

Trong khi chiến tranh thế giới diễn ra ở châu Âu thì ở châu Á, Nhật Bản đã ráo riết chuẩn bị nhảy vào cuộc chiến. Tháng 9 – 1940, khi quân Nhật kéo vào Đông Dương, Mĩ đã kiên quyết phản đối hành động này của Nhật. Quan hệ Nhật – Mĩ ngày càng căng thẳng, khiến Nhật Bản quyết định tiến hành chiến tranh với Mĩ.

Ngày 7 – 12 – 1941, quân Nhật bất ngờ tấn công Trân Châu cảng – căn cứ hải quân chủ yếu của Mĩ ở Thái Bình Dương. Hạm đội Mĩ bị thiệt hại nặng nề. Mĩ tuyên chiến với Nhật Bản và sau đó là với Đức và I-ta-li-a. Chiến tranh lan rộng ra toàn thế giới.



Hình 45. Trận Trân Châu cảng (12 - 1941)



Hình 46. Lược đồ chiến trường châu Á – Thái Bình Dương (1941 – 1945)

Sau trận tập kích thắng lợi vào Trân Châu cảng, Nhật Bản mở một loạt cuộc tấn công vào các nước ở Đông Nam Á và bành trướng ở khu vực Thái Bình Dương.

Chỉ trong vòng 6 tháng (từ tháng 12 – 1941 đến tháng 5 – 1942), quân Nhật đã chiếm được một vùng rộng lớn, bao gồm Thái Lan, Mã Lai, Xin-ga-po, Phi-líp-pin, Miến Điện, In-đô-nê-xi-a và nhiều đảo ở Thái Bình Dương. Đến năm 1942, quân phiệt Nhật đã thống trị khoảng 8 triệu km² đất đai với 500 triệu dân ở Đông Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

 Chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ như thế nào ? (trình bày theo lược đồ hình 46)

3 Khối Đồng minh chống phát xít hình thành

Hành động xâm lược của phe phát xít đã thúc đẩy các quốc gia trên thế giới cùng phối hợp với nhau trong một liên minh chống phát xít. Đồng thời, việc Liên Xô tham chiến đã làm thay đổi căn bản cục diện chính trị và quân sự của cuộc chiến. Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào kháng chiến của nhân dân các nước bị phát xít chiếm đóng. Các chính phủ Anh, Mĩ đã phải dần dần thay đổi thái độ, bắt tay với Liên Xô trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít, khôi phục chủ quyền của các dân tộc bị phát xít nô dịch. Khối *Đồng minh chống phát xít* được hình thành.

Ngày 1 – 1 – 1942, tại Oa-sinh-ton, 26 quốc gia (đứng đầu là ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh) đã ra một bản tuyên bố chung gọi là *Tuyên ngôn Liên hợp quốc*. Các nước tham gia Tuyên ngôn cam kết cùng nhau tiến hành cuộc chiến đấu chống phát xít với toàn bộ lực lượng của mình.

 Khối Đồng minh chống phát xít được hình thành như thế nào ?

IV – QUÂN ĐỒNG MINH CHUYỂN SANG PHẢN CÔNG. CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI KẾT THÚC (TỪ THÁNG 11 – 1942 ĐẾN THÁNG 8 – 1945)

1 Quân Đồng minh phản công (từ tháng 11 – 1942 đến tháng 6 – 1944)

Ở Mặt trận Xô – Đức, trận phản công tại Xta-lin-grát (từ tháng 11 – 1942 đến tháng 2 – 1943) của quân đội Liên Xô đã tạo nên bước ngoặt của cuộc chiến tranh

thế giới. Trong trận đánh vĩ đại này, Hồng quân Liên Xô đã tấn công, bao vây, chia cắt để tiêu diệt và bắt sống toàn bộ đội quân tinh nhuệ của Đức gồm 33 vạn người do Thống chế Phôn Pao-lút chỉ huy. Bắt đầu từ đây, Liên Xô và phe Đồng minh chuyển sang tấn công đồng loạt trên các mặt trận.



Hình 47. Chiến đấu trong thành phố Xa-lin-grát

Tiếp đó, Hồng quân đã nhanh chóng bẻ gãy cuộc phản công của quân Đức tại vòng cung Cuốc-xơ (từ ngày 5 – 7 đến ngày 23 – 8 – 1943), đánh tan 30 sư đoàn địch, loại khỏi vòng chiến đấu 50 vạn quân của chúng. Hồng quân liên tục tấn công, cho đến tháng 6 – 1944 đã giải phóng phần lớn lãnh thổ Liên Xô.

Ở Mặt trận Bắc Phi, quân Anh (từ phía đông) và quân Mĩ (từ phía tây) phối hợp phản công (từ tháng 3 đến tháng 5 – 1943), quét sạch liên quân Đức – I-ta-li-a khỏi lục địa châu Phi.

Ở I-ta-li-a, quân Đồng minh đổ bộ đánh chiếm đảo Xi-xi-li-a (7 – 1943). Tại Rô-ma, Mút-xô-li-ni bị tổng giam, chính phủ mới được thành lập, đầu hàng Đồng minh. Phát xít I-ta-li-a sụp đổ. Nhưng quân Đức đã đối phó kịch liệt, giải thoát cho Mút-xô-li-ni và lập lại chính phủ phát xít ở miền Bắc I-ta-li-a. Hơn 30 sư đoàn quân Đức được điều sang I-ta-li-a, chống cự kéo dài hơn 2 năm, mãi tới tháng 5 – 1945 mới chịu khuất phục.

Ở Thái Bình Dương, việc quân đội Mĩ đánh bại quân Nhật trong trận Gu-a-đan-ca-nan (từ tháng 8 – 1942 đến tháng 1 – 1943) đã tạo ra bước ngoặt trên toàn mặt trận này. Mĩ chuyển sang phản công và lần lượt đánh chiếm các đảo ở Thái Bình Dương.



– Nêu những sự kiện chính về cuộc phản công của quân Đồng minh trên các mặt trận (từ tháng 11 – 1942 đến tháng 6 – 1944).

– Trận phản công tại Xta-lin-grát : diễn biến và ý nghĩa.

2 Phát xít Đức bị tiêu diệt. Nhật Bản đầu hàng. Chiến tranh kết thúc

Đầu năm 1944, cuộc tổng phản công của Hồng quân Liên Xô diễn ra với 10 chiến dịch lớn nối tiếp nhau trên toàn mặt trận nhằm quét sạch quân xâm lược ra khỏi lãnh thổ nước mình. Tiếp đó, Liên Xô tiến quân vào giải phóng các nước ở Đông Âu. Cuộc tổng tấn công đại thắng đã đưa Hồng quân tiến sát biên giới nước Đức.

Mùa hè năm 1944, Mĩ – Anh và quân Đồng minh mở Mặt trận thứ hai ở Tây Âu bằng cuộc đổ bộ tại Noóc-măng-đi (miền Bắc Pháp). Phong trào khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Pháp nổi lên khắp nơi, giải phóng nhiều vùng rộng lớn, làm chủ Pa-ri. Chính phủ lâm thời của nước Cộng hoà Pháp được thành lập. Nước Pháp được giải phóng khỏi ách phát xít. Tiếp sau, quân Đồng minh tiến vào giải phóng các nước Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua và chuẩn bị tấn công nước Đức. Từ tháng 1 – 1945, Hồng quân Liên Xô cũng bắt đầu cuộc tấn công nước Đức ở Mặt trận phía Đông.

Trước khi kết thúc chiến tranh với Đức, Hội nghị giữa nguyên thủ của ba nước Liên Xô, Mĩ, Anh được tổ chức tại I-an-ta (Liên Xô) tháng 2 – 1945. Hội nghị đã phân chia khu vực chiếm đóng nước Đức và châu Âu, đề ra đường lối tổ chức lại thế giới sau chiến tranh... Liên Xô cam kết sẽ tham gia chiến tranh chống Nhật sau khi nước Đức đầu hàng.

Cuộc tấn công quân Đức ở Mặt trận phía Tây của quân Đồng minh bắt đầu từ tháng 2 – 1945. Hồng quân Liên Xô bắt đầu mở cuộc tấn công Béc-lin từ giữa tháng 4 – 1945 và đập tan sự kháng cự của hơn 1 triệu quân Đức. Quân đội Anh, Mĩ đã gặp Hồng quân Liên Xô ở Toóc-gâu (bên bờ sông En-bơ). Ngày 30 – 4, lá cờ đỏ búa liềm của Liên Xô được cắm trên nóc toà nhà Quốc hội Đức. Hít-le tự sát dưới hầm chỉ huy. Ngày 9 – 5 – 1945, nước Đức kí văn bản đầu hàng không điều kiện, chiến tranh chấm dứt ở châu Âu.



Hình 48. Hồng quân Liên Xô cắm cờ chiến thắng trên nóc toà nhà Quốc hội Đức

Ở Mặt trận Thái Bình Dương, từ năm 1944, liên quân Mĩ – Anh đã triển khai các cuộc tấn công đánh chiếm Miến Điện và quần đảo Phi-líp-pin. Quân Mĩ tăng cường uy hiếp, đánh phá các thành phố lớn của Nhật Bản bằng không quân.

Cuối tháng 7 – 1945, nguyên thủ ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh họp tại Pốt-xdăm để giải quyết các vấn đề sau chiến tranh ở châu Âu và việc tiêu diệt hoàn toàn phát xít Nhật.

Ngày 6 – 8 – 1945, Mĩ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống thành phố Hi-rô-si-ma làm 8 vạn người chết. Ngày 8 – 8, Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản và tấn công đạo quân Quan Đông gồm 70 vạn quân Nhật ở Mãn Châu. Ngày 9 – 8, Mĩ ném tiếp quả bom nguyên tử thứ hai huỷ diệt thành phố Na-ga-xa-ki, giết hại 2 vạn người. Ngày 15 – 8, Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

 Quân đội Nhật bị đánh bại như thế nào ?

V – KẾT CỤC CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của các nước phát xít Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản. Thắng lợi vĩ đại thuộc về các dân tộc trên thế giới đã kiên cường chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít. Trong cuộc chiến đấu ấy, ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh là lực lượng trụ cột, giữ vai trò quyết định trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

Hậu quả của chiến tranh là vô cùng nặng nề đối với nhân loại. Hơn 70 quốc gia với 1 700 triệu người đã bị lôi cuốn vào vòng chiến, khoảng 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn phế. Nhiều thành phố, làng mạc và nhiều cơ sở kinh tế bị tàn phá.

Chiến tranh kết thúc đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong tình hình thế giới.

 Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc như thế nào ?

Câu hỏi và bài tập

1. Phát xít Đức đã bị tiêu diệt như thế nào ?
2. Trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, Liên Xô đã có vai trò như thế nào ?
3. Từ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, hãy rút ra bài học cho cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới hiện nay.

I – NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1917 – 1945)

Trong gần 30 năm (1917 – 1945), nhiều sự kiện lịch sử đã diễn ra trên toàn thế giới. Trong số đó, có những sự kiện tác động, ảnh hưởng to lớn đến lịch sử thế giới. Chúng ta cùng nhau ôn tập các sự kiện lịch sử cơ bản theo bảng hệ thống kiến thức dưới đây :

Thời gian	Sự kiện	Diễn biến chính	Kết quả, ý nghĩa
NƯỚC NGA - LIÊN XÔ			
2 – 1917	Cách mạng dân chủ tư sản	– Tổng bãi công chính trị ở Pê-tơ-rô-grát – Khởi nghĩa vũ trang – Nga hoàng bị lật đổ	– Lật đổ chế độ Nga hoàng – Hai chính quyền song song tồn tại – Cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới
10 – 1917			
CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA			
.....			
CÁC NƯỚC CHÂU Á			
.....			
.....			

II – NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1917 – 1945)

Trong gần 30 năm (1917 – 1945), nội dung lịch sử thế giới hiện đại nổi bật với những vấn đề chính sau đây :

1 Trong thời kì này đã diễn ra *những chuyển biến quan trọng trong sản xuất vật chất của nhân loại*. Những tiến bộ về khoa học – kĩ thuật đã thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển với một tốc độ cao. Sự tăng trưởng của kinh tế thế giới đã làm thay đổi đời sống chính trị – xã hội, văn hoá của các quốc gia, dân tộc và toàn thế giới.

2 *Chủ nghĩa xã hội được xác lập ở một nước đầu tiên trên thế giới, nằm giữa vòng vây của chủ nghĩa tư bản*. Bão táp cách mạng bùng nổ ở nước Nga với hai cuộc cách mạng diễn ra trong năm 1917 : Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng ; Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đánh đổ chính phủ tư sản, thành lập nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới. Trải qua những chặng đường khó khăn, gian khổ với biết bao tổn thất, hi sinh, Nhà nước Xô viết đã được bảo vệ và từng bước đi lên. Chỉ trong thời gian ngắn, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Liên Xô đã vươn lên trở thành một cường quốc công nghiệp trên thế giới, có nền văn hoá, khoa học – kĩ thuật tiên tiến và vị thế quan trọng trên trường quốc tế.

3 *Phong trào cách mạng thế giới bước sang một thời kì phát triển mới từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất*. Ở các nước tư bản châu Âu, một cao trào cách mạng đã bùng nổ trong những năm 1918 – 1923. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc lan rộng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Ở nhiều nước, các đảng cộng sản ra đời và nắm vai trò lãnh đạo cách mạng. Nhằm thống nhất hành động và tập hợp lực lượng cách mạng, Quốc tế Cộng sản thành lập và hoạt động trong những năm 1919 – 1943. Phong trào cách mạng thế giới trải qua những bước phát triển chính sau đây :

- Cao trào cách mạng trong những năm 1918 – 1923 ; Quốc tế Cộng sản ra đời.
- Phong trào cách mạng những năm khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933).
- Phong trào Mặt trận Nhân dân chống phát xít, chống chiến tranh (1936 – 1939).
- Cuộc chiến đấu chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

4 *Chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống duy nhất trên thế giới và trải qua những bước thăng trầm đầy biến động.* Nếu như trong hơn 10 năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1918 – 1929), các nước tư bản từng bước ổn định và đạt mức tăng trưởng cao về kinh tế, thì trong 10 năm sau (1929 – 1939) đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng chưa từng có. Để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, các nước tư bản Anh, Pháp và điển hình là Mĩ đã thực hiện những cải cách kinh tế – xã hội để duy trì sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong khi đó, các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản đã tiến hành việc phát xít hoá bộ máy nhà nước và gây chiến tranh xâm lược, dẫn tới sự bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

5 *Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất và tàn phá nặng nề nhất trong lịch sử nhân loại.* Đứng trước thảm họa của chiến tranh, các quốc gia với chế độ chính trị khác nhau đã cùng phối hợp trong khối Đồng minh chống phát xít. Nhân dân thế giới đã kiên trì chiến đấu chống trả bọn phát xít xâm lược. Trong đó, cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Chiến tranh kết thúc đã mở ra một thời kì phát triển mới của lịch sử thế giới.

Câu hỏi và bài tập

1. Lập niên biểu về những sự kiện chính của lịch sử thế giới hiện đại (phần từ năm 1917 đến năm 1945).
2. Nêu một ví dụ về mối liên hệ giữa lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam trong thời kì 1917 – 1945.
3. Sưu tầm một số tài liệu, văn kiện Đảng... liên quan đến những sự kiện lịch sử thế giới hiện đại (phần từ năm 1917 đến năm 1945).

PHẦN
Ba

LỊCH SỬ VIỆT NAM
(1858 – 1918)



Chương I

VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX

Bài 19

NHÂN DÂN VIỆT NAM KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC (Từ năm 1858 đến trước năm 1873)

Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp đã có từ lâu và được xúc tiến mạnh mẽ từ giữa thế kỉ XIX.

Tháng 9 – 1858, quân Pháp nổ súng, chính thức mở màn cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngay từ đầu, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Sau khi chiếm được thành Gia Định, Pháp lần lượt đánh chiếm ba tỉnh miền Đông (1862), rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867). Đi đến đâu chúng cũng vấp phải sự kháng cự quyết liệt của nhân dân ta.

I – LIÊN QUÂN PHÁP – TÂY BAN NHA XÂM LƯỢC VIỆT NAM. CHIẾN SỰ Ở ĐÀ NẴNG NĂM 1858

1 Tình hình Việt Nam đến giữa thế kỉ XIX (trước khi thực dân Pháp xâm lược)

Vào giữa thế kỉ XIX, trước khi bị thực dân Pháp xâm lược, Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, đạt được những tiến bộ nhất định về kinh tế, văn hoá. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, chế độ phong kiến Việt Nam đang có những biểu hiện khủng hoảng, suy yếu nghiêm trọng.

Nông nghiệp sa sút. Nhiều cuộc khẩn hoang được tổ chức khá quy mô, nhưng cuối cùng đất đai khai khẩn được lại rơi vào tay địa chủ, cường hào. Hiện tượng dân lưu tán trở nên phổ biến. Đê điều không được chăm sóc. Nạn mất mùa, đói kém xảy ra liên miên.

Công thương nghiệp bị đình đốn ; xu hướng độc quyền công thương của Nhà nước đã hạn chế sự phát triển của sản xuất và thương mại. Chính sách “bế quan toả cảng” của nhà Nguyễn khiến cho nước ta bị cô lập với thế giới bên ngoài.

Quân sự lạc hậu, chính sách đối ngoại có những sai lầm, nhất là việc “cấm đạo”, đuổi giáo sĩ phương Tây, đã gây ra những mâu thuẫn, làm rạn nứt khối đoàn kết dân tộc, gây bất lợi cho sự nghiệp kháng chiến sau này.

Nhiều cuộc khởi nghĩa chống triều đình đã nổ ra như : khởi nghĩa Phan Bá Vành ở Nam Định, Thái Bình (1821), của Lê Duy Lương ở Ninh Bình (1833), Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833), của Nông Văn Vân ở Tuyên Quang, Cao Bằng (1833 – 1835)...

 Nêu tình hình Việt Nam giữa thế kỉ XIX, trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

2 Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt Nam

Người phương Tây, đầu tiên là các lái buôn Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đã biết đến Việt Nam từ thế kỉ XVI. Đến thế kỉ XVII, người Anh đã định chiếm đảo Côn Lôn⁽¹⁾ của Việt Nam, nhưng không thành.

Trong cuộc chạy đua thôn tính phương Đông, tư bản Pháp đã lợi dụng việc truyền đạo Thiên Chúa để chuẩn bị tiến hành cuộc xâm lược.

Thế kỉ XVII, các giáo sĩ Pháp đã tới Việt Nam truyền đạo ; một số giáo sĩ kết hợp truyền giáo với việc dò xét tình hình, vẽ bản đồ, chuẩn bị cho cuộc xâm nhập của tư bản Pháp.

Cuối thế kỉ XVIII, khi phong trào nông dân Tây Sơn nổ ra, Nguyễn Ánh cầu cứu các thế lực nước ngoài để khôi phục lại quyền lực. Giám mục Bá Đa Lộc (Pi-nhô đờ Bê-hen) đã nắm cơ hội đó, tạo điều kiện cho tư bản Pháp can thiệp vào Việt Nam.

Nhờ sự môi giới của Bá Đa Lộc, Hiệp ước Vécxai (1787) được kí kết. Pháp hứa sẽ đem quân sang giúp Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn ; còn Nguyễn Ánh nhượng cho Pháp cảng Hội An, đảo Côn Lôn và được độc quyền buôn bán ở Việt Nam. Nhưng vì nhiều lí do, bản Hiệp ước này đã không thực hiện được.

(1) Nay thuộc huyện Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Đến giữa thế kỉ XIX, nước Pháp phát triển nhanh trên con đường tư bản chủ nghĩa, càng ráo riết tìm cách đánh chiếm Việt Nam để tranh giành ảnh hưởng với Anh ở khu vực châu Á.

Năm 1857, Na-pô-lê-ông III lập ra Hội đồng Nam Kỳ để bàn cách can thiệp vào nước ta ; tiếp đó cho sứ thần tới Huế đòi được “tự do buôn bán và truyền đạo”. Cùng lúc, Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp tăng viện cho hạm đội Pháp ở Thái Bình Dương để cùng Anh – Mĩ xâm lược Trung Quốc và lệnh cho Phó Đô đốc Ri-gôn đơ Giơ-nui-y chỉ huy hạm đội Pháp đánh Việt Nam ngay sau khi chiếm được Quảng Châu (Trung Quốc).

? Những hành động nào chứng tỏ thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Việt Nam ?

3 Chiến sự ở Đà Nẵng năm 1858

Sau nhiều lần đưa quân tới khiêu khích, chiều 31 – 8 – 1858 liên quân Pháp – Tây Ban Nha⁽¹⁾ với khoảng 3 000 binh lính và sĩ quan, bố trí trên 14 chiến thuyền, kéo tới dàn trận trước cửa biển Đà Nẵng.

Âm mưu của Pháp là chiếm Đà Nẵng làm căn cứ, rồi tấn công ra Huế, nhanh chóng buộc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng.

Sáng 1 – 9 – 1858, địch gửi tối hậu thư, đòi Trấn thủ thành Đà Nẵng trả lời trong vòng 2 giờ. Nhưng không đợi hết hạn, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đã nổ súng rồi đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà.



Hình 49. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng năm 1858

(1) Tây Ban Nha liên minh với Pháp vì có một số giáo sĩ Tây Ban Nha bị triều đình nhà Nguyễn giam giữ, giết hại.

Quân dân ta anh dũng chống trả quân xâm lược, đẩy lùi nhiều đợt tấn công của chúng, sau đó lại tích cực thực hiện “vườn không nhà trống” gây cho quân Pháp nhiều khó khăn. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha bị cầm chân suốt 5 tháng (từ cuối tháng 8 – 1858 đến đầu tháng 2 – 1859) trên bán đảo Sơn Trà. Về sau, quân Tây Ban Nha rút khỏi cuộc xâm lược.

Khí thế kháng chiến sục sôi trong nhân dân cả nước.

Tại Đà Nẵng, nhân dân tổ chức thành đội ngũ, chủ động tìm địch mà đánh. Thực dân Pháp đã phải thừa nhận “dân quân gồm tất cả những ai không đầu ối và không tàn tật”.

Từ Nam Định, Đốc học Phạm Văn Nghị tự chiêu mộ 300 người, chủ yếu là học trò của ông, lập thành cơ ngũ, lên đường vào Nam xin vua được ra chiến trường.

Cuộc kháng chiến của quân dân ta đã bước đầu làm thất bại âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp.



– Tại sao thực dân Pháp chọn Đà Nẵng làm mục tiêu tấn công đầu tiên ?

– Em có nhận xét gì về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta vào năm 1858 ?

II – CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở GIA ĐỊNH VÀ CÁC TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM KÌ TỪ NĂM 1859 ĐẾN NĂM 1862

1 Kháng chiến ở Gia Định

Thấy không thể chiếm được Đà Nẵng, Pháp quyết định đưa quân vào Gia Định.

Gia Định và Nam Kỳ là vựa lúa của Việt Nam, có vị trí chiến lược quan trọng. Hệ thống giao thông đường thủy ở đây rất thuận lợi. Từ Gia Định có thể sang Cam-pu-chia một cách dễ dàng. Chiếm được Nam Kỳ, quân Pháp sẽ cắt đứt con đường tiếp tế lương thực của triều đình nhà Nguyễn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm chủ lưu vực sông Mê Công của Pháp.

Ngày 9 – 2 – 1859, hạm đội Pháp tới Vũng Tàu rồi theo sông Cần Giuộc lên Sài Gòn. Do vấp phải sức chống cự quyết liệt của quân dân ta nên mãi tới ngày 16 – 2 – 1859 quân Pháp mới đến được Gia Định. Ngày 17 – 2, chúng nổ súng đánh thành. Quân đội triều đình tan rã nhanh chóng. Trái lại, các đội dân binh chiến đấu

rất dũng cảm, ngày đêm bám sát địch để quấy rối và tiêu diệt chúng. Cuối cùng, quân Pháp phải dùng thuốc nổ phá thành, đốt trụi mọi kho tàng và rút quân xuống các tàu chiến. Kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” bị thất bại, buộc địch phải chuyển sang kế hoạch “chinh phục từng gói nhỏ”.

Từ đầu năm 1860, cục diện chiến trường Nam Kỳ có sự thay đổi. Nước Pháp đang sa lầy trong cuộc chiến tranh ở Trung Quốc và I-ta-li-a, phải cho rút toàn bộ số quân ở Đà Nẵng vào Gia Định (23 – 3 – 1860). Vì phải chia xẻ lực lượng cho các chiến trường khác, số quân còn lại ở Gia Định chỉ có khoảng 1 000 tên, lại phải rải ra trên một chiến tuyến dài tới 10 km. Trong khi đó, quân triều đình vẫn đóng trong phòng tuyến Chí Hoà mới được xây dựng, trong tư thế “thủ hiểm”.



Hình 50. Quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định

Từ tháng 3 – 1860, Nguyễn Tri Phương được lệnh từ Đà Nẵng vào Gia Định. Ông đã huy động hàng vạn quân và dân binh xây dựng Đại đồn Chí Hoà, vừa đồ sộ vừa vững chắc, nhưng vì không chủ động tấn công nên gần 1 000 quân Pháp vẫn yên ổn ngay bên cạnh phòng tuyến của quân ta với một lực lượng từ 10 000 đến 12 000 người.

Không bị động đối phó như quân đội triều đình, hàng nghìn nghĩa dũng do Dương Bình Tâm chỉ huy đã xung phong đánh đồn Chợ Rẫy, vị trí quan trọng nhất trên phòng tuyến của địch (7 – 1860).

Pháp bị sa lầy ở cả hai nơi (Đà Nẵng và Gia Định), rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Lúc này trong triều đình nhà Nguyễn có sự phân hoá, tư tưởng chủ hoà lan ra làm lòng người li tán.

 Âm mưu của thực dân Pháp khi tấn công Gia Định là gì ?

2 Kháng chiến lan rộng ra các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Hiệp ước 5 – 6 – 1862

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc chiến ở Trung Quốc với Điều ước Bắc Kinh (25 – 10 – 1860), quân Pháp liền kéo về Gia Định, tiếp tục mở rộng việc đánh chiếm nước ta.

Ngày 23 – 2 – 1861, quân Pháp mở cuộc tấn công vào Đại đồn Chí Hoà. Quân ta kháng cự quyết liệt, cuối cùng trước hỏa lực mạnh của địch, Đại đồn Chí Hoà đã rơi vào tay giặc. Thừa thắng, quân Pháp chiếm luôn Định Tường (12 – 4 – 1861), Biên Hoà (18 – 12 – 1861), Vĩnh Long (23 – 3 – 1862).

Khi giặc Pháp từ Gia Định đánh lan ra, cuộc kháng chiến của nhân dân ta càng phát triển mạnh hơn. Các toán nghĩa quân của Trương Định, Trần Thiện Chánh, Lê Huy... chiến đấu rất anh dũng, lập nhiều chiến công. Ngày 10 – 12 – 1861, đội quân của Nguyễn Trung Trực đã đánh chìm tàu chiến É-t-pê-răng (Hi vọng) của địch trên sông Vàm Cỏ Đông (đoạn chảy qua thôn Nhật Tảo), làm nức lòng quân dân ta.

Giữa lúc phong trào kháng chiến của nhân dân đang ngày một dâng cao, khiến quân giặc vô cùng bối rối thì triều đình Huế kí với Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất (5 – 6 – 1862).

Hiệp ước có 12 điều khoản, trong đó có những khoản chính như : triều đình nhượng hẳn cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) và đảo Côn Lôn ; bồi thường 20 triệu quan (ước tính bằng 280 vạn lạng bạc) ; triều đình phải mở ba cửa biển : Đà Nẵng, Ba Lạt⁽¹⁾, Quảng Yên cho thương nhân Pháp và Tây Ban Nha vào tự do buôn bán ; thành Vĩnh Long sẽ được trả lại cho triều đình Huế khi nào triều đình chấm dứt được các hoạt động chống Pháp ở ba tỉnh miền Đông.

❓ – Hiệp ước Nhâm Tuất giữa Pháp và triều đình Huế (5 – 6 – 1862) được kí kết trong hoàn cảnh nào ?

– Nêu nội dung cơ bản của Hiệp ước Nhâm Tuất.

(1) Ba Lạt : cửa sông Hồng đổ ra Biển Đông, ở giữa địa phận hai tỉnh Thái Bình và Nam Định.

III – CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN NAM KÌ SAU HIỆP ƯỚC 1862

1 Nhân dân ba tỉnh miền Đông tiếp tục kháng chiến sau Hiệp ước 1862

Thực hiện những điều đã cam kết với Pháp trong Hiệp ước 1862, triều đình Huế ra lệnh giải tán nghĩa binh chống Pháp ở các tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà.

Mặc dù vậy, phong trào chống Pháp của nhân dân ba tỉnh miền Đông vẫn tiếp diễn. Các sĩ phu yêu nước vẫn bám đất, bám dân, cổ vũ nghĩa binh đánh Pháp và chống phong kiến đầu hàng. Phong trào “tị địa”⁽¹⁾ diễn ra rất sôi nổi, khiến cho Pháp gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức, quản lí những vùng đất chúng mới chiếm được. Các đội nghĩa quân vẫn không chịu hạ vũ khí mà hoạt động ngày càng mạnh mẽ. Cuộc khởi nghĩa Trương Định tiếp tục giành được thắng lợi, gây cho Pháp nhiều khó khăn.

Trương Định là con của Lãnh binh Trương Cẩm, quê ở Quảng Ngãi. Ông theo cha vào Nam từ hồi nhỏ. Năm 1850, ông cùng Nguyễn Tri Phương mộ phu đồn điền, khai khẩn nhiều đất đai, được triều đình phong chức Phó Quản cơ. Năm 1859, khi Pháp đánh Gia Định, Trương Định đã đưa đội quân đồn điền của ông về sát cánh cùng quân triều đình chiến đấu. Tháng 3 – 1860, khi Nguyễn Tri Phương được điều vào Gia Định, ông lại chủ động đem quân phối hợp đánh địch. Tháng 2 – 1861, chiến tuyến Chí Hoà bị vỡ, ông đưa quân về hoạt động ở Tân Hoà (Gò Công), quyết tâm chiến đấu lâu dài.



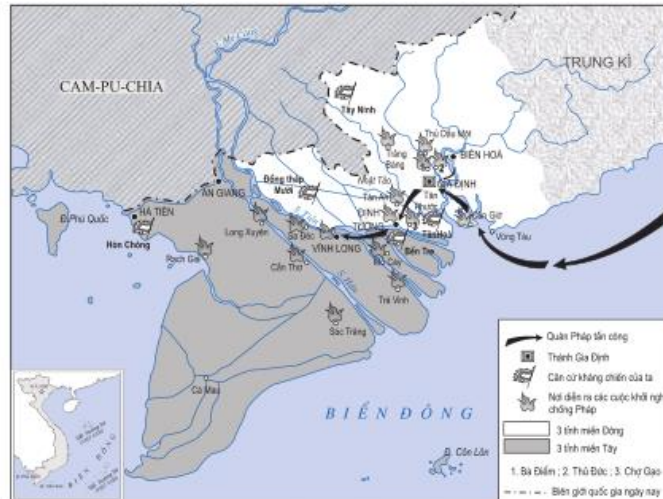
Hình 51. Trương Định nhận phong soái

Sau Hiệp ước 1862, triều đình hạ lệnh cho Trương Định phải bãi binh, mặt khác điều ông đi nhận chức Lãnh binh ở An Giang, rồi Phú Yên. Nhưng được sự ủng hộ của nhân dân, ông đã chống lệnh triều đình, quyết tâm ở lại kháng chiến. Phát cao

(1) Bỏ đi nơi khác sống, không chịu cộng tác với Pháp.

lá cờ “Bình Tây Đại nguyên soái”, hoạt động của nghĩa quân đã củng cố niềm tin của dân chúng, khiến bọn cướp nước và bán nước phải run sợ.

Nghĩa quân tranh thủ thời gian ra sức xây dựng công sự, rèn đúc vũ khí, liên kết lực lượng, đẩy mạnh đánh địch ở nhiều nơi.



Hình 52. Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ

Biết được căn cứ trung tâm của phong trào là Tân Hoà, ngày 28 – 2 – 1863 giặc Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ này. Nghĩa quân anh dũng chiến đấu suốt 3 ngày đêm, sau đó rút lui để bảo toàn lực lượng, xây dựng căn cứ mới ở Tân Phước. Ngày 20 – 8 – 1864, nhờ có tay sai dẫn đường, thực dân Pháp đã tìm ra nơi ở của Trương Định. Chúng mở cuộc tập kích bất ngờ vào căn cứ Tân Phước. Nghĩa quân chống trả quyết liệt. Trương Định trúng đạn và bị thương nặng. Ông đã rút gươm tự sát để bảo toàn khí tiết. Năm đó ông 44 tuổi.

? Em có suy nghĩ gì về hành động của Trương Định sau Hiệp ước 1862 ?

2 Thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt tay ngay vào việc tổ chức bộ máy cai trị và chuẩn bị mở rộng phạm vi chiếm đóng.

Năm 1863, thực dân Pháp dùng vũ lực áp đặt nền bảo hộ lên đất Cam-pu-chia. Sau đó, chúng vu cáo triều đình Huế vi phạm các điều đã cam kết trong Hiệp ước 1862,

yêu cầu triều đình giao nốt cho chúng quyền kiểm soát cả ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Trước yêu cầu này, triều đình vô cùng lúng túng.

Lợi dụng sự bạc nhược của triều đình Huế, ngày 20 – 6 – 1867, quân Pháp kéo đến trước thành Vĩnh Long, ép Phan Thanh Giản (lúc đó đang giữ chức Kinh lược sứ của triều đình) phải nộp thành không điều kiện. Chúng còn khuyên ông viết thư cho quan quân hai tỉnh An Giang và Hà Tiên hạ vũ khí nộp thành.

Trong vòng 5 ngày (từ 20 đến 24 – 6 – 1867), thực dân Pháp đã chiếm gọn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) mà không tốn một viên đạn.

 Ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ đã rơi vào tay Pháp như thế nào ?

3 Nhân dân ba tỉnh miền Tây chống Pháp

Sau khi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, phong trào kháng chiến trong nhân dân vẫn tiếp tục dâng cao. Một số văn thân, sĩ phu yêu nước bất hợp tác với giặc, tìm cách vượt biển ra vùng Bình Thuận (Nam Trung Kỳ) nhằm mưu cuộc kháng chiến lâu dài. Một số khác ở lại bám đất, bám dân, tiếp tục tiến hành cuộc vũ trang chống Pháp.

Con trai Trương Định là Trương Quyền đưa một bộ phận nghĩa binh lên Tây Ninh lập căn cứ mới. Ông còn liên lạc với Pu-côm-bô (người Cam-pu-chia) để tổ chức chống Pháp.

Năm 1867, tại vùng dọc theo sông Cửu Long có căn cứ Ba Tri (Bến Tre) do hai anh em Phan Tôn, Phan Liêm (con của Phan Thanh Giản) lãnh đạo. Nguyễn Trung Trực lập căn cứ ở Hòn Chông (Rạch Giá). Khi bị giặc bắt đem đi hành hình, ông đã khảng khái nói :

“Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Nguyễn Hữu Huân bị đi đày ngoài hải đảo, khi được tha về lại tiếp tục chống Pháp ở Tân An, Mỹ Tho đến năm 1875.

Những toán quân của Thân Văn Nhíp ở Mỹ Tho ; anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự ở Tân An ; Phan Tông ở Ba Tri ; Lê Công Thành, Phan Văn Đạt, Phạm Văn Đồng, Âu Dương Lân ở Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ hoạt động mạnh mẽ.



Hình 53. Nguyễn Hữu Huân
(1813 – 1875)

Trong điều kiện khó khăn hơn nhiều so với thời kì thực dân Pháp mới xâm chiếm Nam Kỳ, phong trào kháng chiến ở ba tỉnh miền Tây vẫn diễn ra sôi nổi, bền bỉ. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng ngày một chênh lệch không có lợi cho ta, vũ khí thì thô sơ, cuối cùng phong trào đều bị đàn áp và thất bại.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Kỳ nói chung, của nhân dân ba tỉnh miền Tây nói riêng, là những biểu hiện cụ thể, sinh động lòng yêu nước nồng nàn, ý chí bất khuất chống ngoại xâm của nhân dân ta.



Nêu những đặc điểm của cuộc kháng chiến chống Pháp ở ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ sau năm 1867.

Câu hỏi và bài tập

1. Quan sát lược đồ (hình 52), xác định địa bàn hoạt động của nghĩa quân Trương Định và tường thuật ngắn gọn diễn biến của cuộc khởi nghĩa này.
2. Thông qua bài học, hãy nêu nhận xét về tinh thần chống Pháp của vua quan triều đình nhà Nguyễn.

Bài 20

CHIẾN SỰ LAN RỘNG RA CẢ NƯỚC. CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHÂN DÂN TA TỪ NĂM 1873 ĐẾN NĂM 1884. NHÀ NGUYỄN ĐẦU HÀNG

Từ sau năm 1867, thực dân Pháp từng bước mở rộng việc đánh chiếm toàn bộ Việt Nam. Năm 1873, chúng đem quân đánh chiếm thành Hà Nội và một số tỉnh thành ở Bắc Kỳ lần thứ nhất, triều đình nhà Nguyễn tiếp tục lún sâu vào con đường thoả hiệp, kí Hiệp ước Giáp Tuất năm 1874. Năm 1882, Pháp lại đưa quân đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai, sau đó quyết định đánh thẳng vào Huế. Hai bản hiệp ước 1883 và 1884 đánh dấu sự đầu hàng hoàn toàn của triều đình phong kiến Việt Nam và xác lập nền bảo hộ của Pháp trên toàn bộ đất nước ta.

I – THỰC DÂN PHÁP TIẾN ĐÁNH BẮC KÌ LẦN THỨ NHẤT (1873). KHÁNG CHIẾN LAN RỘNG RA BẮC KÌ

1 Tình hình Việt Nam trước khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất

Từ năm 1867, sau khi cả sáu tỉnh Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, tư tưởng đầu hàng đã chi phối các quan lại cao cấp trong triều đình Huế. Nhà Nguyễn vẫn tiếp tục chính sách “bế quan toả cảng”, tuy đã bắt đầu cử người sang phương Tây học kỹ thuật hoặc vào Nam học tiếng Pháp.

Đối với sáu tỉnh Nam Kỳ, dường như triều đình Huế đã mặc nhiên thừa nhận đó là vùng đất của Pháp, không nghĩ gì đến việc giành lại.

Nền kinh tế của đất nước ngày càng bị kiệt quệ vì triều đình vơ vét tiền bạc để trả chiến phí cho Pháp.

Đời sống ngày một khó khăn, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, nhân dân bất bình đứng lên chống triều đình ngày một nhiều. Dọc theo biên giới hai nước Việt – Lào, đồng bào Mường ngoài Bắc và đồng bào Thượng ở Nam Trung Kỳ nổi dậy. Lợi dụng tình thế đó, bọn thổ phỉ, hải phỉ (từ Trung Quốc tràn sang) cũng nổi lên cướp phá ở nhiều nơi. Để đối phó, nhà Nguyễn đã đàn áp đẫm máu các cuộc khởi nghĩa nông dân, đồng thời cầu cứu nhà Thanh phái quân sang đánh dẹp các toán phỉ. Trong khi đó, ở Nam Kỳ thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị cho việc thôn tính cả nước ta.

Đứng trước vận nước nguy nan, một số quan chức, sĩ phu có học vấn cao, có dịp đi nước ngoài, tầm mắt rộng mở như : Nguyễn Hiệp, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Đinh Văn Điền, ... và nhất là Nguyễn Trường Tộ, đã mạnh dạn dâng lên triều đình những bản điều trần, bày tỏ ý kiến cải cách duy tân. Nhưng phần lớn các đề nghị cải cách đã không được thực hiện.

 Tình hình nước ta sau năm 1867 có gì đáng chú ý ?

2

2 Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873)

Sau khi chiếm được các tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp từng bước thiết lập bộ máy cai trị, biến nơi đây thành bàn đạp chuẩn bị mở rộng cuộc chiến tranh ra cả nước. Chúng phái gián điệp ra Bắc, điều tra tình hình bố phòng của ta, bắt liên lạc với Giảng Duy-puy, một lái buôn đang hoạt động ở vùng biển Trung Quốc – Việt Nam. Ngoài ra, Pháp còn lôi kéo một số tín đồ Công giáo lầm lạc, kích động họ nổi lên chống triều đình, hình thành đạo quân nội ứng cho cuộc xâm lược sắp đến.

Tháng 11 – 1872, y thế nhà Thanh, Duy-puy tự tiện cho tàu theo sông Hồng lên Vân Nam buôn bán, dù chưa được phép của triều đình Huế. Hắn còn ngang ngược đòi được đóng quân trên bờ sông Hồng, có nhượng địa ở Hà Nội, được cấp than đá để đưa sang Vân Nam. Lính Pháp và thổ phỉ dưới trướng Duy-puy còn cướp thuyền gạo của triều đình, bắt quan, lính và dân ta đem xuống tàu; khước từ lời mời tới thương thuyết của Tổng đốc Hà Nội Nguyễn Tri Phương...

Chớp cơ hội triều Nguyễn nhờ giải quyết “vụ Duy-puy” đang gây rối ở Hà Nội, thực dân Pháp ở Sài Gòn phái Đại uý Gác-ni-ê đưa quân ra Bắc.

Ngày 5 – 11 – 1873, đội tàu chiến của Gác-ni-ê đến Hà Nội. Sau khi hội quân với Duy-puy, quân Pháp liền giở trò khiêu khích.

Ngày 16 – 11 – 1873, sau khi có thêm viện binh, Gác-ni-ê liền tuyên bố mở cửa sông Hồng, áp dụng biểu thuế quan mới. Sáng 19 – 11, hắn gửi tới hậu thư cho Nguyễn Tri Phương yêu cầu giải tán quân đội, nộp khí giới... Không đợi trả lời, mờ sáng 20 – 11 – 1873, quân Pháp nổ súng chiếm thành Hà Nội. Những ngày sau đó, chúng đưa quân đi chiếm các tỉnh thành ở đồng bằng Bắc Kỳ: Hưng Yên (23 – 11), Phủ Lý (26 – 11), Hải Dương (3 – 12), Ninh Bình (5 – 12) và Nam Định (12 – 12).



Hãy thuật lại “vụ Duy-puy” và nêu kết cục của nó.

3 Phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ trong những năm 1873 – 1874

Hành động xâm lược của quân Pháp khiến cho nhân dân ta vô cùng căm phẫn.

Ngay khi Gác-ni-ê ra đến Hà Nội, quân dân ta đã bất hợp tác với Pháp. Các giếng nước ăn bị bỏ thuốc độc. Kho thuốc súng ở bờ sông của Pháp nhiều lần bị đốt cháy.

Khi địch nổ súng đánh thành Hà Nội, khoảng 100 binh sĩ triều đình dưới sự chỉ huy của một viên Chương cơ đã chiến đấu và hi sinh tới người cuối cùng tại cửa Ô Thanh Hà (sau được đổi tên thành Ô Quan Chưởng). Trong thành, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đã đốc thúc quân sĩ chiến đấu dũng cảm. Khi bị trọng thương, bị giặc bắt, ông đã khước từ sự chữa chạy của Pháp, nhịn ăn cho đến chết. Con trai ông là Nguyễn Lâm cũng hi sinh trong chiến đấu.



Hình 54. Cửa Ô Quan Chưởng (Hà Nội)

Thành Hà Nội bị giặc chiếm, quân triều đình tan rã nhanh chóng, nhưng nhân dân Hà Nội vẫn tiếp tục chiến đấu. Các sĩ phu, văn thân yêu nước đã lập Nghĩa hội, bí mật tổ chức chống Pháp. Tại các tỉnh Hưng Yên, Phủ Lý, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định..., quân Pháp cũng vấp phải sức kháng cự quyết liệt của quân dân ta.

Trận đánh gây được tiếng vang lớn nhất lúc bấy giờ là trận phục kích của quân ta tại Cầu Giấy ngày 21 – 12 – 1873.



Hình 55. Nguyễn Tri Phương
(1800 – 1873)

Thừa lúc Gác-ni-ê đem quân xuống đánh Nam Định, việc canh phòng Hà Nội sơ hở, quân ta do Hoàng Tá Viêm chỉ huy (có sự phối hợp với đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc) từ Sơn Tây kéo về Hà Nội, hình thành trận tuyến bao vây quân địch. Nghe tin đó, Gác-ni-ê phải tức tốc đưa quân từ Nam Định trở về. Ngày 21 – 12 – 1873, Lưu Vĩnh Phúc kéo quân vào sát thành Hà Nội khiêu chiến. Gác-ni-ê đem quân đuổi theo. Rơi vào ổ phục kích của quân ta tại khu vực Cầu Giấy, toàn quân Pháp, trong đó có cả Gác-ni-ê, đã bị tiêu diệt.

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất khiến cho nhân dân ta vô cùng phấn khởi ; ngược lại, làm cho thực dân Pháp hoang mang, lo sợ và tìm cách thương lượng.

Triều đình Huế lại kí kết Hiệp ước năm 1874 (Hiệp ước Giáp Tuất), theo đó quân Pháp rút khỏi Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, nhưng vẫn có điều kiện tiếp tục xây dựng cơ sở để thực hiện các bước xâm lược về sau.

Hiệp ước 1874 gồm 22 điều khoản. Với Hiệp ước này, triều đình nhà Nguyễn chính thức thừa nhận sáu tỉnh Nam Kỳ là đất thuộc Pháp, công nhận quyền đi lại, buôn bán, kiểm soát và điều tra tình hình ở Việt Nam của chúng...

Hiệp ước 1874 gây bất bình lớn trong nhân dân và sĩ phu yêu nước. Phong trào đấu tranh phản đối Hiệp ước dâng cao trong cả nước, đáng chú ý nhất là cuộc nổi dậy ở Nghệ An, Hà Tĩnh do Trần Tấn, Đặng Như Mai, Nguyễn Huy Điển lãnh đạo.



– Cuộc kháng chiến ở Bắc Kỳ lần thứ nhất có điểm gì đáng chú ý ?

– Trận Cầu Giấy ngày 21 – 12 – 1873 ảnh hưởng đến cục diện chiến tranh như thế nào ?

II – THỰC DÂN PHÁP TIẾN ĐÁNH BẮC KÌ LẦN THỨ HAI. CUỘC KHÁNG CHIẾN Ở BẮC KÌ VÀ TRUNG KÌ TRONG NHỮNG NĂM 1882 – 1884

1 Quân Pháp đánh chiếm Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882 – 1883)

Từ những năm 70 của thế kỉ XIX, nước Pháp chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Yêu cầu về thị trường, nguyên liệu, nhân công và lợi nhuận được đặt ra ngày càng cấp thiết. Thực dân Pháp ráo riết xúc tiến âm mưu xâm lược toàn bộ Việt Nam.

Để dọn đường, quân Pháp lợi dụng các điều khoản của Hiệp ước 1874 để phái người đi điều tra tình hình mọi mặt ở Bắc Kỳ. Năm 1882, chúng lại vu cáo triều đình Huế vi phạm Hiệp ước 1874 để lấy cớ kéo quân ra Bắc.

Ngày 3 – 4 – 1882, quân Pháp do Đại tá hải quân Ri-vi-e chỉ huy bất ngờ đổ bộ lên Hà Nội. Ngày 25 – 4, sau khi được tăng thêm viện binh, chúng gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hoàng Diệu, yêu cầu quân đội triều đình hạ vũ khí, giao thành trong vòng 3 giờ đồng hồ.

Chưa hết thời hạn, địch đã nổ súng chiếm thành.

Quân Pháp cướp nhiều vàng bạc châu báu, phá huỷ các cổng thành, các khẩu đại bác, vớt thuốc đạn xuống hào nước, lấy hành cung làm đại bản doanh, cho củng cố khu nhượng địa ở bờ sông Hồng, chiếm Sở Thương chính, dựng lên chính quyền tay sai để tạm thời cai quản thành Hà Nội...



Hình 56. Quân Pháp chiếm thành Hà Nội, xây dựng lô cốt trên nền Điện Kính Thiên

Nhân lúc triều đình Huế còn đang hoang mang, lơ là, mất cảnh giác, Ri-vi-e đã cho quân chiếm vùng mỏ than Hòn Gai, Quảng Yên và tỉnh thành Nam Định (3 – 1883).

❓ Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai như thế nào ?

2 Nhân dân Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ kháng chiến

Ngay từ đầu, quân Pháp đã vấp phải tinh thần quyết chiến của quân dân Hà Nội. Họ tự tay đốt các dây phở, tạo thành hàng rào lửa cản giặc. Trưa 25 – 4, khi quân Pháp mở cuộc tấn công vào thành, Hoàng Diệu đã lên mặt thành chỉ huy quân sĩ kiên quyết chống cự, nhưng vẫn không giữ được thành. Để bảo toàn khí tiết, sau khi thảo tờ đi biểu gửi triều đình, Hoàng Diệu đã tự vẫn trong vườn Võ Miếu (dưới chân Cột cờ Hà Nội ngày nay) để khỏi rơi vào tay giặc.



Hình 57. Hoàng Diệu (1829 – 1882)

Thành Hà Nội rơi vào tay giặc, nhưng nhiều sĩ phu, văn thân vẫn tiếp tục tổ chức kháng chiến.

Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Đản đem quân chốt giữ Sơn Tây, Bắc Ninh, hình thành hai gọng kìm áp sát Hà Nội. Nhân dân không bán lương thực cho Pháp. Nhiều đội nghĩa dũng được thành lập ở các tỉnh, tự động rào làng, đắp坎. Khi Pháp đánh Nam Định, nhân dân đốt hết các dãy phố dọc sông Vị Hoàng phía ngoài thành, tạo nên bức tường lửa ngăn quân giặc. Nguyễn Hữu Bân, con của Nguyễn Mậu Kiến, nối tiếp chí cha, mộ quân đánh Pháp và đã hi sinh trong chiến đấu.

Vòng vây của quân dân ta xung quanh Hà Nội ngày càng siết chặt đã buộc Ri-vi-e phải đưa quân từ Nam Định về ứng cứu. Ngày 19 – 5 – 1883, một toán quân Pháp do Ri-vi-e đích thân chỉ huy tiến ra ngoài Hà Nội theo đường đi Sơn Tây, nhưng đến Cầu Giấy bị đội quân thiện chiến của Hoàng Tá Viêm và Lưu Vĩnh Phúc đổ ra đánh. Hàng chục tên giặc bị tiêu diệt, trong đó có cả Tổng chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ là Ri-vi-e.



Hình 58. Cuộc chiến giữa quân Pháp và quân Cờ đen tại Cầu Giấy, tháng 5 – 1883

Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai thể hiện rõ quyết tâm tiêu diệt giặc của nhân dân ta. Tuy nhiên, triều đình Huế vẫn nuôi ảo tưởng thu hồi Hà Nội bằng con đường thương thuyết.

 Trận Cầu Giấy lần thứ hai (19 – 5 – 1883) diễn ra như thế nào ?

III – THỰC DÂN PHÁP TẤN CÔNG CỦA BIỂN THUẬN AN. HIỆP ƯỚC 1883 VÀ HIỆP ƯỚC 1884

1 Quân Pháp tấn công cửa biển Thuận An

Sau thất bại trong trận Cầu Giấy lần thứ hai (19 – 5 – 1883), khác với lần trước, thực dân Pháp càng củng cố dã tâm xâm chiếm toàn bộ Việt Nam.

Nhân cái chết của Ri-vi-e, tư bản Pháp lớn tiếng kêu gọi “trả thù”. Một kế hoạch về tài chính và quân sự nhanh chóng được thông qua.

Nhân lúc triều đình bận rộn vì vua Tự Đức mới qua đời (17 – 7 – 1883), thực dân Pháp đã quyết định đánh thẳng vào Huế, buộc triều đình nhà Nguyễn phải đầu hàng.

Sáng 18 – 8 – 1883, hạm đội của Pháp do Đô đốc Cuốc-bê chỉ huy tiến vào Thuận An, “cửa hòng” của Kinh thành Huế. Cuốc-bê đưa tối hậu thư đòi triều đình giao toàn bộ các pháo đài. Từ 4 giờ chiều hôm đó, quân Pháp bắt đầu nổ súng và công phá trong suốt 2 ngày liền. Ngày 20 – 8 – 1883, chúng đổ bộ lên bờ. Quân dân ta anh dũng chống trả. Các quan trấn thủ Lê Sĩ, Lê Chuẩn, Lâm Hoàn, Nguyễn Trung và nhiều binh sĩ đã hi sinh trong chiến đấu. Đến chiều tối, toàn bộ cửa Thuận An lọt vào tay giặc.

 Vì sao đến năm 1883, thực dân Pháp quyết định tiến đánh Thuận An ?

2 Hai bản hiệp ước 1883 và 1884. Nhà nước phong kiến Nguyễn đầu hàng

Được tin Pháp mở cuộc tấn công, triều đình Huế vô cùng bối rối, xin đình chiến.

Ngày 25 – 8 – 1883, triều đình Huế kí với Pháp một bản hiệp ước do Pháp thảo sẵn (thường gọi là Hiệp ước Hác-măng).

Hiệp ước Hác-măng có những nội dung chủ yếu sau đây :

Việt Nam đặt dưới sự “bảo hộ” của Pháp. Nam Kỳ là xứ thuộc địa từ năm 1874 nay được mở rộng ra đến hết tỉnh Bình Thuận. Bắc Kỳ (gồm cả Thanh – Nghệ – Tĩnh) là đất bảo hộ. Trung Kỳ (phần đất còn lại) giao cho triều đình quản lí.

Đại diện của Pháp ở Huế trực tiếp điều khiển các công việc ở Trung Kỳ.

Mọi việc giao thiệp của Việt Nam với nước ngoài (kể cả với Trung Quốc) đều do Pháp nắm giữ.

Về quân sự : triều đình phải nhận các huấn luyện viên và sĩ quan chỉ huy của Pháp, phải triệt hồi binh lính từ Bắc Kỳ về kinh đô (Huế). Pháp được đóng đồn binh ở những nơi xét thấy cần thiết ở Bắc Kỳ, được toàn quyền xử trí đội quân Cờ đen.

Về kinh tế : Pháp nắm và kiểm soát toàn bộ các nguồn lợi trong nước.

Mặc dù triều đình đã kí Hiệp ước Hác măng, ra lệnh giải tán phong trào kháng chiến của nhân dân, nhưng các hoạt động chống Pháp ở các tỉnh Bắc Kỳ vẫn không chấm dứt. Nhiều trung tâm kháng chiến tiếp tục hình thành. Những toán nghĩa binh dưới sự chỉ huy của các quan lại chủ chiến như Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phan Vụ Mẫn, Hoàng Đình Kinh... đã phối hợp với lực lượng quân Thanh (kéo sang từ mùa thu năm 1882) liên tiếp tiến công quân Pháp, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Để chấm dứt chiến sự, từ tháng 12 – 1883 quân Pháp tiến hành các cuộc hành binh nhằm tiêu diệt các ổ đề kháng còn sót lại. Chúng đưa quân lên chiếm Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang và tiến hành thương lượng để loại trừ sự can thiệp của triều đình Mãn Thanh bằng bản Quy ước Thiên Tân (11 – 5 – 1884). Tiếp đó, Chính phủ Pháp cử Pa-tơ-nốt sang Việt Nam và kí với triều đình Huế bản Hiệp ước mới vào ngày 6 – 6 – 1884.

Bản Hiệp ước 6 – 6 – 1884 (Hiệp ước Patơ-nốt) gồm 19 điều khoản, căn bản dựa trên Hiệp ước Hác măng (25 – 8 – 1883), nhưng được sửa chữa một số điều nhằm xoa dịu dư luận và mua chuộc thêm những phần tử phong kiến đầu hàng.

 Hãy nêu nội dung cơ bản của Hiệp ước 1883.

Câu hỏi và bài tập

1. Dựa vào nội dung bài học, lập bảng hệ thống kiến thức (theo mẫu) về phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1884.

Giai đoạn	Diễn biến chính	Tên nhân vật tiêu biểu
1858 – 1862		
1863 – trước 1873		
1873 – 1884		

2. Những nguyên nhân nào khiến cho cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của quân dân ta từ năm 1858 đến năm 1884 thất bại ?

Sau cuộc phản công quân Pháp tại Kinh thành Huế thất bại, một phong trào khởi nghĩa vũ trang mới dưới danh nghĩa Cần vương (giúp vua cứu nước) đã diễn ra sôi nổi, kéo dài đến năm 1896. Bên cạnh đó, còn có những cuộc đấu tranh tự vệ của nông dân và nhân dân các dân tộc thiểu số vùng núi, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

I – PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG BÙNG NỔ

1 Cuộc phản công quân Pháp của phái chủ chiến tại Kinh thành Huế và sự bùng nổ phong trào Cần vương

Với các hiệp ước Hác măng và Patơnot, thực dân Pháp đã hoàn thành về cơ bản cuộc xâm lược Việt Nam. Chúng bắt đầu xúc tiến việc thiết lập chế độ bảo hộ và bộ máy chính quyền thực dân trên phần lãnh thổ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng chúng đã vấp phải sự kháng cự của một số quan lại, văn thân, sĩ phu yêu nước và nhân dân các địa phương, cả trong Nam, ngoài Bắc. Phong trào phản đối hai hiệp ước 1883 và 1884 diễn ra rất sôi nổi. Nhiều toán nghĩa quân hoạt động mạnh ở các vùng xung quanh Hà Nội như Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương..., khiến cho quân Pháp ăn không ngon, ngủ không yên.

Dựa vào phong trào kháng chiến của nhân dân, phái chủ chiến trong triều đình Huế, đại diện là Tôn Thất Thuyết (Thượng thư Bộ Binh), mạnh tay hành động.

Họ phế bỏ những ông vua có biểu hiện thân Pháp, đưa Ưng Lịch còn nhỏ tuổi lên ngôi (hiệu là Hàm Nghi), trừ khử những người không cùng chính kiến, bổ sung thêm lực lượng quân sự, bí mật liên kết với sĩ phu, văn thân các nơi, xây dựng hệ thống sơn phòng và tuyến đường thượng đạo, ra sức tích trữ lương thảo và vũ khí để chuẩn bị chiến đấu...

Trước tình hình đó, thực dân Pháp phải tăng thêm lực lượng quân sự, siết chặt bộ máy kìm kẹp và tìm mọi cách để loại phái chủ chiến ra khỏi triều đình. Biết được

âm mưu của Pháp, đêm mồng 4 rằm sáng 5 – 7 – 1885, Tôn Thất Thuyết và lực lượng chủ chiến đã ra tay trước.

Trong khi viên Toàn quyền về chính trị và quân sự Pháp tại Việt Nam là Đờ Cuốc-xi đang tổ chức yến tiệc tại toà Khâm sứ Pháp ở Huế, Tôn Thất Thuyết đã hạ lệnh cho các đạo quân của mình tấn công quân Pháp ở đồn Mang Cá và toà Khâm sứ. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt, song do chuẩn bị vội vã, thiếu chu đáo nên sức chiến đấu của quân ta nhanh chóng giảm sút. Rằm sáng 5 – 7, quân Pháp phản công. Chúng cướp bóc và tàn sát nhân dân ta vô cùng man rợ.

Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi ra khỏi Hoàng thành, rồi chạy ra sơn phòng Tân Sở (Quảng Trị). Ngày 13 – 7 – 1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương, kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên vì vua mà kháng chiến.



Hình 59. Vua Hàm Nghi
(1872 – 1943)



Hình 60. Tôn Thất Thuyết
(1835 – 1913)

Chiếu Cần vương đã nhanh chóng thổi bùng ngọn lửa yêu nước trong nhân dân, tạo thành một phong trào vũ trang chống Pháp sôi nổi, liên tục kéo dài hơn 10 năm mới chấm dứt.



Phong trào Cần vương bùng nổ trong hoàn cảnh nào ?

2 Các giai đoạn phát triển của phong trào Cần vương

Phong trào Cần vương phát triển qua 2 giai đoạn :

a) Từ năm 1885 đến năm 1888

Thời gian này, phong trào được đặt dưới sự chỉ huy của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, với hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ nổ ra trên phạm vi rộng lớn, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thuồng ở Bình Định, cùng nổi dậy có Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận, Đào Doãn Dịch, Nguyễn Duy Cung... ; Trần Văn Dự, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Thanh Phiên nổi dậy ở Quảng Nam ; Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân nổi dậy ở Quảng Ngãi ; Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như ở Quảng Trị ; Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuấn ở Quảng Bình ; Lê Ninh, Phan Đình Phùng, Cao Thắng ở Hà Tĩnh ; Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhạ ở Nghệ An. Tại Thanh Hoá có các đội nghĩa quân của Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân, Cao Điển... Vùng đồng bằng Bắc Kỳ có khởi nghĩa của Tạ Hiện (Thái Bình), Nguyễn Thiện Thuật (Hưng Yên). Tại vùng Lạng Sơn, Bắc Giang có khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) ; vùng Tây Bắc có các phong trào của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đề Kiêu, Đốc Ngữ, Đèo Văn Thanh, Cầm Văn Toa...

Lúc này, đi theo Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết có nhiều văn thân, sĩ phu và tướng lĩnh khác như : Trần Xuân Soạn, Tôn Thất Đàm, Tôn Thất Thiệp (2 con của Tôn Thất Thuyết), Phạm Tường, Trần Văn Định... Bộ chỉ huy của phong trào đóng tại vùng rừng núi phía tây hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Cuối năm 1888, do có sự chỉ điểm của Trương Quang Ngọc, vua Hàm Nghi rơi vào tay giặc. Nhà vua đã cự tuyệt mọi sự dụ dỗ của Pháp, chịu án lưu đầy sang An-giê-ri (Bắc Phi).

b) Từ năm 1888 đến năm 1896

Ở giai đoạn này, không còn sự chỉ đạo của triều đình, nhưng phong trào vẫn tiếp tục phát triển, quy tụ dần thành các trung tâm lớn và ngày càng lan rộng.

Trước những cuộc hành quân càn quét dữ dội của thực dân Pháp, phong trào ở vùng đồng bằng ngày càng bị thu hẹp và chuyển lên hoạt động ở vùng trung du và miền núi. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh do Tống Duy Tân và Cao Điển



Hình 61. Lược đồ những địa điểm diễn ra các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương (1885 – 1896)

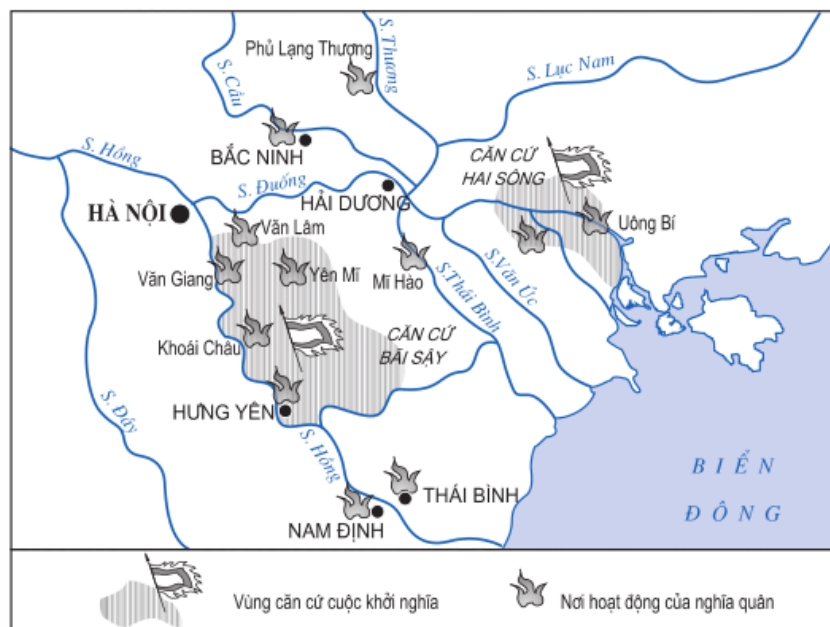
chỉ huy ở vùng rừng núi phía tây tỉnh Thanh Hoá ; khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng và Cao Thắng lãnh đạo ở vùng rừng núi phía tây tỉnh Hà Tĩnh.

Khi tiếng súng kháng chiến đã lặng im trên núi Vụ Quang (Hương Khê – Hà Tĩnh) vào cuối năm 1895 – đầu năm 1896, phong trào Cần vương coi như chấm dứt.

- ❓ Tóm lược diễn biến 2 giai đoạn của phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX và rút ra đặc điểm của mỗi giai đoạn.

II – MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH TỰ VỆ CUỐI THẾ KỈ XIX

1 Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)



Hình 62. Lược đồ địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy

Bãi Sậy là vùng lau sậy rậm rạp thuộc các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ của tỉnh Hưng Yên. Trong những năm 1883 – 1885, tại đây có phong trào kháng Pháp do Đinh Gia Quế lãnh đạo. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân chỉ hạn chế trong vùng Bãi Sậy. Từ năm 1885, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật.

Dựa vào vùng đầm, hồ, lau lách ở khu Bãi Sậy, nghĩa quân đào hào, đắp lũy, đặt nhiều hầm chông, cạm bẫy. Từ đây, nghĩa quân toả ra hoạt động ở vùng đồng bằng, khống chế các tuyến giao thông đường bộ Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Nam Định, Hà Nội – Bắc Ninh và đường thuỷ trên sông Thái Bình, sông Hồng, sông Đuống...

Ngoài căn cứ Bãi Sậy, nghĩa quân còn xây dựng căn cứ Hai Sông ở Kinh Môn (Hải Dương) do Đốc Tít (Nguyễn Đức Hiệu) phụ trách.

Nghĩa quân Bãi Sậy không tổ chức thành những đội quân lớn mà phiên chế thành những phân đội nhỏ khoảng từ 20 đến 25 người, tự trang bị vũ khí và trà trộn vào dân để hoạt động.

Từ năm 1885 đến cuối năm 1887, nghĩa quân đẩy lui nhiều cuộc càn quét của Pháp ở cả vùng Văn Giang, Khoái Châu và vùng căn cứ Hai Sông. Nhiều trận đánh ác liệt diễn ra trên địa bàn các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Quảng Yên. Có trận, quân ta tiêu diệt tới 40 tên địch, bắt sống chỉ huy.

Từ năm 1888, nghĩa quân bước vào giai đoạn chiến đấu quyết liệt. Thực dân Pháp tăng cường binh lực, cho xây dựng hệ thống đồn bốt dày đặc và thực hiện chính sách “dùng người Việt trị người Việt” để cô lập nghĩa quân ở căn cứ Bãi Sậy. Nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm, nhưng lực lượng ngày càng giảm sút và rơi dần vào thế bị bao vây, cô lập. Cuối cùng, Nguyễn Thiện Thuật phải lánh sang Trung Quốc (7 – 1889) và mất tại đó vào năm 1926.



Hình 63. Nguyễn Thiện Thuật
(1844 – 1926)

Cuối tháng 7 – 1889, căn cứ Hai Sông cũng bị Pháp bao vây. Đốc Tít chỉ huy nghĩa quân chống trả quyết liệt, nhưng bị đánh bật khỏi đại bản doanh Trại Sơn. Trong thế cùng, ông phải ra hàng giặc (12 – 8 – 1889), sau bị chúng đày sang An-giê-ri.

Những tướng lĩnh còn lại cố duy trì cuộc khởi nghĩa thêm một thời gian. Đến năm 1892, họ về với nghĩa quân Đề Thám ở Yên Thế.

 Trình bày diễn biến chính của khởi nghĩa Bãi Sậy.

2 Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887)

Cứ điểm Ba Đình được xây dựng ở ba làng Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mĩ Khê (thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá), do Phạm Bành và Đinh Công Tráng chỉ huy.

Tại đây, nghĩa quân đã xây dựng một căn cứ chống Pháp vững chắc. Bao bọc xung quanh căn cứ là lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, rồi đến lớp thành đất cao đến 3 mét, chân thành rộng từ 8 mét đến 10 mét, trên thành có các lỗ châu mai. Phía trong thành có hệ thống giao thông hào dùng để vận động và tiếp tế khi chiến đấu. Ở những nơi xung yếu đều có công sự vững chắc. Các ngôi đình của ba làng được biến thành các chốt đóng quân, nối với nhau bằng hệ thống giao thông hào, có thể hỗ trợ cho nhau.

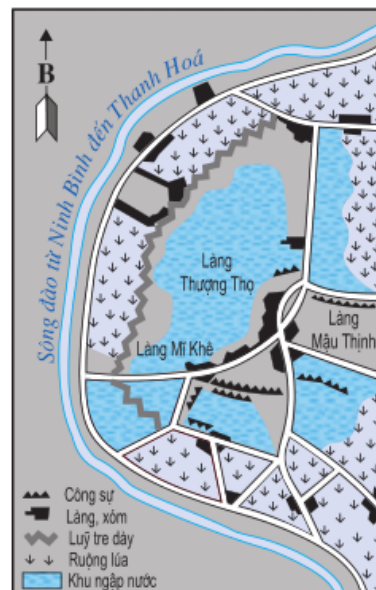
Được sự ủng hộ của nhân dân địa phương, cứ điểm Ba Đình được xây dựng và hoàn thành chỉ trong 1 tháng.

Ngoài Ba Đình là căn cứ chính, còn có một số căn cứ hỗ trợ ở ngoại vi như Phi Lai, Quảng Hoá, Mã Cao... do Cao Diên, Trần Xuân Soạn, Hà Văn Mao đứng đầu ; trong đó căn cứ Mã Cao có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi nghĩa quân rút về đóng giữ khi căn cứ Ba Đình bị phá vỡ.

Nghĩa quân Ba Đình có khoảng 300 người, bao gồm cả người Kinh, người Thái, người Mường. Họ tự trang bị các loại vũ khí thông thường như : súng hoả mai, gươm, giáo, cung, nỏ. Đông đảo nhân dân địa phương tham gia vào các đội vận chuyển lương thực, nuôi quân, tải thương... Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là chặn đánh các đoàn xe vận tải của địch và tập kích các toán lính trên đường hành quân.

Để đối phó lại, tháng 12 – 1886, thực dân Pháp tập trung 500 quân, mở cuộc tấn công vào căn cứ Ba Đình, nhưng thất bại.

Ngày 6 – 1 – 1887, Pháp lại huy động khoảng 2 500 quân, dưới sự chỉ huy của Đại tá Brít-xô, có pháo binh yểm trợ, bao vây căn cứ, rồi lần dần từng bước.



Hình 64. Lược đồ căn cứ Ba Đình

Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Cả hai bên đều bị thương vong rất nhiều. Quân Pháp dùng vòi rồng phun dầu đốt cháy các luỹ tre, cùng lúc tập trung đại bác bắn dồn dập vào căn cứ. Trước sức mạnh áp đảo của giặc, lực lượng nghĩa quân bị tiêu hao rất nhiều. Đêm 20 – 1 – 1887, họ phải mở đường máu rút lên Mã Cao. Sáng 21 – 1, chiếm được căn cứ, thực dân Pháp điên cuồng đốt phá và sau đó ra lệnh xoá tên ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh, Mĩ Khê trên bản đồ hành chính.

Nghĩa quân rút về Mã Cao, cầm cự được một thời gian, rồi bị đẩy lên miền Tây Thanh Hoá và sáp nhập với đội nghĩa quân của Cẩm Bá Thuốc.

Trong cuộc chiến đấu này, nhiều thủ lĩnh nghĩa quân đã hi sinh như Nguyễn Khế, Hoàng Bật Đạt ; người phải chạy sang Trung Quốc như Trần Xuân Soạn ; người phải tự sát như Phạm Bành, Hà Văn Mao. Đình Công Tráng thoát khỏi tay giặc và tiếp tục gây dựng lại phong trào. Nhưng đến mùa hè năm 1887, ông cũng bị giặc Pháp bắt và giết hại. Đến đây, khởi nghĩa Ba Đình hoàn toàn tan rã.



– Mô tả cấu trúc của căn cứ Ba Đình.

– Trình bày diễn biến của khởi nghĩa Ba Đình.

3 Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896)

Hương Khê là một huyện miền núi phía tây tỉnh Hà Tĩnh, nơi đây có đại bản doanh của một cuộc khởi nghĩa lớn, quy mô lan rộng cả 4 tỉnh Bắc Trung Kỳ, kéo dài từ năm 1885 đến năm 1896.

Lãnh tụ cuộc khởi nghĩa là Phan Đình Phùng.

Phan Đình Phùng sinh năm 1847, quê ở làng Đông Thái (nay thuộc xã Tùng Ảnh), Đức Thọ, Hà Tĩnh. Năm 1877, ông thi đỗ Đình nguyên Tiến sĩ, từng làm quan Ngự sử trong triều đình. Với bản tính cương trực, ông phản đối việc Tôn Thất Thuyết phế bỏ Dục Đức, lập Hiệp Hoà làm vua, vì vậy đã bị cách chức đuổi về quê. Tuy vậy, khi Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra vùng Hà Tĩnh, ông vẫn đến yết kiến và được giao trọng trách tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà.

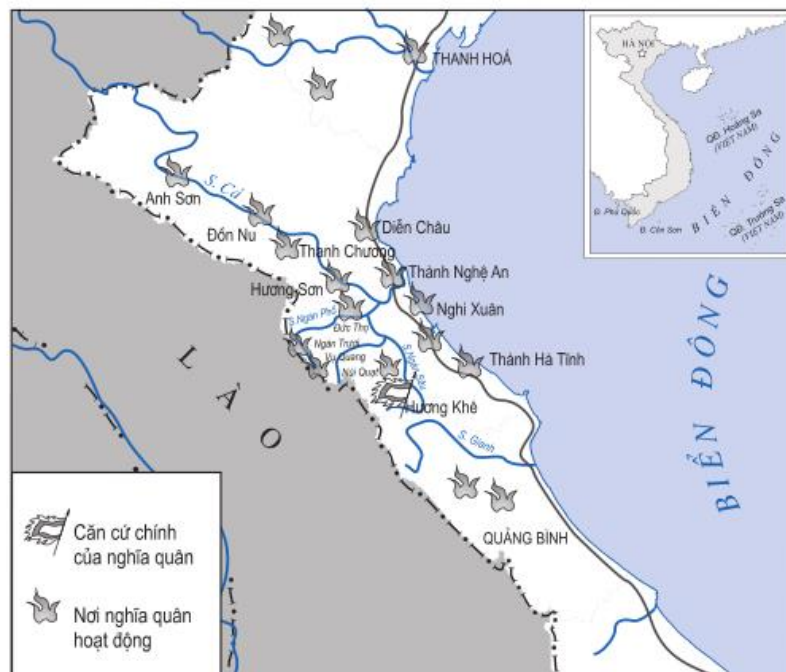


Hình 65. Phan Đình Phùng
(1847 – 1895)

Từ năm 1885 đến năm 1888 là giai đoạn chuẩn bị lực lượng, xây dựng cơ sở chiến đấu của nghĩa quân. Được Phan Đình Phùng giao nhiệm vụ, Cao Thắng đã tích cực chiêu tập binh sĩ, trang bị, huấn luyện và xây dựng căn cứ thuộc vùng rừng núi các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Ông đã cùng các thợ rèn làng Trung Lương và Văn Chàng (Đức Thọ) nghiên cứu chế tạo thành công súng trường theo mẫu của Pháp.

Từ năm 1888 đến năm 1896, nghĩa quân bước vào giai đoạn chiến đấu quyết liệt.

Sau một thời gian ra Bắc, tìm cách liên lạc với các sĩ phu, văn thân, Phan Đình Phùng trở về Hà Tĩnh, cùng Cao Thắng trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.



Hình 66. Lược đồ khởi nghĩa Hương Khê

Nghĩa quân Hương Khê được phiên chế thành 15 quân thứ, đặt dưới sự chỉ huy của những tướng lĩnh tài ba. Đại bản doanh cuộc khởi nghĩa đặt tại núi Vụ Quang.

Từ đầu năm 1889, nghĩa quân đẩy mạnh hoạt động và liên tục mở các cuộc tập kích, đẩy lui nhiều cuộc hành quân càn quét của địch.

Nhiều trận đánh nổi tiếng đã diễn ra, như trận tấn công đồn Trường Lưu (5 – 1890), trận tập kích thị xã Hà Tĩnh (8 – 1892) giải phóng 700 tù chính trị... Nhưng trong trận tấn công đồn Nu (Thanh Chương) trên đường tiến quân về tỉnh lỵ Nghệ An, Cao Thắng đã bị trúng đạn và hi sinh năm 29 tuổi. Đây là một tổn thất lớn của nghĩa quân.

Trước sức mạnh áp đảo của giặc, nghĩa quân vẫn kiên trì chiến đấu. Ngày 17 – 10 – 1894, họ giành được thắng lợi lớn trong trận phục kích địch ở núi Vụ Quang, hàng chục tên giặc đã bị tiêu diệt.

Sau trận đánh này, đội quân tay sai của Pháp do Nguyễn Thân chỉ huy tiếp tục tổ chức cuộc vây hãm núi Vụ Quang. Nghĩa quân bị triệt đường tiếp tế, quân số giảm sút nhiều. Trong một trận ác chiến, Phan Đình Phùng bị thương nặng và hi sinh ngày 28 – 12 – 1895. Năm 1896, những thủ lĩnh cuối cùng của cuộc khởi nghĩa lần lượt rơi vào tay Pháp.

Cuộc khởi nghĩa Hương Khê sau hơn 10 năm tồn tại đến đây kết thúc. Đây là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX.

Cuộc khởi nghĩa bị thất bại bởi nhiều nguyên nhân, trong đó có những hạn chế về đường lối, phương pháp tổ chức và lãnh đạo.



– Tóm lược các giai đoạn phát triển của khởi nghĩa Hương Khê.

– Tại sao khởi nghĩa Hương Khê được coi là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương ?

4 Khởi nghĩa Yên Thế (1884 – 1913)

Ngoài các cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới ngọn cờ Cần vương, vào những năm cuối thế kỉ XIX còn xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân và nhân dân các dân tộc ở miền núi chống chính sách cướp bóc và bình định quân sự của thực dân Pháp. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Yên Thế là vùng bán sơn địa ở phía tây bắc tỉnh Bắc Giang. Vào giữa thế kỉ XIX, do tình trạng suy sụp của nền nông nghiệp nước ta, tại đây đã hình thành những xóm làng của nông dân nghèo từ các nơi tụ họp về. Họ nương tựa vào nhau để sinh sống và chống lại các thế lực từ bên ngoài đe dọa.

Khi thực dân Pháp chiếm Bắc Kì, chúng đưa quân lên bình định cả vùng Yên Thế. Để bảo vệ cuộc sống của mình, nông dân ở đây đã đứng lên tự vệ.

Hoạt động của nghĩa quân Yên Thế có thể chia làm 4 giai đoạn :

Giai đoạn từ năm 1884 đến năm 1892

Tại vùng Yên Thế có hàng chục toán quân chống Pháp hoạt động riêng lẻ, đặt dưới sự chỉ huy của các thủ lĩnh khác nhau. Thủ lĩnh có uy tín nhất lúc đó là Đề Nắm đã lãnh đạo nghĩa quân đẩy lui nhiều trận càn quét của quân Pháp vào khu vực Cao Thượng, Hồ Chuối. Đến năm 1891, nghĩa quân làm chủ một vùng rộng lớn và mở rộng hoạt động sang Phủ Lạng Thương (vùng thành phố Bắc Giang ngày nay).

Trước những đợt tấn công, càn quét mới của giặc, nghĩa quân phải rút dần lên vùng Bắc Yên Thế xây dựng, củng cố hệ thống công sự phòng thủ.

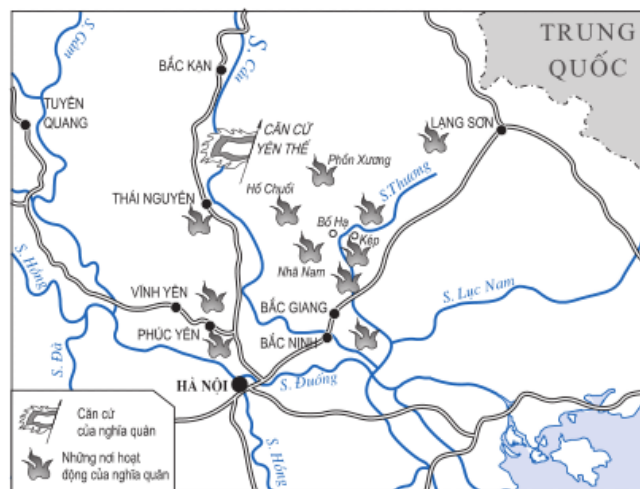
Tháng 3 – 1892, Pháp huy động khoảng 2 200 quân, gồm nhiều binh chủng ồ ạt tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Lực lượng nghĩa quân bị tổn thất nặng, nhiều người bị địch bắt và giết hại, một số phải ra hàng. Đề Nắm bị sát hại vào tháng 4 – 1892.

Giai đoạn từ năm 1893 đến năm 1897

Lúc này, Đề Thám (Hoàng Hoa Thám) trở thành thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa.

Hoàng Hoa Thám tên thật là Trương Văn Thám, quê ở Tiên Lữ (Hưng Yên), theo gia đình lên làm ăn ở Sơn Tây, sau sang Yên Thế (Bắc Giang) sinh sống.

Sau khi Đề Nắm hi sinh, ông tập hợp những toán nghĩa binh còn sót lại, mở rộng địa bàn hoạt động.



Hình 67. Lược đồ khởi nghĩa Yên Thế

Trong bối cảnh phong trào kháng chiến cả nước bị đàn áp dữ dội, nhiều cuộc khởi nghĩa đã thất bại, Đề Thám phải tìm cách giảng hoà với Pháp để có thời gian củng cố lực lượng. Tháng 10 – 1894, theo thoả thuận giữa hai bên, quân Pháp phải rút khỏi Yên Thế, Đề Thám được cai quản bốn tổng : Yên Lẽ, Mực Sơn, Nhã Nam, Hữu Thượng. Nhưng cuộc hoà hoãn kéo dài chưa được bao lâu thì Pháp đã bội ước, lại tổ chức tấn công (11 – 1895). Nghĩa quân phải chia nhỏ thành từng toán, trà trộn vào dân để hoạt động.



Hình 68. Hoàng Hoa Thám
(1858 – 1913)

Nhằm bảo toàn lực lượng, lại biết được ý đồ của Pháp đang muốn chấm dứt xung đột để tiến hành khai thác thuộc địa, Đề Thám xin giảng hoà lần thứ hai (12 – 1897). Để được hoà hoãn lần này, Đề Thám phải tuân thủ những điều kiện ngặt nghèo do Pháp đặt ra, như nộp khí giới, thường xuyên trình diện chính quyền thực dân. Bên ngoài, Đề Thám tỏ ra phục tùng, nhưng bên trong thì ngầm chuẩn bị lực lượng chống Pháp.

Giai đoạn từ năm 1898 đến năm 1908

Tranh thủ thời gian hoà hoãn kéo dài, Đề Thám cho nghĩa quân vừa sản xuất, vừa tích cực luyện tập quân sự tại đồn điền Phồn Xương. Đội quân của ông tuy không đông (khoảng 200 người) nhưng rất tinh nhuệ, thiện chiến. Căn cứ Yên Thế trở thành nơi tụ hội của những nghĩa sĩ yêu nước từ khắp nơi kéo về (từ Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Hưng Yên, Hải Dương...).

Giai đoạn từ năm 1909 đến năm 1913

Sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, thực dân Pháp quyết định mở cuộc tấn công nhằm tiêu diệt bằng được phong trào nông dân Yên Thế. Nghĩa quân trải qua những tháng ngày gian khổ, phải di chuyển liên tục từ nơi này sang nơi khác. Nhiều thủ lĩnh đã hi sinh, một số phải ra hàng. Đến tháng 2 – 1913, khi Đề Thám bị sát hại, phong trào tan rã.



Tóm lược các giai đoạn phát triển của cuộc khởi nghĩa Yên Thế từ năm 1884 đến năm 1913.

Câu hỏi và bài tập

1. Cách tổ chức và chiến đấu của nghĩa quân Bãi Sậy có những điểm gì khác với nghĩa quân Ba Đình ?
2. Lập bảng hệ thống kiến thức về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương theo mẫu sau :

STT	Tên cuộc khởi nghĩa, thời gian, người lãnh đạo	Hoạt động nổi bật	Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm
1	Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887) Phạm Bành, Đình Công Tráng...	Xây dựng công sự kiên cố, có cấu trúc độc đáo. Trận đánh nổi tiếng nhất diễn ra vào tháng 1 – 1887.	Tiêu hao sinh lực địch, làm chậm quá trình bình định vùng Bắc Trung Kỳ của thực dân Pháp. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm về tổ chức nghĩa quân và xây dựng căn cứ địa kháng chiến.
2			

3. Khởi nghĩa Yên Thế có những đặc điểm nào khác so với các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương chống Pháp ?

Chương II

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1918)

Bài 22

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

Sau khi đã cơ bản bình định được Việt Nam bằng quân sự, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành khai thác trên đất nước ta. Dưới tác động của cuộc khai thác, xã hội Việt Nam có những biến động đáng kể, từ xã hội phong kiến chuyển thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

1 Những chuyển biến về kinh tế

Năm 1897, Chính phủ Pháp cử Pôn Du-me sang làm Toàn quyền Đông Dương để hoàn thiện bộ máy thống trị và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Nổi bật là chính sách cướp đoạt ruộng đất. Năm 1897, thực dân Pháp ép triều đình nhà Nguyễn “nhượng” quyền “khai khẩn đất hoang” cho chúng.

Ban đầu, tư bản Pháp tập trung vào việc khai thác mỏ (than đá, thiếc, kẽm...) ở Hòn Gai, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Nam... Bên cạnh đó, những cơ sở công nghiệp, phục vụ đời sống như điện, nước, bưu điện... cũng lần lượt ra đời.

Chính quyền thuộc địa chú ý đến việc xây dựng hệ thống giao thông, vừa phục vụ công cuộc khai thác lâu dài, vừa phục vụ mục đích quân sự. Những đoạn đường sắt quan trọng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ dần dần được xây dựng. Tính đến năm 1912, tổng chiều dài đường sắt đã làm xong ở Việt Nam là 2 059 km. Đường bộ được mở rộng đến những khu vực hẻo lánh, đồn điền, bến cảng và các vùng biên giới trọng yếu. Nhiều cây cầu lớn được xây dựng như : cầu Long Biên (Hà Nội), cầu Tràng Tiền (Huế), cầu Bình Lợi (Sài Gòn)... Một số cảng biển, cảng sông cũng được mở

mang vào thời gian này như : cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng. Các tuyến đường biển đã vươn ra nhiều nước trên thế giới.



Hình 69. Ga Hà Nội năm 1900

Với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từng bước du nhập vào Việt Nam. Tuy vậy, khi tiến hành khai thác, thực dân Pháp vẫn duy trì phương thức bóc lột phong kiến trong mọi lĩnh vực kinh tế và đời sống xã hội.

? Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến như thế nào ?

2 Những chuyển biến về xã hội

Những biến đổi trong cơ cấu kinh tế Việt Nam dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp đã kéo theo sự biến đổi về mặt xã hội.

Một bộ phận nhỏ trong giai cấp địa chủ phong kiến trở nên rất giàu có. Dựa vào thực dân Pháp, họ ra sức chiếm đoạt ruộng đất của làng xã, của nông dân. Tuy vậy, một số địa chủ vừa và nhỏ bị đế quốc chèn ép, ít nhiều có tinh thần chống Pháp.

Nông dân Việt Nam vốn đã khốn khổ bởi nạn thuế khoá, địa tô, phu phen, tạp dịch..., lại càng khổ thêm vì nạn cướp đất lập đồn điền, dựng nhà máy của thực dân Pháp. Bình quân ruộng đất vốn đã thấp nay càng thấp hơn. Ở Bắc Kỳ, có xã tới 80% số hộ không có ruộng. Mất đất, người nông dân phải tìm đường ra các thành phố,

đến các công trường, hầm mỏ và đồn điền, nhưng chỉ có một số ít kiếm được việc làm.

Nông dân Việt Nam là một lực lượng to lớn trong phong trào chống Pháp, nhưng do thiếu sự lãnh đạo đúng đắn nên họ chưa phát huy được đầy đủ sức mạnh của mình.

Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp không chỉ làm phân hoá những giai cấp cũ trong xã hội mà còn làm xuất hiện những lực lượng xã hội mới.

Trước hết, nền công nghiệp thuộc địa mới hình thành là cơ sở cho sự ra đời đội ngũ công nhân Việt Nam. Họ làm việc trong các hầm mỏ, đồn điền, các xí nghiệp công nghiệp, công trường, các ngành giao thông...

Nhà máy xi măng Hải Phòng đã có 1 800 công nhân, các nhà máy xay xát gạo ở Sài Gòn cũng có tới 3 000 công nhân. Riêng ngành than, năm 1904 mới có 4 000 công nhân, đến năm 1914 đã có 15 000 công nhân ; xưởng đóng tàu Ba Son (Sài Gòn), nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh) cũng có đến 1 000 công nhân có tay nghề.

Lực lượng công nhân Việt Nam đầu thế kỉ XX còn non trẻ. Mục tiêu đấu tranh chủ yếu của họ là vì quyền lợi kinh tế (đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống và điều kiện làm việc). Ngoài ra, họ còn hưởng ứng các phong trào chống Pháp do các tầng lớp khác lãnh đạo.

Trong quá trình khai thác thuộc địa, thực dân Pháp cần có những người làm trung gian, đại lí tiêu thụ hoặc thu mua hàng hoá, cung ứng nguyên vật liệu. Nhờ buôn bán họ trở nên giàu có. Ngoài ra, một số sĩ phu yêu nước, chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản từ Trung Quốc, Nhật Bản, đã đứng ra lập các hiệu buôn, cơ sở sản xuất. Đó chính là những lớp người đầu tiên của tư sản Việt Nam.

Cũng trong thời kì này đã xuất hiện tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Thành phần của họ khá phức tạp, gồm những tiểu thương, tiểu chủ sản xuất và buôn bán hàng thủ công. Số viên chức làm việc trong các công sở hoặc cơ sở tư nhân như nhà báo, nhà giáo, học sinh, sinh viên... cũng là một lực lượng quan trọng thuộc tầng lớp này.



Hình 70. Nông dân Việt Nam trong thời kì Pháp thuộc

Như vậy, cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã làm nảy sinh những lực lượng xã hội mới. Sự biến đổi này đã tạo ra những điều kiện bên trong cho cuộc vận động giải phóng dân tộc theo xu hướng mới ở đầu thế kỉ XX.

 Nêu những chuyển biến của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.

Câu hỏi và bài tập

1. Những chuyển biến về cơ cấu kinh tế và xã hội Việt Nam dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp có gì đáng chú ý ?
2. Sự chuyển biến về kinh tế và sự chuyển biến về xã hội ở Việt Nam đầu thế kỉ XX có mối quan hệ như thế nào ?

Bài 23

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG Ở VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914)

Vào đầu thế kỉ XX, cùng với sự xuất hiện tầng lớp tư sản và tiểu tư sản, nhiều *Tân thư*, *Tân báo* của Trung Hoa cổ động cho tư tưởng dân chủ tư sản được đưa vào nước ta. Các sĩ phu yêu nước thức thời đã tiếp nhận tư tưởng đó một cách nồng nhiệt. Những đổi mới của Nhật Bản sau cuộc Duy tân Minh Trị (1868) càng củng cố niềm tin của họ vào con đường cách mạng tư sản.

Đây chính là những điều kiện xã hội và tâm lí làm nảy sinh, thúc đẩy phong trào yêu nước theo khuynh hướng mới, trong đó, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh là những nhân vật tiêu biểu.

1 Phan Bội Châu và xu hướng bạo động

Phan Bội Châu quê ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là người chủ trương dùng bạo lực để giành độc lập. Năm 1902, ông lên đường vào Nam, rồi ra Bắc, tìm cách liên kết những người có cùng chí hướng. Tháng 5 – 1904, tại Quảng Nam,

Phan Bội Châu cùng các đồng chí của ông thành lập Hội Duy tân, chủ trương đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập, thiết lập một chính thể quân chủ lập hiến ở Việt Nam. Để chuẩn bị, Hội Duy tân tổ chức phong trào Đông du, đưa thanh niên sang học tập tại các trường của Nhật Bản.

Tháng 8 – 1908, Chính phủ Nhật Bản câu kết với thực dân Pháp ở Đông Dương, trục xuất số lưu học sinh Việt Nam, kể cả thủ lĩnh Phan Bội Châu. Phong trào Đông du tan rã. Phan Bội Châu về Trung Quốc, rồi sang Thái Lan nương náu chờ thời.

Cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc nổ ra, triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, Chính phủ Dân quốc được thành lập, thi hành hàng loạt chính sách dân chủ tiến bộ. Phan Bội Châu từ Thái Lan quay trở lại Trung Quốc.

Tháng 6 – 1912, tại Quảng Châu (Trung Quốc), ông tập hợp những người cùng chí hướng còn ở nước ngoài và một số mới từ trong nước sang (khoảng hơn 100 người), tuyên bố giải tán Duy tân hội, thành lập Việt Nam Quang phục hội. Hội khẳng định tôn chỉ duy nhất là : “Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam”.

Để gây tiếng vang trong nước, thức tỉnh đồng bào, Hội đã cử người bí mật về nước để trừ khử những tên thực dân đầu sỏ, kể cả Toàn quyền An-bê Xa-rô và những tay sai đắc lực của chúng. Hoạt động của Việt Nam Quang phục hội trong buổi đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, khuấy động được dư luận trong và ngoài nước. Nhưng thực dân Pháp nhân đó càng tăng cường khủng bố, nhiều người bị bắt và bị giết. Ngày 24 – 12 – 1913, Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc bắt giam ở nhà tù Quảng Đông. Cách mạng Việt Nam trải qua những ngày khó khăn.



Hình 71. Phan Bội Châu
(1867 – 1940)



Nêu những sự kiện chứng minh Phan Bội Châu chủ trương giải phóng dân tộc theo khuynh hướng tư sản bằng phương pháp bạo động.

2 Phan Châu Trinh và xu hướng cải cách

Phan Châu Trinh quê ở phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Ông là người sớm tiếp thu những tư tưởng tiến bộ, chủ trương cứu nước bằng biện pháp cải cách như nâng cao dân trí, dân quyền, dựa vào Pháp để đánh đổ ngôi vua và bọn phong kiến hủ bại, xem đó như là điều kiện tiên quyết để giành độc lập.

Từ năm 1906, Phan Châu Trinh và nhóm sĩ phu tiến bộ ở Quảng Nam như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế mở cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ.

Trên lĩnh vực kinh tế, các ông chú ý đến việc cổ động chấn hưng thực nghiệp, lập hội kinh doanh.

Tại Quảng Nam đã xuất hiện Quảng Nam hiệp thương công ti. Tại Hà Nội, Nguyễn Quyền và Hoàng Tăng Bí mở công ti Đông Thành Xương. Ở Nghệ An, Ngô Đức Kế lập ra Triều Dương thương quán. Ở Phan Thiết có công ti Liên Thành.

Ngoài việc lập hội buôn, các sĩ phu cải cách còn chú ý phát triển nghề làm vườn, nghề thủ công. Ngay tại quê nhà, Phan Châu Trinh đã thành lập “nông hội”, chuyên việc san đổi trồng quế, hồ tiêu..., mở lò rèn, xưởng mộc...

Việc mở trường dạy học theo lối mới cũng được quan tâm.

Các trường này được thành lập ở nhiều nơi, dạy chữ Quốc ngữ, dạy các môn học mới, thay thế cho *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của Nho học. Riêng ở Quảng Nam, có 4 trường lớn là Diên Phong, Phước Bình, Phú Lâm và Quảng Phước, mỗi trường trung bình có từ 70 đến 80 học sinh, trường đông nhất có tới 200 học sinh.

Một hoạt động độc đáo khác là cuộc vận động cải cách trang phục và lối sống.

Phan Châu Trinh cùng các cộng sự của mình vận động nhân dân cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn với các kiểu quần áo “Âu hoá”, may bằng vải nội. Những hủ tục phong kiến bị lên án mạnh mẽ.

Tư tưởng Duy tân khi đi vào quần chúng đã vượt qua khuôn khổ ôn hoà, biến thành cuộc đấu tranh quyết liệt, điển hình là phong trào chống thuế năm 1908 ở Trung Kỳ.



Hình 72. Phan Châu Trinh
(1872 – 1926)

Phong trào Duy tân là một cuộc vận động yêu nước có nội dung chủ yếu là cải cách về văn hoá – xã hội, gắn liền với việc giáo dục lòng yêu nước, đấu tranh cho dân tộc thoát khỏi ách thống trị ngoại xâm. Phong trào đang phát triển sâu rộng thì bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Năm 1908, Phan Châu Trinh bị bắt và chịu mức án tù 3 năm ở Côn Đảo. Năm 1911, chính quyền thực dân đưa ông sang Pháp. Suốt những năm sống ở Pa-ri, Phan Châu Trinh vẫn theo đường lối cải cách, kêu gọi thực hiện dân quyền, cải thiện dân sinh.



Nêu những sự kiện chứng minh Phan Châu Trinh chủ trương cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản bằng phương pháp cải cách.

3 Đông Kinh nghĩa thực. Vụ đầu độc binh sĩ Pháp ở Hà Nội và những hoạt động cuối cùng của nghĩa quân Yên Thế

Trong khi Phan Bội Châu đang đẩy mạnh cuộc vận động vũ trang giải phóng dân tộc và các tỉnh Trung Kỳ đang sôi sục với cuộc vận động Duy tân, ở Hà Nội các sĩ phu tiến bộ như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... cùng nhau mở một trường học tư, lấy tên là Đông Kinh nghĩa thực. Trường bắt đầu hoạt động từ tháng 3 – 1907. Đây là một kiểu trường học được xây dựng theo mô hình của Nhật Bản, xuất hiện từ thời Duy tân Minh Trị.

Nội dung học bao gồm các môn Lịch sử, Địa lí, Cách trí, Vệ sinh... Trường còn tổ chức biên soạn, dịch thuật một số sách báo thấm đượm tinh thần duy tân và yêu nước. Ngoài việc giảng dạy chính thức, nhà trường còn tổ chức những buổi diễn thuyết, bình văn để cổ động học chữ Quốc ngữ, hô hào mở hội kinh doanh công thương, kịch liệt lên án bọn quan lại hủ bại, chống việc học và thi cử theo lối cũ, bài trừ mê tín, hủ tục... Các buổi bình văn còn là cơ hội giới thiệu công khai thơ văn yêu nước, kêu gọi đoàn kết đấu tranh.

Không bó hẹp trong phạm vi một trường học, những hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực đã vươn ra ngoài xã hội, làm cho nhà trường nhanh chóng trở thành một trung tâm của phong trào Duy tân ở Bắc Kỳ.

Hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực khiến thực dân Pháp lo ngại. Tháng 11 – 1907, chúng ra lệnh đóng cửa trường. Hầu hết giáo viên Đông Kinh nghĩa thực bị bắt, sách báo bị cấm hoặc bị tịch thu, các tổ chức có liên quan với nhà trường đều bị giải tán.



Hình 73. Trụ sở Đông Kinh nghĩa thực (phố Hàng Đào, Hà Nội)

Mặc dù Đông Kinh nghĩa thực mới hoạt động được 9 tháng (từ tháng 3 đến tháng 11 – 1907), nhưng đã có những đóng góp lớn trong cuộc vận động văn hoá đầu thế kỉ XX.

Bên cạnh cuộc vận động yêu nước do các sĩ phu tiến bộ khởi xướng, vào thời gian này còn có phong trào đấu tranh của binh lính người Việt trong quân đội Pháp và sự tiếp diễn của khởi nghĩa Yên Thế.

Mở đầu là vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908. Vụ đầu độc này nằm trong kế hoạch khởi nghĩa của binh lính người Việt ở Hà Nội kết hợp với nghĩa quân Yên Thế.

Sau nhiều lần kế hoạch đánh úp thành Hà Nội bị hoãn lại, những người cầm đầu quyết định khởi sự vào đêm 27 – 6 – 1908, mở đầu bằng việc tổ chức đầu độc binh lính Pháp đóng trong thành. Hơn 200 binh sĩ Pháp bị trúng độc. Sự việc bị phát giác, thực dân Pháp một mặt cho thầy thuốc cứu chữa những binh sĩ bị trúng độc, mặt khác tước hết khí giới và giam binh lính người Việt trong trại. Trong khi đó, các toán nghĩa quân ở vòng ngoài chờ mãi không thấy ám hiệu tấn công nên đã rút lui để khỏi sa vào tay giặc.

Tuy thất bại, vụ “Hà thành đầu độc” đã đánh dấu cuộc nổi dậy đầu tiên của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Điều này chứng tỏ họ là một lực lượng cần được tập hợp trong cuộc đấu tranh chống đế quốc.

Trong quá trình điều tra vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội, thực dân Pháp đã phát hiện được nhiều chứng cứ chứng tỏ Đế Thám tham gia tích cực vào vụ này. Chúng mở cuộc tấn công quy mô vào tháng 1 – 1909, nhằm tiêu diệt căn cứ Yên Thế.

Cuối tháng 1 – 1909, quân Pháp gồm 15 000 lính Âu – Phi, lính khố xanh, khố đỏ với đủ các binh chủng pháo binh, công binh, kỵ binh..., dưới sự chỉ huy của Ba-tay, tấn công vào căn cứ Phồn Xương.

Để tránh sức mạnh quân sự của địch, nghĩa quân thực hiện chiến dịch di chuyển, đánh một số trận khi có điều kiện thuận lợi và đã giành được một số thắng lợi như các trận chợ Gồ, Sơn Quả, rừng Phe (tháng 2 – 1909 ở Bắc Giang), đặc biệt là trận núi Sáng (Lập Thạch, Vĩnh Phúc ngày 5 – 10 – 1909), tiêu diệt trên 50 sĩ quan và lính Pháp.

Những cuộc chiến đấu quyết liệt và kéo dài đã làm suy kiệt lực lượng nghĩa quân. Đầu tháng 11 – 1909, lực lượng của Đề Thám chỉ còn vài chục người. Nhiều chỉ huy tài giỏi như Cả Trọng, Cả Huỳnh, Ba Biều... đã tử trận, một số người khác buộc phải ra hàng như Cả Dinh, Cai Sơn...

Cuối cùng, Đề Thám quyết định trở lại khu vực Yên Thế. Tại đây, được sự che chở của nhân dân, ông vẫn tiếp tục chiến đấu. Tháng 2 – 1913, ông bị tay sai của Pháp giết hại tại một khu rừng gần chợ Gồ (Yên Thế).



Hình 74. Một số tướng lĩnh của nghĩa quân Yên Thế

Nghĩa quân Yên Thế đã duy trì cuộc chiến đấu ngót 30 năm, ghi một dấu son trong lịch sử chống Pháp của dân tộc ta thời cận đại.



- Vì sao nói Đông Kinh nghĩa thực có những đóng góp lớn trong cuộc vận động văn hoá đầu thế kỉ XX ?
- Phong trào đấu tranh của binh sĩ người Việt và nông dân có ý nghĩa gì ?

Câu hỏi và bài tập

1. Khuynh hướng mới trong phong trào vận động giải phóng dân tộc đầu thế kỉ XX nảy sinh trong bối cảnh nào ?
2. Phân tích sự giống và khác nhau giữa hai xu hướng bạo động và cải cách đầu thế kỉ XX (về chủ trương và phương pháp).

Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính quyền thực dân tăng cường bóc lột sức người, sức của ở Đông Dương. Các chính sách đó đã làm cho các tầng lớp, giai cấp mới trong xã hội tăng nhanh về số lượng, đồng thời nảy sinh một loạt cuộc khởi nghĩa vũ trang của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là của binh sĩ người Việt.

I – TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI

1 Những biến động về kinh tế

Khi cuộc chiến tranh thế giới bùng nổ, toàn quyền Đông Dương tuyên bố : “Nhiệm vụ chủ yếu của Đông Dương là phải cung cấp cho chính quốc đến mức tối đa nhân lực, vật lực và tài lực...”⁽¹⁾.

Nhân dân Việt Nam phải đóng nhiều thứ thuế, mua công trái... Trong 4 năm chiến tranh, chính quyền thuộc địa đã thu được trên 184 triệu phrăng tiền công trái và gần 14 triệu phrăng tiền quyền góp ; ngoài ra, hàng trăm tấn lương thực và nông lâm sản các loại, hàng vạn tấn kim loại cần thiết cho chế tạo vũ khí được đưa sang Pháp. Sự cướp bóc ráo riết của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam.

Công nghiệp thuộc địa phải gánh đỡ những tổn thất, thiếu hụt của chính quốc trong thời gian chiến tranh. Những mỏ đang khai thác nay được bỏ vốn thêm ; một số công ti than mới xuất hiện như các công ti than Tuyên Quang (1915), Đông Triều (1916)...

Chiến tranh làm cho hàng hoá nhập khẩu từ Pháp sang Đông Dương giảm hẳn xuống, từ 107 triệu phrăng năm 1913 xuống còn 33 triệu phrăng năm 1918. Để giải quyết khó khăn trên, tư bản Pháp phải nới lỏng độc quyền, cho tư bản người Việt được kinh doanh tương đối tự do, khiến cho công thương nghiệp và giao thông vận tải ở Việt Nam có điều kiện phát triển. Các xí nghiệp của người Việt có từ trước chiến tranh đều được mở rộng thêm phạm vi và quy mô sản xuất, đồng thời xuất hiện thêm nhiều xí nghiệp mới.

(1) Báo *Dư luận*, số tháng 8 – 1914.

Nguyễn Hữu Thu – vốn chỉ là chủ một hãng xe kéo nhỏ ở Hải Phòng, trong chiến tranh đã có gần 10 tàu chở khách chạy ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và chạy đường Hải Phòng – Hương Cảng, trọng tải tổng cộng hơn 1 000 tấn. Công ti Bạch Thái Bưởi (Hải Phòng) từ 3 tàu chở khách, lên đến 25 tàu với trọng tải 4 042 tấn. Phạm Văn Phi (Vinh) trong những năm chiến tranh lập ra công ti xe hơi, tới năm 1918 đã có xe chạy khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Ở các ngành khác, cũng xuất hiện nhiều cơ sở kinh doanh của người Việt như : xưởng thuỷ tinh Chương Mỹ ở Hà Đông ; công ti xà phòng Quảng Hưng Long ở Hà Nội ; các nhà máy xay ở Mỹ Tho, Rạch Giá, Gò Công ; nhà máy rượu ở Bạc Liêu ; nhà in Lê Văn Phúc ở Hà Nội... Ngoài ra, nhiều xưởng thủ công được dịp ra đời, kinh doanh hầu hết các ngành thủ công dân dụng như da giày, chiếu cói, đồ khảm...

Nông nghiệp từ chỗ độc canh cây lúa đã chuyển một phần sang trồng các loại cây công nghiệp phục vụ chiến tranh như thầu dầu, đậu, lạc... Ở các tỉnh trung du Bắc Kỳ, có tới 251 ha đất trồng lúa chuyển sang trồng đậu tây. Trong 4 năm chiến tranh, nông nghiệp trồng lúa gặp nhiều khó khăn. Đầu năm 1915, các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Hoà Bình... bị hạn, đến mức mùa màng gần như mất trắng. Giữa năm này, đê vỡ ở hầu hết các sông lớn thuộc Bắc Kỳ, làm ngập tới 22 000 ha.

 Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trong chiến tranh đã tác động như thế nào tới nền kinh tế của nước ta ?

2 Tình hình phân hoá xã hội

Chính sách của Pháp và những biến động về kinh tế ở Việt Nam trong 4 năm chiến tranh đã tác động mạnh đến tình hình xã hội Việt Nam.

Trước hết là nạn bắt lính mà đối tượng chính là nông dân : gần 10 vạn thanh niên đã bị đưa sang chiến trường châu Âu làm lính chiến hay lính thợ.

“... Chế độ lính tình nguyện ấy được tiến hành như thế này : vị “chúa tỉnh” – mỗi viên công sứ ở Đông Dương quả là một vị “chúa tỉnh” – ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền ông, trong một thời hạn nhất định phải nộp cho đủ số người nhất định. Bằng cách nào, điều đó không quan trọng. Các quan cứ liệu mà xoay sở... Thoạt tiên, chúng tóm những người khoẻ mạnh, nghèo khổ... Sau đó chúng mới đòi đến con cái nhà giàu. Những ai cứng cổ, thì chúng tìm ngay ra dịp để sinh chuyện với họ hoặc gia đình họ, và nếu cần, thì giam cổ họ lại cho đến khi họ phải dứt khoát chọn lấy một trong hai con đường : đi lính tình nguyện, hoặc xì tiền ra”⁽¹⁾.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr. 24 – 25.

Tình hình đó làm cho sức sản xuất ở nông thôn giảm sút nghiêm trọng. Thêm vào đó là nạn chiếm đoạt ruộng đất ngày càng gia tăng trong chiến tranh, sưu thuế ngày càng nặng ; thiên tai, lụt bão, hạn hán liên tiếp xảy ra làm cho đời sống của nông dân ngày càng bần cùng.

Giai cấp công nhân đã tăng lên về số lượng. Riêng công nhân mỏ, từ 12 000 người năm 1913 lên tới 17 000 người năm 1916. Công nhân cao su tăng lên gấp 5 lần. Ngoài ra, các ngành công thương nghiệp khác của tư bản Pháp cũng thu nhận công nhân đông hơn. Công nhân trong các xí nghiệp, công ti của tư sản Việt Nam cũng tăng lên. Trước chiến tranh, các cơ sở kinh doanh của Bạch Thái Bưởi mới có vài trăm công nhân, trong chiến tranh đã lên tới trên 1 000 người.

Tư sản Việt Nam trong một số ngành đã thoát khỏi sự kiểm chế của tư bản Pháp. Bạch Thái Bưởi là một trường hợp tiêu biểu.

Tầng lớp tiểu tư sản thành thị cũng có bước phát triển rõ rệt về số lượng. Nhưng cho tới cuối chiến tranh, hai giai cấp tư sản và tiểu tư sản vẫn chưa thực sự hình thành. Giành được vai trò nhất định trong kinh tế, tư sản Việt Nam cũng muốn có địa vị chính trị nhất định. Họ lập cơ quan ngôn luận riêng như các báo *Diễn đàn bần xứ*, *Đại Việt*... nhằm bênh vực quyền lợi về chính trị và kinh tế cho người trong nước. Song lực lượng chủ chốt của phong trào dân tộc thời kì này vẫn là công nhân và nông dân.



Những chính sách khai thác thuộc địa của Pháp trong chiến tranh đã tác động như thế nào đến các tầng lớp xã hội Việt Nam ?

II – PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG TRONG CHIẾN TRANH

1 Hoạt động của Việt Nam Quang phục hội

Sau những hoạt động không thành công trong năm 1913, Việt Nam Quang phục hội gần như nằm im. Khi chiến tranh bùng nổ, do tình hình thay đổi, Hội đã tổ chức nhiều cuộc bạo động.

Tháng 9 – 1914, hội viên Đỗ Chân Thiết đứng ra lập chi hội ở Vân Nam với phần đông là công nhân, viên chức hoả xa trên tuyến đường sắt Hải Phòng – Vân Nam. Họ sản xuất bom ở Hà Nội và dự định vận động binh lính đánh úp Hà Nội. Việc bị bại lộ, Đỗ Chân Thiết cùng hơn 50 người bị bắt.

Trong suốt 2 năm đầu cuộc chiến, Hội đã tiến hành một số cuộc bạo động như tấn công vào các đồn binh của Pháp ở Cao Bằng, Phú Thọ, Nho Quan, Móng Cái... Ở Trung Kỳ, hoạt động đáng kể của Hội là tổ chức phá ngục

Lao Bảo (Quảng Trị) ngày 28 – 9 – 1915. Tại đây, một số hội viên đã vận động tù nhân cướp súng, phá nhà lao, rồi rút vào rừng chiến đấu. Nhưng do bị giam cầm lâu ngày nên sức khoẻ suy kiệt, lại bị cô lập, cuối cùng nghĩa quân đã thất bại.

Trong những năm đầu chiến tranh, Việt Nam Quang phục hội đã vận động được nhiều tầng lớp tham gia một số cuộc bạo động. Nhưng các hoạt động đó đều lần lượt thất bại. Cuối cùng, Việt Nam Quang phục hội tan rã sau đợt khủng bố lớn của thực dân Pháp và tay sai vào năm 1916.

 Trong thời gian đầu chiến tranh, Việt Nam Quang phục hội đã hoạt động với những hình thức nào ?

2 Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân (1916)

Trần Cao Vân đã bị tù vì tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908. Mãn hạn, ông bí mật liên hệ với Thái Phiên, một thành viên của Việt Nam Quang phục hội để xúc tiến khởi nghĩa. Hai ông đã mời vua Duy Tân tham gia với tư cách là người lãnh đạo tối cao cuộc khởi nghĩa.

Nhân dân Trung Kỳ, đặc biệt là số binh lính người Việt tập trung ở Huế chờ ngày xuống tàu sang chiến trường châu Âu, đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Thái Phiên và Trần Cao Vân, ráo riết chuẩn bị ngày khởi sự.

Khởi nghĩa dự định vào giữa tháng 5 – 1916, nhưng kế hoạch bị lộ. Ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa trại lính, tước vũ khí của binh lính người Việt, lùng bắt những người yêu nước. Thái Phiên và Trần Cao Vân đưa được vua Duy Tân ra ngoài Hoàng thành, nhưng mấy hôm sau cả 3 người đều bị giặc bắt. Nghĩa binh ở Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi nổi dậy, nhưng thiếu người lãnh đạo nên tan rã nhanh chóng.

 Việc vua Duy Tân tham gia cuộc vận động khởi nghĩa năm 1916 ở Huế có ý nghĩa như thế nào ?

3 Khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917)

Ở Thái Nguyên, ách thống trị của thực dân Pháp cực kỳ tàn bạo. Công sứ Đắc-lơ và Giám binh Nô-en khét tiếng tàn ác. Thái Nguyên lại là nơi đầy ắp những người yêu nước bị bắt trong các phong trào Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, khởi nghĩa Yên Thế... Giữa những người tù chính trị với số binh lính yêu nước làm việc trong nhà tù dần dần có sự gặp gỡ, tiếp xúc bí mật. Một kế hoạch khởi nghĩa được vạch ra.

Những người lãnh đạo cuộc bạo động là Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) – một binh sĩ yêu nước và Lương Ngọc Quyến – hội viên của Việt Nam Quang phục hội bị giam ở nhà tù Thái Nguyên.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra đêm 30 rạng sáng 31 – 8 – 1917. Giám binh Nô-en bị giết. Quân khởi nghĩa chiếm các công sở, phá nhà tù, giải phóng tất cả tù nhân, làm chủ toàn bộ thị xã, trừ trại lính Pháp. Ngọn cờ khởi nghĩa “Nam bình phục quốc” bay cao trên bầu trời tỉnh lỵ Thái Nguyên. Lãnh đạo nghĩa quân phát hịch tuyên bố Thái Nguyên độc lập, đặt quốc hiệu là Đại Hùng, vạch tội ác của giặc Pháp, kêu gọi đồng bào vùng lên khôi phục nền độc lập của đất nước.

Thực dân Pháp quyết định đưa 2 000 quân lên Thái Nguyên tiếp viện. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Sau một tuần lễ làm chủ tỉnh lỵ, cuối cùng để thoát khỏi thế bao vây của quân thù, nghĩa quân phải rút ra ngoài và kéo dài cuộc chiến đấu được 6 tháng thì tan rã.



Hình 75. Trịnh Văn Cấn
(? – 1918)



Việc binh lính người Việt tham gia phong trào yêu nước trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất có ý nghĩa gì ?

4 Những cuộc khởi nghĩa vũ trang của đồng bào các dân tộc thiểu số

Tại Tây Bắc, vào đầu tháng 11–1914 đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa của người Thái. Nghĩa quân đánh chiếm nhiều đồn giặc dọc biên giới Việt – Lào và đến cuối năm 1915 đã làm chủ cả vùng Tây Bắc. Quân Pháp phải huy động 3 000 quân đối phó. Mãi đến tháng 3 – 1916, vùng Tây Bắc mới tạm yên.

Năm 1918, đồng bào Mông vùng Lai Châu khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Giàng Tả Chay. Trong quá trình phát triển, cuộc khởi nghĩa đã thu hút hầu hết nhân dân các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc. Nghĩa quân hoạt động trên một địa bàn rộng 4 vạn km². Nhiều trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra, có trận số quân địch bị thương và bị chết lên tới hàng trăm tên. Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong 4 năm, buộc chính quyền thực dân phải nới rộng ách kìm kẹp, áp bức đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc.

Ở vùng Đông Bắc, binh lính đồn Bình Liêu nổi dậy (11 – 1918), lôi cuốn đông đảo đồng bào các dân tộc Hán, Nùng, Dao ở địa phương tham gia, hoạt động trên một địa bàn rất rộng, từ sông Tiên Yên ra đến biển ; uy hiếp cả vùng mỏ Quảng Yên, lan sang các hải đảo từ Móng Cái đến Hải Phòng. Đến giữa năm 1919, giặc Pháp mới dẹp yên được cuộc khởi nghĩa này.

Cũng trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã nhiều lần nổi dậy chống thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mnông do N' Trang Long chỉ huy. Nghĩa quân thắng nhiều trận lớn, buộc thực dân Pháp phải bỏ cả một vùng cao nguyên rộng lớn. Từ năm 1916, thực dân Pháp tổ chức bao vây chặt vùng nghĩa quân kiểm soát, triệt đường tiếp tế muối. Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn kéo dài đến nhiều năm sau chiến tranh, tới năm 1935 mới chấm dứt.



– Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Việt Nam đã có những cuộc khởi nghĩa lớn nào của đồng bào các dân tộc thiểu số ?

– Các cuộc khởi nghĩa của đồng bào dân tộc thiểu số có ý nghĩa gì ?

5 Phong trào Hội kín ở Nam Kỳ

Phong trào yêu nước của nhân dân Nam Kỳ tồn tại trong các tổ chức hội kín như Thiên địa hội, Nghĩa hoà hội, Phục hưng hội... Các hội kín thường núp dưới hình thức tôn giáo, mê tín để dễ tuyên truyền vận động và hoạt động trong quần chúng, chủ yếu là nông dân.

Trong nhân dân hồi đó lan truyền rằng Phan Xích Long là dòng dõi nhà trời, sai xuống làm vua nước Nam. Ngay trước chiến tranh, vào năm 1913 đã có 600 nông dân các tỉnh Gia Định, Tân An, Vĩnh Long... mặc áo bà ba trắng, đeo bùa chú, kéo vào Sài Gòn định đánh chiếm công sở, rồi đưa Phan Xích Long lên ngôi. Đoàn người bị đàn áp. Phan Xích Long bị giam giữ trong Khám lớn Sài Gòn.

Trong những năm chiến tranh, phong trào Hội kín phát triển rầm rộ ở tất cả các tỉnh Nam Kỳ. Đáng chú ý nhất là vụ đột nhập vào Sài Gòn, mưu phá Khám lớn để cứu Phan Xích Long.

Đêm 14 – 2 – 1916, mấy trăm người ăn mặc giống nhau (áo cánh đen, quần trắng, khăn trắng quấn cổ), mỗi người đều có gươm hoặc giáo và bùa hộ mệnh, chia làm nhiều ngả tiến vào Sài Gòn. Quân địch đã phản công quyết liệt, nghĩa quân buộc phải rút lui. Trong khi đó, lực lượng nghĩa quân của các hội kín ở Gia Định, Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Chợ Lớn đã tập hợp xung quanh Sài Gòn chờ phối hợp, nhưng không nhận được hiệu lệnh như đã định nên buộc phải rút lui.

Phong trào Hội kín ở Nam Kỳ thực chất là phong trào đấu tranh của nông dân – những người bị đè nén đến cùng cực đã vùng lên quyết liệt, nhưng vì thiếu sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến nên đã nhanh chóng thất bại.



Tại sao các hội kín dùng hình thức tôn giáo và sử dụng bùa chú trong tổ chức và hoạt động ?

III – SỰ XUẤT HIỆN KHUYNH HƯỚNG CỨU NƯỚC MỚI

1 Phong trào công nhân

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, công nhân đã kết hợp đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế với bạo động vũ trang.

Ngày 22 – 2 – 1916, nữ công nhân nhà máy sàng Kế Bào (Quảng Ninh) nghỉ việc 7 ngày chống cúp phạt lương. Cũng trong năm này, gần 100 công nhân mỏ than Hà Tu đã đánh trả bọn lính khố xanh khi chúng đến cướp bóc hàng hoá, treu ghẹo phụ nữ.

Trong các tháng 6 và 7 – 1917, 22 công nhân mỏ bôxít Cao Bằng bỏ trốn ; 47 công nhân Thái Bình mới đến cũng chống lại bọn cai thầu. Ngày 31 – 8 – 1917, nhiều công nhân ở các mỏ than Phấn Mễ và Na Dương tham gia khởi nghĩa Thái Nguyên. Cũng năm đó, công nhân mỏ than Hà Tu biểu tình trước văn phòng chủ mỏ đòi thả một số công nhân bị bắt vì tham gia đấu tranh.

Năm 1918, khoảng 700 công nhân mỏ than Hà Tu đốt nhà một tên cai thầu ngược đãi công nhân.

Như vậy, tiếp nối phong trào công nhân hồi đầu thế kỉ, phong trào công nhân trong 4 năm chiến tranh đã mang những nét riêng, thể hiện rõ tinh thần đoàn kết, ý thức kỉ luật của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, phong trào còn mang tính tự phát.

2 Buổi đầu hoạt động cứu nước của Nguyễn Tất Thành (1911 – 1918)

Nguyễn Tất Thành, hồi nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19 – 5 – 1890 tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cha của Người là Nguyễn Sinh Sắc. Mẹ của Người là Hoàng Thị Loan. Sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, lớn lên ở một miền quê có truyền thống đấu tranh quật khởi, từ rất sớm Nguyễn Tất Thành đã có chí đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Người rất khâm phục tinh thần yêu nước của các chí sĩ như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, nhưng không tán thành con đường cứu nước của họ nên quyết định tìm con đường cứu nước mới cho dân tộc.

Ngày 5 – 6 – 1911, Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Nhà Rồng (Sài Gòn) ra đi tìm đường cứu nước. Khác với thế hệ cha anh hướng về Trung Quốc và Nhật Bản, Người quyết định sang phương Tây, đến nước Pháp để tìm hiểu xem nước Pháp và các nước khác làm thế nào, rồi trở về giúp đồng bào mình. Trong nhiều năm sau đó, Người đã đi qua nhiều nước, nhiều châu lục khác nhau. Người nhận thấy rằng ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác ; ở đâu những người lao động cũng bị áp bức và bóc lột dã man.



Hình 76. Tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin

Khoảng cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành từ Anh trở lại Pháp. Tại đây, Người đã làm rất nhiều nghề, học tập, rèn luyện trong cuộc đấu tranh của quần chúng lao động và giai cấp công nhân Pháp. Tham gia hoạt động trong Hội những người Việt Nam yêu nước, Người tham gia những buổi diễn thuyết ngoài trời của các nhà chính trị, triết học. Người còn tham gia đấu tranh đòi cho binh lính và thợ thuyền Việt Nam sớm được hồi hương. Sống và làm việc trong phong trào công nhân Pháp, tiếp nhận ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, tư tưởng của Người có những biến chuyển mạnh mẽ.

Những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành tuy mới chỉ bước đầu, nhưng là cơ sở quan trọng để Người xác định con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.



- Vì sao Nguyễn Tất Thành quyết định sang phương Tây tìm đường cứu nước ?
- Những hoạt động của Nguyễn Tất Thành trong những năm 1911 – 1918 nhằm mục đích gì ?

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu những biến động về mặt kinh tế, xã hội ở Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất.
2. Điểm lại các phong trào yêu nước tiêu biểu trong thời kì chiến tranh.
3. Tại sao nói đây là thời kì phong trào cách mạng Việt Nam khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo ?

SƠ KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858 – 1918)

1 Nước Việt Nam giữa thế kỉ XIX – trước cuộc xâm lược của tư bản Pháp

Từ thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam đã bước vào giai đoạn khủng hoảng. Những mâu thuẫn xã hội nảy sinh, biểu hiện bằng những cuộc bạo loạn và khởi nghĩa nông dân bùng phát trên phạm vi cả nước. Nền kinh tế tiểu nông cần được phát triển đã gặp phải trở lực lớn là chế độ chiếm hữu và bóc lột phong kiến lỗi thời.

Yêu cầu lịch sử lúc này là thống nhất đất nước, tạo điều kiện cho nền kinh tế hàng hoá và thị trường dân tộc phát triển, giải phóng sức sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân.

Giữa lúc đó, các nước phương Tây trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa ráo riết bành trướng thế lực sang phương Đông.

Sau một thời gian dài điều tra, tìm hiểu, tư bản Pháp đã tìm cách thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam, thông qua hoạt động của một số giáo sĩ trong Hội truyền giáo nước ngoài của Pháp. Bằng nhiều thủ đoạn, chúng đã thiết lập những cơ sở chính trị, xã hội đầu tiên trên đất nước ta, dọn đường cho cuộc chiến tranh xâm lược sắp tới.

2 Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến của nhân dân ta

Giữa thế kỉ XIX, Pháp mới có điều kiện tập trung lực lượng, tổ chức cuộc tấn công đánh chiếm Việt Nam. Ngày 1 – 9 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng đánh vào cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược.

Do thiếu đường lối chỉ đạo đúng đắn và quyết tâm kháng chiến của triều đình nhà Nguyễn, cuối cùng Việt Nam đã rơi vào tay thực dân Pháp. Hiệp ước ngày 6 – 6 – 1884 (Hiệp ước Patonốt) là hiệp ước cuối cùng, đánh dấu sự đầu hàng hoàn toàn của triều đình phong kiến nước ta trước thế lực xâm lăng, kết thúc giai đoạn tồn tại của Nhà nước phong kiến Việt Nam độc lập.

Trái ngược với thái độ của triều đình Huế, ngay từ đầu nhân dân Việt Nam đã đứng dậy chiến đấu chống Pháp. Cuộc chiến tranh nhân dân bền bỉ, dẻo dai, đều khắp, với tinh thần dũng cảm vô song... đã khiến thực dân Pháp phải chịu nhiều tổn thất, phải mất hơn 26 năm chúng mới hoàn thành cuộc chiến tranh xâm lược và còn

phải mất thêm 11 năm nữa để tiến hành cuộc bình định quân sự mới tạm thời thiết lập được nền thống trị trên toàn cõi Việt Nam.

Trong những năm cuối thế kỉ XIX, cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp của nhân dân ta tiếp tục nổ ra. Tháng 7 – 1885, phong trào Cần vương được phát động, kéo dài đến năm 1896 mới chấm dứt.

Cùng lúc với phong trào Cần vương, phong trào đấu tranh tự vệ ở các địa phương, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế, là biểu hiện cụ thể, sinh động tinh thần quật khởi, bất khuất của nhân dân ta.

Mặc dù thất bại, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó chủ yếu là thiếu một lực lượng xã hội tiên tiến, có đủ năng lực lãnh đạo, phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX đã đánh một mốc son trong trang sử chống ngoại xâm của dân tộc ta và để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.

3 Những biến đổi trong đời sống kinh tế – xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX

Từ năm 1897, sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa cuối cùng trong phong trào Cần vương là khởi nghĩa Hương Khê và tiến hành giảng hoà với Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, thực dân Pháp bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa quy mô, có hệ thống trên toàn cõi Đông Dương.

Việt Nam dần dần trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến và bị biến thành nơi cung cấp sức người, sức của rẻ mạt cho Pháp.

Để đảm bảo lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp đặt thêm nhiều thứ thuế mới, nặng hơn các thứ thuế của triều đình Huế trước kia. Chúng ra sức kìm hãm sự phát triển của Việt Nam, cột chặt nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế chính quốc.

Tuy nhiên, công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp cũng làm nảy sinh những nhân tố mới, ngoài ý muốn của chúng. Vào đầu thế kỉ XX, ở Việt Nam đã xuất hiện những thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, dù còn non yếu. Thành thị mọc lên. Một số cơ sở công nghiệp ra đời. Cơ cấu xã hội biến động, một số tầng lớp mới xuất hiện. Giai cấp công nhân Việt Nam thời kì này vẫn đang trong giai đoạn tự phát. Tư sản và tiểu tư sản thành thị lớn lên cùng với sự nảy sinh các nhân tố mới, song vẫn chưa trở thành giai cấp thực thụ. Mặc dù vậy, các tầng lớp xã hội này, đặc biệt là bộ phận sĩ phu đang trên con đường tư sản hoá, đã đóng một vai trò khá quan trọng trong việc tiếp thu những luồng tư tưởng mới để dấy lên một cuộc vận động yêu nước tiến bộ, mang màu sắc dân chủ tư sản ở nước ta hồi đầu thế kỉ XX.

4 Phong trào yêu nước và cách mạng

Cuối thế kỉ XIX, ngọn cờ phong kiến đã tỏ ra lỗi thời. Giữa lúc đó, trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản bắt đầu dội vào Việt Nam qua Nhật Bản, Trung Quốc và Pháp. Đang trong lúc bế tắc về tư tưởng, các sĩ phu yêu nước Việt Nam thời đó đã hồ hởi đón nhận những ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng mới. Họ cổ súy cho “văn minh tân học” và mở cuộc vận động đổi mới trên nhiều lĩnh vực : kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá.

Tuy nhiên, do tầm nhìn hạn chế và có những trở lực không thể vượt qua, cuối cùng cuộc vận động yêu nước của các sĩ phu đầu thế kỉ XX đã thất bại. Những cố gắng đáng khâm phục của họ chỉ mới tạo ra được một cuộc vận động theo khuynh hướng dân chủ tư sản chứ chưa có khả năng làm bùng nổ một cuộc cách mạng tư sản thực sự ở nước ta.

Bên cạnh cuộc vận động yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản như Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, Duy tân..., trong hơn 10 năm đầu thế kỉ XX vẫn tiếp tục bùng nổ phong trào đấu tranh của nông dân, điển hình là khởi nghĩa Yên Thế và các cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào cách mạng Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối và giai cấp lãnh đạo. Nhiều cuộc đấu tranh, nhất là các cuộc đấu tranh của nông dân và binh lính, bị mất phương hướng, bị đàn áp đẫm máu và thất bại nhanh chóng.

Chính trong bối cảnh lịch sử đó, Nguyễn Tất Thành đã ra đi tìm con đường cứu nước mới. Những hoạt động của Người trong thời kì này là cơ sở quan trọng để Người xác định con đường cứu nước đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu những đặc điểm của phong trào yêu nước và giải phóng dân tộc Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất.
2. Lập niên biểu về những sự kiện chủ yếu trong phong trào Cần vương.
3. Sưu tầm tài liệu và trình bày về thời niên thiếu của Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

PHẦN MỘT LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI (Tiếp theo)

Chương I

CÁC NƯỚC CHÂU Á, CHÂU PHI VÀ KHU VỰC MĨ LATINH (Thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)

<i>Bài 1.</i> Nhật Bản	4
<i>Bài 2.</i> Ấn Độ	8
<i>Bài 3.</i> Trung Quốc	12
<i>Bài 4.</i> Các nước Đông Nam Á (Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)	17
<i>Bài 5.</i> Châu Phi và khu vực Mĩ Latinh (Thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)	26

Chương II

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918)

<i>Bài 6.</i> Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	31
--	----

Chương III

NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ THỜI CẬN ĐẠI

<i>Bài 7.</i> Những thành tựu văn hoá thời cận đại	37
<i>Bài 8.</i> Ôn tập lịch sử thế giới cận đại	44

PHẦN HAI LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (Phần từ năm 1917 đến năm 1945)

Chương I

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÃ NĂM 1917 VÀ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ (1921 – 1941)

<i>Bài 9.</i> Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và cuộc đấu tranh bảo vệ cách mạng (1917 – 1921)	48
<i>Bài 10.</i> Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội (1921 – 1941)	53

Chương II

CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

<i>Bài 11.</i> Tình hình các nước tư bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	59
<i>Bài 12.</i> Nước Đức giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	64
<i>Bài 13.</i> Nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	69

<i>Bài 14.</i> Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	74
---	----

Chương III

CÁC NƯỚC CHÂU Á GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1918 – 1939)

<i>Bài 15.</i> Phong trào cách mạng ở Trung Quốc và Ấn Độ (1918 – 1939)	79
<i>Bài 16.</i> Các nước Đông Nam Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	83

Chương IV

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 – 1945)

<i>Bài 17.</i> Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945)	90
<i>Bài 18.</i> Ôn tập lịch sử thế giới hiện đại (Phần từ năm 1917 đến năm 1945)	102

PHẦN BA LỊCH SỬ VIỆT NAM (1858 – 1918)

Chương I

VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX

<i>Bài 19.</i> Nhân dân Việt Nam kháng chiến chống Pháp xâm lược (Từ năm 1858 đến trước năm 1873)	106
<i>Bài 20.</i> Chiến sự lan rộng ra cả nước. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta từ năm 1873 đến năm 1884. Nhà Nguyễn đầu hàng	115
<i>Bài 21.</i> Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX	124

Chương II

VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1918)

<i>Bài 22.</i> Xã hội Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp	137
<i>Bài 23.</i> Phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914)	140
<i>Bài 24.</i> Việt Nam trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	146
Sơ kết lịch sử Việt Nam (1858 – 1918)	154